BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

ĐẶNG VĂN BÌNH

TÊN CHÍNH DANH CỦA NGƯỜI MNÔNG

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam
Mã số : 62 22 01 02

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

Người hướng dẫn khoa học**: 1. PGS.TS Đoàn Văn Phúc**
2. PGS.TS Nguyễn Thị Lương

HÀ NỘI, NĂM 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả

Đặng Văn Bình

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của đề tài 1
2..Mục đích và nhiệm vụ của đề tài 2
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu 3
4. Hướng tiếp cận và phương pháp nghiên cứu 5
5. Cái mới của luận án 6
6. Ý nghĩa của đề tài 6
7. Kết cấu của luận án 7
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ LUẬN 8
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu 8
1.1.1. Tình hình nghiên cứu tên riêng chỉ người ở nước ngoài 8
1.1.2. Tình hình nghiên cứu tên riêng chỉ người ở Việt Nam 11
1.1.3. Những nghiên cứu về tên riêng chỉ người và tên chính danh của người Mnông 15
1.2. Cơ sở lí luận 23
1.2.1. Tên riêng chỉ người và vấn đề định danh 23
1.2.2. Lý thuyết giao tiếp 33
1.2.3. Đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa Mnông 37
TIỂU KẾT 39
Chương 2. CẤU TẠO TÊN CHÍNH DANH CỦA NGƯỜI MNÔNG **41**
2.1. Tiểu dẫn 41
2.2. Cấu tạo chung tên chính danh của người Mnông 41
2.2.1. Về khái niệm 41

2.2.2. Cấu tạo của tổ hợp định danh tên chính danh Mnông 42
2.3. Cấu tạo của các danh tố trong tên chính danh người Mnông 46
2.3.1. Cấu tạo của tên Đệm 46
2.3.2. Cấu tạo của tên Cá nhân 48
2.3.3. Cấu tạo của tên Họ 55
2.4. Phân loại các tổ hợp tên chính danh người Mnông 61
2.4.1. Cơ sở phân loại 61
2.4.2. Kết quả phân loại 63
TIỂU KẾT 72
Chương 3. Ý NGHĨA VÀ CƠ SỞ ĐẶT TÊN CHÍNH DANH CỦA NGƯỜI MNÔNG 74
3.1. Những vấn đề chung 74
3.1.1. Cơ sở định danh tên chính danh 74
3.1.2. Vấn đề nghĩa của tên chính danh 75
3.1.3. Về cơ sở đặt tên chính danh người Mnông 76
3.2. Cơ sở đặt tên Đệm và ý nghĩa của tên Đệm 77
3.2.1. Cơ sở đặt tên Đệm cho nam giới 77
3.2.2. Cơ sở đặt tên Đệm cho nữ giới 79
3.2.3. Ý nghĩa của tên Đệm 80
3.3. Cơ sở đặt tên Cá nhân và ý nghĩa của tên Cá nhân 81
3.3.1. Cơ sở đặt tên Cá nhân 81
3.3.2. Ý nghĩa hàm chỉ trong tên Cá nhân 85
3.4. Cơ sở đặt tên và ý nghĩa của tên Họ 95
3.4.1. Khái niệm về tên Họ 95
3.4.2. Cơ sở đặt tên Họ 96
3.4.3. Ý nghĩa của tên Họ 101
TIỂU KẾT 103

Chương 4. CÁCH SỬ DỤNG TÊN CHÍNH DANH NGƯỜI MNÔNG TRONG GIAO TIẾP VÀ SỰ BIẾN ĐỔI CỦA CHÚNG 105
4.1. Dẫn nhập 105
4.2. Cách sử dụng tên chính danh trong giao tiếp 106
4.2.1. Sử dụng tên chính danh ở phạm vi giao tiếp quy thức 106
4.2.2. Sử dụng tên chính danh ở phạm vi giao tiếp phi quy thức 112
4.3. Sự biến đổi tên chính danh của người Mnông 116
4.3.1. Sự biến đổi tên chính danh của người Mnông theo thời gian 116
4.3.2. Sự biến đổi của tên Đệm theo thời gian 117
4.3.3. Sự biến đổi của tên Cá nhân người Mnông theo thời gian 119
4.4. Về cách viết tên chính danh của người Mnông trong tiếng Việt 128
4.4.1. Thực trạng cách viết tên chính danh người Mnông trong tiếng Việt . 128
4.4.2. Cơ sở khoa học, mục tiêu và nguyên tắc viết tên chính danh người Mnông trong tiếng Việt 129
4.4.3. Về cách viết tên chính danh người Mnông trong tiếng Việt 130
TIỂU KẾT 131
KẾT LUẬN 133
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ 137
TÀI LIỆU THAM KHẢO 138
PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tên riêng người Mnông ở dạng không đầy đủ *20*
Bảng 1.2. Tên riêng người Mnông ở dạng đầy đủ *21*
Bảng 2.1. Các tên Đệm dùng cho nam giới người Mnông *47*
Bảng 2.2. Các tên đệm dùng cho nữ giới người Mnông *47*
Bảng 2.3. Thống kê tên Họ nam giới người Mnông (ở Đắk Lắk và Đắk Nông) *60*
Bảng 2.4. Thống kê tên Họ nữ giới người Mnông (ở Đắk Lắk và Đắk Nông) ... *60*
Bảng 2.5. Thống kê tên Họ người Mnông (ở Đắk Lắk và Đắk Nông) *61*
Bảng 2.6. Các loại tổ hợp định danh và các khuôn cấu trúc tên chính danh người Mnông *71*
Bảng 4.1. Sự biến đổi tên Đệm Y dành cho nam giới và H dành cho nữ giới theo thời gian *118*
Bảng 4.2. Sự biến đổi tên Đệm khác dành cho nam giới và nữ giới theo thời gian *119*
Bảng 4.3. Sự biến động tên Cá nhân theo lứa tuổi, thời gian và sự phân tầng xã hội *122*

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Tây Nguyên là vùng đất ẩn chứa trong đó bản sắc văn hóa rất đa dạng và phong phú của các dân tộc thiểu số (minority ethnic). Đất trời Tây Nguyên khoáng đạt và hùng vĩ. Con người Tây Nguyên anh dũng và cần cù. Văn hóa, ngôn ngữ của các tộc người Tây Nguyên đa dạng và phong phú. Do điều kiện lịch sử và quá trình phát triển văn hóa-xã hội mà các dân tộc thiểu số ở đây còn không ít phong tục, tập quán, đặc biệt là dấu vết của chế độ mẫu quyền - một chế độ xã hội đã từng diễn ra trong lịch sử loài người từ nhiều ngàn năm trước. Bởi thế, Tây Nguyên đã và đang là đối tượng thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu từ các góc độ khác nhau: sử học, dân tộc học, văn hóa học, ngôn ngữ học, tâm lí học,… Trong số các tộc người ở Tây Nguyên, người Mnông là một trong những dân tộc bản địa có thời gian cư tụ lâu đời nhất trên vùng đất này.

Ngôn ngữ và văn hóa của người Mnông đã được nhiều nhà khoa học tiếp cận và miêu tả từ nhiều khía cạnh khác nhau. Song việc nghiên cứu về tên riêng, trong đó có vấn đề tên chính danh của người Mnông thì đến nay chưa thấy có người nào, công trình, bài viết nào nghiên cứu một cách tương đối đầy đủ. Tên người là một loại tên riêng quan trọng nằm trong hệ thống tên riêng của mỗi ngôn ngữ. Nghiên cứu nó không chỉ làm rõ bản chất ngôn ngữ học của loại đơn vị này trong tiếng Mnông mà còn giúp cho việc tìm hiểu, khám phá, làm rõ những đặc điểm về lịch sử, văn hóa mà còn góp phần vào việc chuẩn hóa tên chính danh của của dân tộc này trong tiếng Việt.

Ngoài ra, việc nghiên cứu tên chính danh của người Mnông một cách tương đối đầy đủ và chính xác là một việc quan trọng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cư dân, giúp người Mnông thực thi các quyền dân sự, chính trị,… Đồng thời, nó còn góp phần giúp cơ quan quản lý Nhà nước ở Trung ương

cũng như ở các địa phương có người Mnông cư trú làm tốt công tác dân tộc. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu tên chính danh của người Mnông còn góp phần phát huy và điều chỉnh những văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý hộ khẩu, hộ tịch, đặc biệt đối với cư dân các dân tộc thiểu số nói chung.

Thực tế hiện nay, việc ghi tên chính danh của người Mnông là hết sức đa dạng, phức tạp và có nhiều bất cập, không theo một quy chuẩn nào. Do điều kiện lịch sử và quá trình phát triển văn hóa tộc người mà hiện nay đại đa số người Mnông ở hai tỉnh Đăk Lăk và Đăk Nông - hai địa phương có đông người Mnông nhất trong cả nước lại ghi tên Đệm, tên Cá nhân và tên Họ không nhất quán trong các hồ sơ, văn bản, giấy tờ có giá trị pháp lý. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ tới công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Nhu cầu thống nhất cách viết tên chính danh người Mnông hiện nay là một đòi hỏi của thực tế khách quan.

Đó chính là những lí do mà chúng tôi lựa chọn và thực hiện đề tài luận án ***Tên chính danh của người Mnông***.

2..MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ TÀI

2.1. Mục đích của đề tài

Luận án nghiên cứu đặc điểm tên chính danh của người Mnông từ các phương diện: cấu tạo; cơ sở đặt tên và ý nghĩa; sự biến đổi tên chính danh và cách sử dụng tên chính danh người Mnông trong giao tiếp để góp phần chuẩn hóa tên chính danh của họ trong các văn bản quy phạm pháp luật, đồng thời góp phần giúp cơ quan quản lý Nhà nước (ở Trung ương cũng như ở các địa phương có người Mnông cư trú) làm tốt công tác dân tộc, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam ngày càng vững chắc.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

Để đạt được mục đích trên, đề tài phải giải quyết 4 nhiệm vụ sau:

- Thứ nhất, tổng quan tình hình nghiên cứu về tên chính danh của người trên thế giới và ở Việt Nam có liên quan đến nội dung nghiên cứu tên chính danh người Mnông; xây dựng cơ sở lí thuyết liên quan tới việc miêu tả các đặc điểm của tên chính danh người Mnông;

- Thứ hai, chỉ ra đặc điểm về cấu tạo của các đơn vị tham gia vào việc tạo nên tổ hợp định danh tên chính danh người Mnông.

- Thứ ba, chỉ ra đặc điểm về ý nghĩa của các đơn vị tham gia vào việc tạo nên tổ hợp định danh tên chính danh người Mnông.

- Thứ tư, chỉ ra đặc điểm về sự biến đổi và cách sử dụng tên chính danh của người Mnông trong các phạm vi, môi trường giao tiếp khác nhau cũng như sự biến đổi của chúng theo thời gian để làm nổi bật đặc điểm văn hóa tộc người Mnông khi sử dụng tên chính danh. Đồng thời, trên cơ sở các kết quả nghiên cứu của mình, luận án sẽ có kiến nghị đề xuất (trong phạm vi cho phép) về việc viết tên chính danh của người Mnông trong tiếng Việt trên các văn bản giấy tờ có giá trị pháp lí, góp phần vào công tác quản lí nhà nước trong lĩnh vực dân tộc ở nước ta hiện nay.

3. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Trong tiếng Mnông, tên riêng người Mnông làm thành một tiểu hệ thống riêng biệt bao gồm nhiều hình thức biểu hiện khác nhau như: tên tục, tên chính, tên hiệu, tên thánh, tên thường gọi, biệt danh,… Trong số các hình thức tên gọi nói trên, tên gọi chính danh (còn gọi là tên thật, tên chính, nguyên tên, tên khai sinh) được xem là hình thức tên gọi chủ yếu và là quan trọng nhất. Bởi vậy, luận án chọn *tên chính danh của người Mnông làm đối tượng nghiên cứu*. Những hình thức tên gọi khác của người Mnông hay tên gọi của các dân tộc khác nếu có được nhắc đến cũng chỉ để làm nổi rõ đặc điểm của tên gọi chính danh của người Mnông mà thôi.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi nội dung

Tên chính danh của người Mnông thường có ba thành phần (mà luận án gọi là Danh tố): tên Đệm, tên Cá nhân, tên Họ. Luận án sẽ nghiên cứu các thành phần đó ở các phương diện cấu tạo; ý nghĩa; cách sử dụng và sự biến đổi.

3.2.2. Phạm vi tư liệu thống kê, khảo sát

Tên chính danh người Mnông được luận án nghiên cứu dựa trên các nguồn tư liệu chính sau đây:

- Tư liệu tên người Mnông từ các chi cục, phòng thống kê về tên gọi cư dân Mnông thuộc các nhóm địa phương cũng như các tôn giáo với các trình độ văn hóa, lứa tuổi khác nhau ở một số huyện thuộc hai tỉnh Đắk Nông và Đắk Lắk. Bên cạnh đó luận án còn sử dụng nguồn tư liệu từ một số trường chuyên nghiệp ở Đắk Lắk hay một số trường phổ thông dân tộc nội trú, trường Tiểu học, trung học ở một số huyện, thị thuộc hai tỉnh.

- Tư liệu do chúng tôi trực tiếp điều tra (về ý nghĩa và cơ sở định danh của tên chính danh, cách sử dụng tên chính danh trong các phạm vi, môi trường giao tiếp) ở một số địa bàn thuộc các huyện Lắk, Krông Ana (tỉnh Đắk Lắk), một số huyện Đắk Mil, Krông Nô, thị xã Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông. Trong quá trình điều tra điền dã, đã có rất nhiều cán bộ, giáo viên, trí thức cũng như các công chức người Mnông cung cấp tư liệu, nhất là tư liệu về ý nghĩa, cách sử dụng tên chính danh người Mnông ở các phạm vi giao tiếp khác nhau (xin xem Phụ lục).

- Tư liệu của đề tài *Cơ sở khoa học cho việc đặt tên dòng họ Mnông*, Đề tài khoa học cấp tỉnh Đăk Nông [12].

Ngoài ra, trong quá trình viết luận án, chúng tôi cũng tham khảo, sử dụng tư liệu của những người đi trước về vấn đề có liên quan tới dân tộc, ngôn ngữ, văn hóa và vấn đề liên quan tới tên riêng chính danh của người

Mnông đã được công bố qua các công trình, bài viết của các nhà nghiên cứu trong các xuất bản phẩm hay những đề tài các cấp đã được nghiệm thu.

4. HƯỚNG TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Hướng tiếp cận

Do đặc điểm của đề tài nên phương pháp tiếp cận của đề tài là: Tiếp cận trên quan điểm của ngôn ngữ học cấu trúc-chức năng luận của trường phái Prague và cố gắng tiếp cận quan điểm của ngôn ngữ học chức năng khi miêu tả đặc điểm cấu tạo, ý nghĩa, và cách sử dụng tên riêng chính danh từ cách nhìn của ngôn ngữ học chức năng.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thu thập tư liệu và thực hiện đề tài này, luận án áp dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

a) Phương pháp nghiên cứu điền dã ngôn ngữ học để thu thập tư liệu về tên chính danh của người Mnông tại các địa phương. Trên cơ sở tư liệu thu thập này, người viết phân tích, xử lý rồi tiếp tục đi tới một số địa phương có người Mnông sinh sống để tìm hiểu ý nghĩa hàm chỉ của các thành tố trong tên chính danh; việc sử dụng tên chính danh trong các phạm vi giao tiếp quy thức và phi quy thức ở các môi trường giao tiếp khác nhau. Trong quá trình điều tra theo các mẫu được soạn sẵn, người nghiên cứu tìm hiểu nghĩa của các yếu tố được người Mnông sử dụng trong giao tiếp để hiểu rõ cách sử dụng tên chính danh của họ cũng như văn hóa của chính dân tộc này thể hiện ở các nhóm địa phương Mnông khác nhau. Trong quá trình thu thập tư liệu, rất nhiều tư liệu viên đã cung cấp các tư liệu cần thiết cho luận án (Chi tiết xin xem Phụ lục 1).

b) Phương pháp miêu tả là phương pháp giả định ngôn ngữ là một hệ thống cấu trúc với các tiểu hệ thống và với các tầng bậc của các yếu tố cấu tạo nên hệ thống. Trong quá trình nghiên cứu, hệ thống các thủ pháp luận giải bên

trong (phân loại và hệ thống hóa tư liệu, đối lập, đối chiếu, vị trí,…) với các thủ pháp luận giải bên ngoài (thống kê, xã hội-ngôn ngữ học, tâm lí - tộc người, văn hóa - tộc người, mô hình hóa,…) được sử dụng.

c) Trong quá trình thu thập tư liệu, xử lí tư liệu và viết, luận án còn sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành các khoa học xã hội như: ngôn ngữ học - nhân chủng, tâm lí - dân tộc học, xã hội - dân tộc học, ngôn ngữ - dân tộc học, cùng với các thao tác tổng hợp, phân tích khác, như: quy nạp, diễn dịch,…

5. CÁI MỚI CỦA LUẬN ÁN

Dân tộc Mnông là một trong những dân tộc thiểu số sinh sống lâu đời nhất ở hai tỉnh Đăk Lăk và Đăk Nông, có một nền văn hoá dân gian rất độc đáo và phong phú. Tuy đã có ít nhiều công trình, bài viết về tên riêng người Mnông từ các bình diện sử dọc, dân tộc học, văn hóa học, ngôn ngữ học,…, song đến nay chưa có bất kể một công trình, bài viết nào về tên gọi chính danh người Mnông. Đây là lần đầu tiên có một luận án nghiên cứu chuyên sâu từ phương diện ngôn ngữ học đặc điểm tên chính danh người Mnông về cấu tạo, ý nghĩa, đặc điểm sử dụng gắn với văn hóa tộc người. Đồng thời, trên cơ sở phân tích đặc điểm cấu tạo, ý nghĩa cũng như đặc điểm sử dụng tên gọi chính danh người Mnông, luận án mạnh dạn kiến nghị đề xuất (trong phạm vi cho phép) cách viết tên chính danh người Mnông trong tiếng Việt trên các văn bản pháp quy.

6. Ý NGHĨA CỦA ĐỀ TÀI

Việc nghiên cứu tên chính danh của người Mnông từ bình diện ngôn ngữ học sẽ có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn.

6.1. Ý nghĩa lí luận

Các kết quả nghiên cứu của luận án không chỉ làm rõ bản chất ngôn ngữ học của tên chính danh người Mnông mà còn góp phần khẳng định vị trí của chúng trong hệ thống từ vựng của tiếng Mnông. Theo hướng tiếp cận này, luận

án sẽ chỉ ra rằng: tên gọi chính danh người Mnông là hình thức tên gọi cơ bản và chủ yếu trong hệ thống tên riêng chỉ người hiện nay. Chức năng cơ bản của chúng là dùng để gọi tên chính của một người trong sự phân biệt với những người khác. Tên chính danh có cấu trúc đặc biệt dưới hình thức một nhóm hay một tổ hợp các thành tố định danh. Đồng thời, tên riêng chính danh người Mnông là đơn vị có nghĩa cụ thể theo nghĩa hàm chỉ, là một loại ký hiệu ngôn ngữ mang tính xã hội cao. Cũng vì vậy, trong các hoạt động giao tiếp, chúng dễ bị biến động dưới sự tác động của các nhân tố lịch sử - xã hội - tộc người.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần giúp cho cư dân các nhóm địa phương người Mnông định hướng một cách có ý thức hơn trong việc đặt tên và gọi tên chính danh. Những kết quả bước đầu trong việc phân loại ý nghĩa hàm chỉ trong chính danh người Mnông còn là tài liệu tham khảo bổ ích cho nhiều ngành khoa học xã hội khác nhau trong việc làm rõ bản sắc văn hóa rất đặc sắc và riêng biệt của dân tộc Mnông. Ngoài ra, luận án còn góp phần làm phong phú thêm những tri thức về ngôn ngữ và văn hóa, bổ sung thêm tư liệu để nghiên cứu ngôn ngữ, lịch sử tộc người và bảo tồn văn hóa phong phú của người Mnông.

7. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, Phụ lục, nội dung nghiên cứu gồm **4** chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận.

Chương 2: Cấu tạo tên chính danh của người Mnông.

Chương 3: Ý nghĩa và cơ sở đặt tên chính danh của người Mnông

Chương 4: Hiện tượng biến đổi tên chính danh người Mnông và cách sử dụng tên chính danh người Mnông trong giao tiếp**.**

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ LUẬN

1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1.1. Tình hình nghiên cứu tên riêng chỉ người ở nước ngoài

Vấn đề nghiên cứu tên riêng đã được nhắc đến rất sớm trong các tác phẩm triết học thuộc nhiều trường phái (duy tâm, duy vật) khác nhau của các nhà bác học cổ đại như Socrates, Platon, Pythagore, Héraclite, Aristote (Aristoteles, Aristotle), Democrite, Georg Wilhelm Friedrich Hegel,...

Khi mà lịch sử khoa học chưa có sự phân biệt giữa cái chung và cái riêng thì bản chất tên riêng trong sự phân biệt với tên chung vẫn chưa được giải quyết một cách rõ ràng. Chỉ đến khi một ngành khoa học chuyên nghiên cứu về tên riêng xuất hiện (môn tên riêng) thì nhiều vấn đề liên quan đến tên riêng mới ngày càng được làm sáng tỏ. Mặc dù vậy cho đến nay còn nhiều lĩnh vực khác nhau trong môn tên riêng đang cần được bổ sung, hoàn thiện cả về phương diện lý luận lẫn thực tiễn trên cơ sở của việc giải quyết các vấn đề tên riêng trong từng tộc người, ngôn ngữ cụ thể,.

Trong nghĩa học, việc nghiên cứu các hình thức, nội dung và từ nguyên của các tên riêng, nhất là tên người, và tên các miền đất được nghiên cứu trong chuyên ngành gọi là *Danh xưng học* (Onomasiologie/ Onomastics). Ngay trong bản thân ngành Danh xưng học này bao gồm hai phân ngành riêng gọi là *Nhân danh học* (Athroponymic/ Athroponomastics) và *Địa danh học* (Toponymic/ Toponymy). Nhân danh học là một bộ môn của nghĩa học nghiên cứu về tên người (có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp: Anthropos: *con người*; Onyma: *tên gọi*). Nhiệm vụ chủ yếu của bộ môn này là phát hiện ra những quy luật cơ bản về lai lịch, quá trình biến đổi và phát triển của tên

người trong hệ thống ngôn ngữ. Vị trí của phân ngành này trong Danh xưng học được hình dung như sau

:

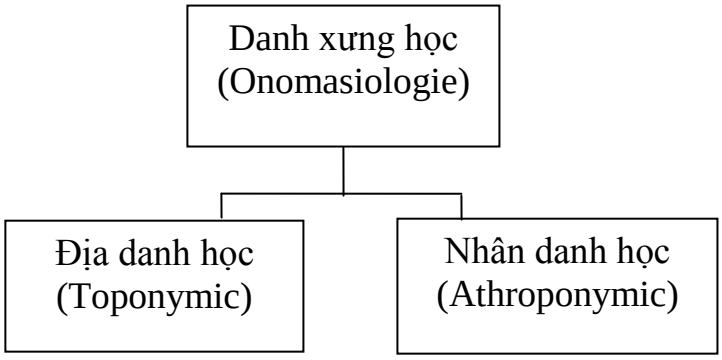

Tên người là đối tượng đa dạng và phức tạp, là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học liên quan đến con người, trong đó đặc biệt có liên quan đến các ngành khoa học xã hội và nhân văn như: ngôn ngữ học, xã hội - ngôn ngữ học, văn hóa học, nhân học (Anthropology),… Chính vì vậy mà tên người có thể được nhiều ngành khoa học nghiên cứu từ nhiều khía cạnh, bình diện khác nhau tùy theo mục đích của mỗi ngành khoa học đó. Chẳng hạn, từ phương diện ngôn ngữ học và tùy theo các trường phái ngôn ngữ học và cách tiếp cận khác nhau mà cách nhìn nhận về tên người có thể khác nhau.

Về vấn đề lí thuyết tên riêng, nhiều nhà khoa học châu Âu, châu Mĩ đã có rất nhiều công trình, bài viết ngay từ thế kỉ XVII. Trong công trình *Nhân danh học Việt Nam* (2013), tác giả Lê Trung Hoa (đã dẫn theo Lebel, Paul, *Les noms de personnes en France*, Pari, PUF, 1968) đã điểm tình hình nghiên cứu về tên người trên thế giới. Ông cho biết "ở các nước Âu - Mĩ, chẳng hạn như ở Pháp, Nhân danh học hình thành dần qua hàng chục tập sưu tầm về tên người, như của Mabillon (1681), E. Salverte (1824), P. Chapuy (1934). Đến giữa thế kỉ XIX, phương pháp duy lí nghiên cứu được khẳng định với R. Mowat (1868) và với A. Franklin (1875) qua cuốn từ điển tên người đầu tiên *Dictionnaire des noms, surnoms et pseudonymes latins de l'histoire littéraire*

du moyen age, trong đó có nhiều tên bằng tiếng Pháp và tiếng Provence. Năm 1924, A. Dauzat xuất bản cuốn *Les noms de famille de France* và *Dictionnaire étymologique de noms de famille et prénoms de France.* Với công trình này, tác giả đã ghi một cái mốc quan trọng cho ngành nhân danh học ở Pháp. Từ đó đến nay, hàng trăm công trình nghiên cứu về tên người tiếp tục được ra đời ở trung ương và địa phương của nước Pháp". Đồng thời, cũng chính trong công trình của mình, tác giả Lê Trung Hoa còn nhắc tới hàng loạt các học giả nước ngoài với những công trình khác như: Lower (1875) với *English surnoms*, Gupy (1890) với *Homes of family in Great Britain,* Samuel Halkett & John Laing với *Dictionary of anonymes in Inglish literature*. Hoặc như ở Bỉ thì Van Hoorebeke (1876) với công trình *Etude sur l'origine des noms patronimiques flamands.* Còn ở Đức thì lại có C.Th. Angermann (1868) với *Die einstaemmige Wortbiding maenlicher,* trong khi ở Bồ Đào Nha có J.Leite de Vasconcellos (1928) với *Antroponimica Portuguesa*, thì ở Hoa Kì lại có Wiliam Cusching với công trình *Intials and Pseudonymes, a ditonary of literature disguses.* Và ở Trung Quốc (1949) lại có *Trung Quốc nhân danh đại từ điển.*

Bên cạnh đó về sau còn có nhiều tác phẩm nghiên cứu về nhân danh như: Gardiner, A. [123] với công trình *The theory of proper name* (Lí thuyết về tên riêng), hay Searle, J. [132] với công trình *The problem of proper name* (Vấn đề tên riêng) khi các tác giả này bàn đến vấn đề lí thuyết chung về tên riêng. Hoặc một số học giả Nga như Beletskij, A.A. [122] trong công trình *Từ vựng học và lí thuyết tên riêng,* còn tác giả Ufimtseva, A.A. [133] lại bàn riêng về tên riêng từ vựng học. Ở Liên Xô còn có cả tạp chí riêng về tên riêng. Trong những công trình nghiên cứu của mình, các học giả đều bàn về vấn đề nguyên lí cấu tạo tên riêng, ngữ nghĩa tên riêng, vai trò của tên riêng. Sở dĩ tên riêng (đặc biệt là tên riêng chỉ người) thu hút được sự chú ý của nhiều học

giả vì nó liên quan trực tiếp đến tên gọi cụ thể của con người trong xã hội mà cái tên riêng chỉ người đó không phản ánh một lớp hạng cụ thể nào mà chỉ định danh một sự vật cụ thể, nhất định, duy nhất và cá biệt. Nó cũng được quan tâm bởi tên riêng chỉ người cũng là một đơn vị ngôn ngữ, một tín hiệu bao gồm hai mặt âm và nghĩa. Mặt khác, chính tên người không chỉ tồn tại và phát triển theo quy luật của ngôn ngữ mà thậm chí lại có quy luật của riêng của nó ở mỗi dân tộc và nền văn hóa của mỗi quốc gia cụ thể.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu tên riêng chỉ người ở Việt Nam

Ở Việt Nam, trước đây đã từng có một vài cuốn sách ghi chép nhân danh phục vụ cho công tác thống kê của chế độ phong kiến vào thời nhà Nguyễn. Đó là các cuốn sách, như: *Đại Việt lục triều đăng khoa lục* của Nguyễn Hoàn (1779) hay *Quốc triều đăng khoa lục* (1894) của Cao Xuân Dục (bản dịch của Lê Mạnh Liêu, Nxb. Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1962), hoặc cuốn *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục (bản dịch của Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm, Nxb. TP Hồ Chí Minh, 1993). Cũng phải kể đến công trình *Việt Nam danh nhân từ điển* (1972) của Nguyễn Huyền Anh. Đây là một cuốn từ điển ghi chép tên riêng chứ chưa có nghiên cứu về lí luận nhân danh. Cùng dạng với nó, còn có thể kể đến hàng loạt những cuốn sách có dạng như từ điển nhân danh. Chẳng hạn, đó là công trình *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn* (Huế, 2000) do tập thể tác giả Phạm Đức Thành Dũng và Vinh Cao chủ biên. Đây là một công trình nghiên cứu và tập hợp các danh nhân tiến sĩ triều Nguyễn từ năm 1822 (năm Minh Mạng thứ ba) đến năm 1919 (là kì thi cuối cùng của triều Nguyễn do ảnh hưởng của Nho học). Cùng dạng với các từ điển nhân danh ở trên, còn có thể kể đến công trình *Từ điển chính tả tên người nước ngoài* (1995) do Nguyễn Như Ý chủ biên đã tập hợp khoảng 6.000 tên người nước ngoài. Đây cũng là một tài liệu đáng lưu ý để tham khảo khi phiên chuyển tên chính danh dân tộc thiểu số ở

Việt Nam nói chung, đặc biệt với tên chính danh của người Mnông nói riêng sang tiếng Việt (trên chữ Quốc ngữ).

Từ những năm 1930 - 1945 của thế kỷ XX, vấn đề nghiên cứu tên người với tư cách là một ngành khoa học chuyên biệt ở nước ta gắn liền với tên tuổi của các tác giả như Phan Khôi (1930), Nguyễn Bạt Tụy (1945). Vào những năm 50 của thế kỷ XX, vấn đề tên người Việt đã bắt đầu thu hút sự chú ý của các nhà khoa học, trong đó tiêu biểu là tác giả Đào Văn Hội (1951). Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu của các tác giả ở thời kỳ này mới chỉ là những phác thảo hay ý kiến đề xuất về một vài lĩnh vực của tên người như: lịch sử hình thành của tên họ người Việt, lý do đặt tên, sự biến đổi của tên gọi,…

Ở Việt Nam, đã có một số công trình nghiên cứu về đặc điểm của lớp tên riêng chỉ người (chính danh). Trong công trình nghiên cứu năm 1967, Hồ Hữu Tường đã có ý kiến đề xuất *"về sự cần thiết của khoa nhân danh học Việt Nam"*. Nhưng chỉ đến những năm 70 của thế kỷ XX, vấn đề tên người ở Việt Nam (mà chủ yếu là tên người Việt (Kinh)) mới thực sự trở thành đối tượng quan tâm của giới chuyên môn. Năm 1973, do sự bức xúc về vấn đề chính tả tiếng Việt nên đã có khá nhiều ý kiến tham gia sôi nổi xung quanh vấn đề cách viết hoa tên riêng. trong đó có Lê Xuân Thại, Nguyễn Văn Thạc, Lê Anh Hiền,… và được tác giả Phi Tuyết Hinh (một cán bộ ở Viện Ngôn ngữ học) tổng kết vấn đề viết hoa và chính tả trong hai số tạp chí *Ngôn ngữ* (1973). Dù đứng trên quan điểm nào thì hầu hết các ý kiến cũng đề cập ít nhiều tới một số đặc trưng ngôn ngữ học của tên riêng, nhất là việc miêu tả thành phần cấu tạo của chúng. Còn như Phạm Tất Thắng [79; tr. 4] trong luận án của mình khi nói về vai trò của việc nghiên cứu tên người thì tác giả lại cho rằng: "*…việc làm rõ bản chất ngôn ngữ học của lớp ký hiệu tên người sẽ đem lại những lợi ích vượt ra khỏi khuôn khổ của ngôn ngữ học*".

Cho đến nay, mặc dù số lượng các công trình nghiên cứu về tên người ở Việt Nam đã xuất hiện khá nhiều song vẫn còn ít các công trình chuyên sâu về vấn đề đặc điểm của lớp tên riêng chính danh chỉ người. Hơn nữa, phần lớn các công trình nêu trên đều tập trung chủ yếu vào việc khảo sát, miêu tả các đặc trưng ngoài ngôn ngữ học của lớp ký hiệu tên riêng xuất phát từ bình diện sử học, dân tộc học… Ở Việt Nam, việc nghiên cứu tên người chủ yếu xuất phát từ các bình diện sử học, dân tộc học, xã hội học, ngôn ngữ học.

Từ bình diện sử học, dân tộc học, hay xã hội học, các tác giả Trần Hùng (1960), Thái Văn Kiểm (1963), Hồ Hữu Tường (1967), Nguyễn Toại (1967), Nguyễn Khắc Kham (1973), Diệp Đình Hoa [33], Lê Trung Hoa [34, 35, 36],… tập trung chủ yếu vào việc miêu tả tên người và làm rõ các nguyên nhân nảy sinh sự biến đổi và quá trình biến đổi, phát triển của tên người trong lịch sử xã hội.

Từ bình diện ngôn ngữ học, vấn đề tên chính danh chỉ người mới chỉ được xem xét một cách lẻ tẻ ở một vài khía cạnh khác nhau của tên riêng phục vụ chủ yếu cho mục đích chính tả. Các bài báo và các công trình nghiên cứu khác từ trước đến nay của Hồ Lãng (1968), Lê Anh Hiền (1972), Nguyễn Quang Lệ (1972), Nguyễn Huy Minh (1972), Lê Xuân Thại (1972), Nguyễn Văn Thạc (1972, 1979), Phan Thiều (1972), Từ Lâm (1973), Nguyễn Minh Thuyết (1995),… thường chú ý tới vấn đề chính tả (tiếng Việt và tên dân tộc thiểu số) song các công trình, bài viết này thường chỉ tiếp cận từ quan điểm của ngôn ngữ học cấu trúc.

Năm 1996, tác giả Phạm Tất Thắng trong một luận án Phó tiến sĩ Ngữ Văn lần đầu tiên nghiên cứu về vấn đề tên riêng chỉ người chính danh trong tiếng Việt một cách khá bài bản, Trước đó, chính ông lần đầu tiên (1988) có bài *Vài nhận xét về yếu tố " Đệm" trong tên gọi người Việt* [78] và sau đó là *Tên người Việt và cách sử dụng chúng trong giao tiếp gia đình* [80]. Sau này, chính tác giả đã tiếp tục phát triển ý tưởng về tên riêng luận án thành hàng

loạt những bài viết khác như: *Về ý nghĩa của tên riêng* [81], *Về số phận của các họ kép và ghép của người Việt* [82], *Nghiã của tên và việc phân loại tên riêng tiếng Việt theo nghĩa* [83], *Các kiểu cấu trúc tên chính của người Việt* [84], *Một cách phân loại tên riêng trong tiếng Việt* [85], *Các kiểu cấu trúc tên chính của người Việt* [86], *Mối quan hệ giữa tên riêng và tên chung* [88], *Về vị trí của tên riêng trong hệ thống danh từ tiếng Việt* [90], *Không gian tên riêng tiếng Việt* [91], *Tên riêng là một loại đơn vị từ vựng* [93],…

Còn về đặc điểm của lớp tên riêng chỉ người trong tiếng dân tộc thiểu số có thể thấy lẻ tẻ ở một số bài viết của Tạ Văn Thông [99], Viện Ngôn ngữ học [117, 119], Phan Văn Phức [70], Nguyễn Minh Hoạt [37], Trương Thông Tuần [107],... khi bàn về quy định chính tả trong tiếng Việt (trong đó có cách viết tên dân tộc thiểu số), vấn đề xưng hô, tên riêng và sử dụng tên riêng chỉ người trong các ngôn ngữ này. Trong số các công trình trên, đáng chú ý nhất là công trình *Nghiên cứu, xây dựng các quy định về chính tả tiếng Việt* do nhóm đề tài ở Viện Ngôn ngữ học thực hiện. Ở đó, đề tài đã đề nghị cách viết, cách đọc tên dân tộc thiểu số theo một số nguyên tắc: *Dùng chữ Quốc ngữ phiên âm tên các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và được viết, đọc theo cách viết và đọc của chữ quốc ngữ; Cách viết, cách đọc tên dân tộc thiểu số phải dựa trên cơ sở phát âm của ngôn ngữ dân tộc*;…

Nhưng cho đến nay vẫn chưa có công trình nào (từ bình diện ngôn ngữ học) đề cập trực tiếp đến đặc điểm của tên riêng chỉ người (chính danh) trong một ngôn ngữ nào của các dân tộc thiểu số đang sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, trong đó có tên riêng chính danh của người Mnông.

Còn từ cách tiếp cận dân tộc học, tên họ người dân tộc thiểu số cũng thường được các nhà dân tộc học nói tới khi nói về dòng họ của cư dân các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong các công trình về dân tộc học, kiểu như: *Đại cương về các dân tộc Ê đê và Mnông ở Dak Lak* [25]; *Vấn đề dân tộc ở*

Lâm Đồng (1983); *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)* [115]; hoặc của một số nhà dân tộc học khác.

Chính vì vậy, tên riêng chính danh được đăng ký trong các sổ hộ khẩu của chính quyền địa phương và được sử dụng trong các văn bản có tính pháp lý như: Giấy khai sinh, giấy đăng ký kết hôn, giấy chứng minh nhân dân và trong nhiều loại giấy tờ văn bằng chứng chỉ khác. Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ *Về đăng ký và quản lý hộ tịch* và Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND *Về việc ban hành quy định ghi tên họ dân tộc Mnông* ngày 14/01/2010, UBND tỉnh Đăk Nông đã chỉ rõ. Những văn bản quy phạm pháp luật trên chỉ được áp dụng đối với tên gọi chính danh mà không bắt buộc đối với các hình thức tên gọi khác [111; tr. 1- 5].

1.1.3. Những nghiên cứu về tên riêng chỉ người và tên chính danh của người Mnông

Đã có không ít các công trình nghiên cứu về dân tộc Mnông từ các bình diện sử học, dân tộc học, văn hóa học, ngôn ngữ học,…. Các công trình đầu tiên viết về người Mnông phải kể đến là những công trình của học giả Pháp như: *Les population Moi du Darlac* của Bernard, H. (BEFEO, Hà Nội, 1907), *Les régions Moi du Sud Indochinois - Le plateau du Darlac* của Maitre, Henri [127], và đặc biệt là công trình *Les Jungles Moi* [128] của ông. Cuốn sách này đã được Viện Viễn Đông Bác cổ tại Việt Nam và Viện Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam hợp tác dịch sang tiếng Việt dưới nhan đề *Rừng người Thượng, vùng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam* và được xuất bản tại Nhà xuất bản Trí thức, Hà Nội, 2008. Trong công trình *Les Jungles Moi* [128] Maitre, Henri đã nói đến các nhóm tộc người Mnông ở phía Tây, như Bhiet (Phiet, Bhiat, Piak), Bu-Neur (Bu-Nar, Neur, Nar), Kséh, Nong, Préh, Ti-Pri, Perong, Bu-Deung, hay các nhóm tộc người Mnông ở phí Đông như: Gar, Briet, Kil hay Chil, Krieng, Kesiong hay Kyong, Rlam. Ngoài ra ông còn nói về một số nhóm ở phía nam người Mnông mà ông cho rằng khó xếp vào người Mạ hay Mnông, như: Dip, Preng. Có thể nói

đây là một công trình đầu tiên viết khá rõ về một số tộc người, nhóm tộc người ở Việt Nam, trong đó có tên gọi các nhóm người Mnông, song tác giả chưa thể bàn về tên riêng chính danh của người Mnông bởi không có tư liệu đủ về các nhóm tộc người này.

Sau này, các công trình nghiên cứu về dân tộc học, khảo cổ học, văn hóa học,… đều tập trung chủ yếu vào việc khảo sát, miêu tả các đặc trưng văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần: nhà ở, sản xuất, phương thức kiếm sống, phong tục, tập quán, văn học dân gian,… của người Mnông. Điều này có thể thấy trong hàng loạt những công trình, bài viết như: *Đại cương về các dân tộc Êđê, Mnông ở Dak Lak* [25]; *Luật tục Mnông: Tập quán pháp* [98]; *Tang lễ cổ truyền người Mnông RLăm ở Uôn Dlel"* [9] của nhóm tác giả Y Tuynh Bing; *Lời nói vần của dân tộc M'Nông"* [44]; *Truyện cổ tích dân gian Mnông* [43]; *Sử thi thần thoại M'nông* [51]; *Sử thi thần thoại M'nông* [52]; *Kho tàng Sử thi Tây Nguyên, Sử thi Mnông* [116];… Đặc biệt phải kể đến những bộ Sử thi Mnông do Viện Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) mà trực tiếp là Viện Văn hóa dân gian tổ chức sưu tầm, biên soạn, giới thiệu và xuất bản trong giai đoạn những năm 2001 - 2007 [116].

Về phương diện ngôn ngữ học, cũng đã có không ít các công trình, bài viết về tiếng nói, chữ viết hoặc có liên quan tới ngôn ngữ Mnông. Có thể kể đến bộ chữ Mnông do SIL chế tác trước năm 1975 cùng với bộ sách giáo khoa dạy-học tiếng Mnông cho học sinh Tiểu học (1972). Đó cũng là Chương trình nghiên cứu tiếng Mnông do Sở Giáo dục Đăk Lăk và khoa Ngữ Văn, Trường Đại học tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện (1984 - 1985). Sau này, hàng loạt sản phẩm của chương trình này ra đời, như: *Bước đầu tìm hiểu danh ngữ trong tiếng Mnông Preh* [62], *Về một vài phụ tố trong tiếng Mnông Preh* [20], *Từ điển Mnông - Việt* (1994), *Tiếng Mnông: Ngữ pháp ứng dụng* [1995]; *Từ điển Việt - Mnông* [101], *Từ điển Việt - Mnông Lâm* [102],... của nhóm các tác giả đã trực tiếp tham gia vào chương trình này. Hoặc có thể kể tới chương

trình xây dựng chữ viết Mnông Preh mà nhóm các nhà khoa học của Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ) thực hiện (chủ nhiệm: TS. Nguyễn Kiên Trường, cán bộ của Viện này và ThS. Trương Anh, nguyên Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông). Chính nhóm này có một số bài viết, công trình về tiếng Mnông như: Nguyễn Văn Lợi [57, 58]. Gần đây, tác giả Phạm Thị Hải Yến (2010) đã có một luận văn Thạc sĩ Ngữ Văn về *Từ xưng hô trong tiếng M'Nông*, hoặc như Đặng Văn Bình [10] cũng có một vài công trình, bài viết về vấn đề phủ định trong tiếng Mnông.

Cho đến nay, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách chuyên sâu và đầy đủ vấn đề tên chính danh của người Mnông. Trong đề tài *"Xác định cơ sở khoa học làm căn cứ cho việc ghi tên họ của người Mnông ở Đắk Nông"* [5] (do Ban Dân tộc tỉnh Đăk Nông chủ trì và K'Bốt, chủ nhiệm) thì cũng chỉ mới thống kê một số tên chính danh nhằm mục đích để ghi tên họ dân tộc Mnông ở địa phương trong các giấy tờ tùy thân, văn bản pháp lý của Nhà nước. Ngoài ra, còn có một số ít công trình, bài viết của Bùi Khánh Thế [94], Nguyễn Khôi [48], Trương Thông Tuần [107],… ít nhiều có bàn về tên gọi của người Mnông hoặc liên quan đến vấn đề đặt tên và gọi tên của dân tộc này**.** Vừa mới đây, trong đề tài (cấp Bộ 2016) *Nghiên cứu xác định lại tên gọi một số dân tộc và nhóm địa phương* của Ủy ban Dân tộc (do Viện Ngôn ngữ học chủ trì thực hiện và PGS.TS Đoàn Văn Phúc làm chủ nhiệm, nghiệm thu 6/2017) đã bàn khá kĩ về vấn đề tên gọi dân tộc Mnông, trong đó có khá nhiều tư liệu liên quan tới tên gọi chính danh (tên Đệm, tên Cá nhân, tên Họ) của người Mnông ở hai tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông [120]. Đã có không ít người Mnông ở cả hai tỉnh này cho rằng cách ghi tên chính danh hiện nay của người Mnông là do ảnh hưởng cách ghi tên chính danh của người Ê-đê chứ bản thân người Mnông không có cái gọi là "tên Họ" [120, tr. 50 - 70].

Qua các công trình, bài viết trên có thể thấy, nội dung nghiên cứu tên gọi người Mnông từ các bình diện khác nhau cũng chỉ mới chỉ tập trung ở các vấn đề sau:

- *Vấn đề thứ nhất: Lịch sử tên người Mnông*

Đây là lĩnh vực nghiên cứu có nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí còn đối lập nhau về sự xuất hiện hai thành phần "tên họ" và "tên đệm" của người Mnông.

Trước hết, đối với "tên họ", có hai ý kiến (chủ quan) trái ngược nhau.

+ Không công nhận "tên họ" của người Mnông vì trên thực tế trải qua bao đời nay người Mnông không ghi "tên họ" của mình vào các văn bản giấy tờ như giấy khai sinh, giấy chứng minh, sổ hộ khẩu, các văn bằng chứng chỉ,… hoặc các loại giấy giấy tờ có giá trị về mặt pháp lý khác mà chỉ ghi "tên chính" và "tên đệm". Chứng cứ được đưa ra là cách viết tên người Mnông kiểu như: Điểu Kâu, Y Thịnh, N'Trang Lơng, Thị Lina,… chỉ gồm tên đệm được dùng để xác định giới tính, còn tên chính được gọi là tên gọi chính danh của người được đặt tên. Báo cáo Tổng hợp của Đề tài *Nghiên cứu xác định lại tên gọi một số dân tộc và nhóm địa phương* [120] cho biết: Trong các cuộc tọa đàm, hội thảo về *Xác định lại tên gọi Mnông* ở tỉnh Đắk Nông và Đắk Lắk, nhiều ý kiến cho rằng người Mnông chỉ có tên mà không có họ. Cái gọi là Họ của người Mnông thì một số người cho rằng: *Hiện có nhiều người Bu Nong bắt chước họ của người Ê-đê, chứ còn thực ra người Bu Nong không có họ mà chỉ có kể chuyện dòng họ thôi. Vì vậy có nhiều trường hợp tên và họ không giống với giấy tờ hiện nay. Người Bu Nong chúng tôi chỉ gọi họ theo tên bon làng nên mới có cái gọi là kể chuyện dòng họ. Nghe kể chuyện dòng họ thì người ta biết người đó ở bon nào*. [120, tr. 53]

+ Khẳng định sự tồn tại của "tên họ" người Mnông [107; tr. 4]. Một số ý kiến cho rằng có cả họ thuần Mnông tức là do người Mnông đặt ra để gọi tên, và tên họ không thuần Mnông (tức là sự giao thoa văn hóa trong hôn nhân của người Mnông với các dân tộc khác đang sinh sống trên cao nguyên này, trong đó

có cả người Kinh). Các chứng cứ được đưa ra là, chẳng hạn những tên họ: Bing, Bon Jốc Ju, Bu Răng, Bu Tăm,…là tên họ thuần Mnông. Còn tên họ không thuần Mnông, như các họ Êban, H'Đơk, Buôn Yă,… (tên họ người Ê-đê); R'Lan, K'Lút, Set, Tăk, H'Bia, Nay,… (tên họ người Gia-rai); Lê, Nguyễn, Trương,… (tên họ của người Kinh),… Dưới đây là những "tên họ" phổ biến của một số nhóm địa phương người Mnông cư trú ở các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông hiện nay được sử dụng trong các loại văn bản giấy tờ có liên quan đến pháp lí:

a) Tên họ đặt theo địa danh, kiểu như: Bon Ding, Bon Dơt, Bon N'Glao, Bon R'Lông, Bon Jốc Ju, Bon Bu Krăk, Bon Bu Prâng, Bu Răng, Bon Dôk, R'La,… ở nhóm người Mnông Gông Preh (Mnông Preh),... Thực ra đây thường là tên các thôn, buôn (bon) của người Mnông.

b) Tên họ đặt theo tên vật tổ (tô tem giáo) dưới hình thức tên của con vật, sự vật, hiện tượng tự nhiên, kiểu như: Kpơr (lá cây), Ya (cá sấu), Jâng Ray Yieh (bãi cỏ tranh), Phai mur (lúa gạo),…ở nhóm người Mnông Gông Preh (Mnông Preh);...

c) Tên họ mượn hoặc có thể cùng nguồn gốc, kiểu như: A Yun, Buôn Krông, Buôn Yă, Êban, Knul, Niê, Adrơng, Tu Mlô,…ở nhóm người Mnông Gông Preh (Mnông Preh); Đây là những tên họ thường thấy ở các dòng họ nhánh người Ê-đê.

d) Tên họ ghép là những tên họ có thể là họ được ghép với một yếu tố khác, kiểu như: Điêng Đu K'Lăng ở người Mnông Preh, hoặc tên họ ghép Rla Yu ở nhóm người Mnông Prâng.

Tại xã Bông Krang, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk có nhóm Mnông Chil. Tư liệu điều tra 50 hộ người Mnông Chil ở đây (năm 2013) của đề tài [113] được chúng tôi thống kê thì thấy: trong số tên chính danh của **50** người Mnông Chil (trong danh sách được điều tra) thì có tới 37 người có tên họ là Liêng Hót; 9 người họ R'ông; 2 người họ Êban; 01 người họ K'Nam; 01 người họ Teh.

Về tên Đệm người Mnông, cũng như một số dân tộc thiểu số khác ở Tây Nguyên, như Ê-đê, Gia-rai,… được sử dụng để phân biệt giới tính. Tên Đệm này xuất hiện cùng lúc với tên Họ. Điều này thể hiện rất rõ trong văn học dân gian của người Mnông (sử thi, thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích người Mnông,…). Đó là tên các vị thần hay tên các nhân vật huyền thoại đã đi vào trong tiềm thức người Mnông như: anh hùng N'Jong, chàng Dam Bri, nàng Ji Jong, nàng Ji Bô,…

- *Vấn đề thứ hai: Cấu tạo của tên riêng người Mnông?*

Về cấu tạo tên riêng, phần lớn các ý kiến quan niệm người Mnông có họ đều cho rằng tên riêng của người Mnông có hai mô hình cấu tạo như sau:

- **Mô hình thứ nhất: Tên riêng ở dạng không đầy đủ**

Ở mô hình tên riêng này, cách đặt tên Đệm trước tên Chính là thói quen của người Mnông và phù hợp với phong tục tập quán của đại bộ phận đồng bào dân tộc Mnông ở tỉnh Đăk Nông. Mô hình tên riêng không đầy đủ sẽ có dạng là:

TÊN ĐỆM (Xác định giới tính) + TÊN CHÍNH như dưới đây:

Bảng 1.1. Tên riêng người Mnông ở dạng không đầy đủ

tên Đệm (1)	tên Chính (2)
Điểu	Kâu
Điểu	Thanh
K'	Ban
Y	Lúp
H'	Thel
Thị	Mai
…	….

- **Mô hình thứ hai: Tên riêng ở dạng đầy đủ**

Ở loại tên riêng này, cách đặt tên Họ sau tên Đệm và tên Chính là phổ biến hiện nay và phù hợp với phong tục tập quán của đại bộ phận đồng bào dân tộc Mnông ở tỉnh Đăk Nông, như mô hình sau [111; tr. 3]:

TÊN ĐỆM (xác định giới tính) + TÊN CHÍNH + TÊN HỌ như dưới đây:

Bảng 1.2. Tên riêng người Mnông ở dạng đầy đủ

tên Đệm (1)	tên Chính (2)	tên Họ (3)
Y	Thịnh	Bon Jốc Ju
H'	Thuỷ	Bon Jốc Ju
Y	Tuynh	Bing
H’	Plang	Bu Prâng
Y	Hiệp	Hlŏng
H’	Lôi	Hlŏng
H’	Nhen	Ê Ban
…	…	…

Cách thức đặt họ tên đầy đủ như vậy là dựa trên cơ sở các văn bản giấy tờ được ghi chép lại. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng: Trong thời kỳ thuộc Pháp cuối thế kỷ XIX, những người làm việc cho thực dân Pháp ở vùng Đắk Lắk và Đắk Nông chủ yếu là người Ê-đê. Vì vậy, việc ghi chép tên chính danh của người Mnông trong các loại văn bản giấy tờ phụ thuộc vào cách ghi chép của người Ê-đê (dưới sự chỉ đạo của thực dân Pháp). Và tên gọi chính danh của người Mnông có thêm mới là cộng thêm phần tên họ đặt ở vị trí cuối. Cách thức đặt tên mới này giống với một số dân tộc khác ở Tây Nguyên [111; tr 3- 5]. Vấn đề đặt ra là làm sao mỗi người Mnông xác định đúng tên họ của mình, để kê khai đầy đủ họ và tên trong hộ khẩu, hộ tịch và các thủ tục hồ sơ, văn bản có liên quan.

- *Vấn đề thứ ba: Chính tả - cách viết hoa tên người Mnông*

Đây là lĩnh vực chưa được quan tâm một cách đúng mức, khi tiếng nói và chữ viết của người Mnông được ghi lại bằng các văn bản giấy tờ mang tính pháp lý thì việc viết hoa tên riêng của người Mnông được viết như tên riêng người Việt như "Bản dự thảo quy tắc viết hoa" do Viện Ngôn ngữ học đề xuất năm 1972. Đó là cách viết hoa tất cả các âm tiết tên người và giữa chúng không dùng dấu gạch nối. Ví dụ như: K'Beo Sa Nar, Y Cường Bu Drung, Điểu Bang Bu Răng, Y Thịnh Bon Jốc Ju,… Cách viết này cũng được UBND tỉnh Đắk Nông áp dụng khi ban hành quyết định về việc ghi tên họ dân tộc Mnông [111; tr 1-5].

Việc áp dụng nguyên tắc viết hoa như đã nêu trên vừa phản ánh đúng đắn bản chất của tên gọi vừa phù hợp với thực tiễn sử dụng, thì đó vẫn còn là vấn đề cần được quan tâm của các nhà khoa học và những quy định mang tính pháp lý của nhà nước.

- *Vấn đề thứ tư: Lý do đặt tên*

Cũng như các dân tộc khác trên thế giới, xuất phát từ trong ý nghĩa thực tiễn, do nhu cầu giao tiếp hằng ngày nên việc đặt tên và gọi tên người mang ý nghĩa xã hội sâu sắc .

Trong thực tế, những dấu hiệu khách quan dùng làm cơ sở cho việc đặt tên gọi của người Mnông vô cùng phong phú và đa dạng, có thể nói mỗi hình thức tên gọi người đều chứa một nội dung mang tính xã hội nhất định. Chính điều này cho phép người ta nghĩ đến ý nghĩa của tên gọi người. Rất tiếc cho đến nay chưa có một công trình nào bàn đến vấn đề này của tên người như là cái được biểu hiện của ký hiệu ngôn ngữ .

- *Vấn đề thứ năm: Sự biến động của tên chính danh người Mnông*

Về sự biến động của tên người Mnông, cho đến nay chưa có công trình nào đề cập đến một cách chi tiết cụ thể. Có chăng, điều đó chỉ mới được nhắc đến trong Quy định về việc ban hành quy định ghi tên họ dân tộc Mnông (cho đối tượng chưa ghi tên họ) ở tỉnh Đắk Nông [111; Tr. 2].

Tóm lại, có thể thấy rằng, dù từ bình diện ngôn ngữ học hoặc không phải ngôn ngữ học thì các công trình, bài viết của những người đi trước về vấn đề tên riêng người Mnông đã có đóng góp đáng kể trong việc nghiên cứu về cư dân Mnông, trong đó có tên riêng của họ. Tuy nhiên nếu xét ở góc độ ngôn ngữ học, thì việc nghiên cứu tên người Mnông mới chỉ dừng lại cách đặt tên và gọi tên, hay ghi tên họ trong các loại văn bản giấy tờ mang tính pháp lý của nhà nước. Vấn đề nghiên cứu này còn lẻ tẻ chưa mang tính hệ thống.

1.2. CƠ SỞ LÍ LUẬN

1.2.1. Tên riêng chỉ người và vấn đề định danh

1.2.1.1. Khái quát về định danh

Từ khi thoát thai khỏi thế giới động vật, con người đã phải tự nhận thức cái thế giới xung quanh. Thế giới khách quan bao quanh con người cực kỳ đa dạng và phức tạp. Con người muốn sống, tồn tại thì phải chinh phục thế giới khách quan, tức phải chinh phục hoàn cảnh và các đối tượng xung quanh cả về tự nhiên lẫn xã hội. Do đó, hoạt động thực tiễn và có tính định hướng trong hoạt động thực tiễn của con người nhằm chinh phục, cải tạo thế giới đòi hỏi con người phải nhận thức thế giới xung quanh. Vì vậy, ý thức con người không phải chỉ nhận thức, phản ánh cái thế giới khách quan ấy, mà thậm chí còn phải nhận thức để biến đổi, sáng tạo ra thế giới khách quan bằng hành động của chính mình. Để có thể chinh phục thế giới khách quan ấy, công việc đầu tiên của con người là phải phân biệt ta (chính mình) với không phải ta (người khác, sự vật khác). Qua hoạt động thực tiễn, con người phải tìm hiểu và chinh phục nó bằng việc phân loại sự vật, hiện tượng, rồi quy chúng về những khái niệm hiện tượng nhất định, và cấp cho chúng những tên gọi nào đó. Trong quá trình hoạt động thực tiễn, nhận thức đem lại cho con người khái niệm về sự vật, còn ngôn ngữ đem lại cho con người tên gọi về sự vật ấy, tức là hễ có nhận thức về sự vật là có tên gọi cho sự vật được nhận thức. Khái

niệm không phải là sự vật mà là ý niệm về sự vật (hay hình ảnh về sự vật) được tạo ra do nhận thức chủ quan của con người. Chính trong quá trình nhận thức và phản ánh thế giới khách quan (đối với cái đã biết và ngay cả với những cái chưa biết) thì khái niệm, quy luật, phạm trù vốn là phương thức tư duy trừu tượng bằng ngôn ngữ, có hiệu lực nhất mà con người sử dụng. Ngôn ngữ vừa là kết quả của sự phản ánh thế giới khách quan, lại vừa là tiền đề cho sự nhận thức và phản ánh đó. Phân loại và gọi tên (định danh: nomination) sự vật của thế giới khách quan là bước đi đầu tiên của con người.

Định danh là một trong các chức năng của các đơn vị từ ngữ của ngôn ngữ. Nó đòi hỏi tên gọi phải khái quát, trừu tượng, và làm "mất" khả năng gợi đến những đặc điểm cụ thể, thuộc tính riêng lẻ tạo thành đối tượng. Về mặt nghĩa nó phải tách hẳn dấu vết của giai đoạn cảm tính. Các tên gọi có tác dụng phân biệt đối tượng này với đối tượng khác trong một loại hay phân biệt các loại nhỏ trong cùng một loại lớn. Điều đó có nghĩa là khi đã có tên gọi thì sự vật này, loại nhỏ này cũng trở thành độc lập với nhau riêng lẻ với nhau. Nói như Nguyễn Thiện Giáp thì định danh (denomination) là *"Ấn định các đơn vị ngôn ngữ làm tên gọi cho các sự vật, hiện tượng, quan hệ trong thực tế khách quan hay các khái niệm trong tư duy của con người"* [30; tr.162]. Và ông còn phân biệt hai khái niệm *định danh* và *đặt tên* bởi theo ông *"Đặt tên là quá trình phân biệt, dùng biểu thức ngôn ngữ làm tên gọi cho sự vật, hiện tượng, quan hệ và khái niệm căn cứ vào tính chất của chúng"* [30; tr. 155] và *"Định danh là hành vi đặt tên chú trọng cả mối quan hệ liên diễn ngôn, nó thuộc phạm vi ngữ ngôn trong khi đặt tên thuộc phạm vi lời nói"* [30; tr.162]. Theo L.Phoi-ơ-bắc, tên gọi là *"một phù hiệu dùng để phân biệt một dấu hiệu (...) làm thành đặc trưng của một đối tượng, làm thành cái tiêu biểu cho đối tượng, để hình dung đối tượng trong tính chỉnh thể của nó"* [dẫn theo, 105; tr.

5]. Còn theo *Từ điển tiếng Việt* thì định danh là *"gọi tên sự vật, hiện tượng (nói về một chức năng của từ ngữ)"* [65; tr. 425].

1.2.1.2. Về tên riêng chỉ người

(i) Về cách gọi các loại tên riêng chỉ người

Tên riêng là *"tên gọi của từng cá nhân, cá thể, phân biệt với những cá nhân, cá thể khác cùng loại"* [65; tr. 1161]. Còn khi nói về nhân danh (tên riêng chỉ người) thì lại khác. Và tên riêng chỉ người cũng là một loại đơn vị định danh, nhưng là tên của từng cá nhân và phân biệt với cá nhân khác.

Thông thường có một số các loại tên riêng chỉ người sau đây:

- Tên người (nhân danh) hiểu theo nghĩa rộng, gồm cả họ, đệm và các thành tố khác (N'Trang Lơng, Nguyễn Tất Thành, Bill William,…)

- Tên Thánh: Giàng (thần, trời); Ôi Ất (Vua Lửa),… Phật Thích Ca, chúa Jesu,…

- Tên nhân vật: Dam San, H'Nhí, Quang Trung, Hồ chí Minh, Vladimir Ilits Ulianov (Le-nin)

Ngay trong bản thân tên riêng chỉ một người cụ thể cũng có rất nhiều loại tên khác nhau. Chẳng hạn, người ta có thể gọi tên một người nào đó bằng tên chính danh (tên khai sinh hay tên trong các văn bản có tính pháp lý), tên tục, tên hiệu, bút danh, biệt danh, nghệ danh, chức danh,...

Trong tên riêng chỉ người Mnông, đề tài chỉ quan tâm đến nghiên cứu tên chính danh, loại tên thường được ghi trong các văn bản giấy tờ mang tính pháp lý (giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, chứng minh thư, giấy tờ sở hữu động sản và bất động sản,…).

1.2.1.3. Đặc điểm của tên riêng chỉ người

Tên riêng chỉ người là một loại đơn vị định danh. Đó là cách đặt tên, cách gọi tên riêng của người. Loại đơn vị định danh này khác với các loại đơn

vị định danh khác. Các nhà ngôn ngữ học đã chỉ rõ sự khác nhau đó giữa tên riêng chỉ người với các đơn vị định danh khác là từ ngữ ở ba đặc điểm sau:

(i) Chức năng của tên riêng chỉ người

Tên riêng tuy là một đơn vị từ vựng nhưng không giống với từ, nghĩa là chúng được tạo ra không phải theo con đường cấu tạo từ mà theo một quy tắc kết hợp rất "riêng" để gọi tên cho một đối tượng là một người cá biệt và đơn nhất. Rõ ràng, chức năng của tên riêng chỉ người là để gọi tên cho một con người cụ thể, đơn nhất và duy nhất. Mặc dù được coi là thuộc phạm trù thực từ trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ, nhưng tên riêng có nhiều điểm khác biệt với các loại thực từ khác về các phương diện: cấu tạo, ngữ nghĩa, cơ sở định danh, phạm vi hành chức. Vì vậy, có người gọi tên riêng là "loại thực từ khiếm khuyết".

Theo Ullman, S. "sự khiếm khuyết" của tên riêng chính là chỗ *"nó không có khả năng thể hiện khái quát, nó chỉ đóng vai trò thuần túy nhận biết"* [135, tr. 19]. Còn theo Ufimtseva, A.A. [133, tr. 92], tên riêng có thể được phân ra làm hai loại tùy theo tính chất nghĩa của chúng theo phạm vi hành chức. Đó là: Các tên biểu đạt (gồm họ, tên người, tên con vật, tên địa danh, tên gọi thời đoạn, sự kiện lịch sử,…); Các tên gọi (tên sách báo, tên gọi các nhãn hiệu sản phẩm,…).

Theo Kurilovich, E. danh từ chung có hai khả năng, đó là khả năng biểu đạt. Chúng vừa có một nội dung ngữ nghĩa nhất định vừa chỉ một đối tượng hiện thực [dẫn theo, 79, tr. 20]. Trong khi đó tên riêng chỉ có một chức năng duy nhất - chức năng biểu đạt, tức là giúp cho ta phân biệt, nhận biết được sự vật, hiện tượng, con người (này với khác) mà không cần chỉ ra đặc tính, phẩm chất của sự vật, hiện tượng, con người đó.

Khi nói về một đối tượng cụ thể, đơn nhất thì theo Arutjunova, tên riêng là phương tiện đáp ứng được tốt nhất với mục đích nhận biết đối tượng

[dẫn theo, 79, tr; 20]. Chẳng hạn, khi nói N'Trang Lơng là ta nghĩ ngay đến cuộc đời và sự nghiệp của người anh hùng dân tộc ấy gắn liền với quá trình lịch sử đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược ở nửa đầu thế kỷ XX của dân tộc Mnông trên Cao nguyên Mnông, mà ta còn có thể nhận thấy rằng ông không chỉ là người anh hùng của nhân dân Mnông, người anh hùng của núi rừng Tây Nguyên mà còn là người anh hùng của dân tộc Việt Nam. Như vậy, *đối với tên riêng, chức năng cơ bản của nó là chức năng gọi tên của sự vật của thế giới hiện thực hay thế giới tưởng tượng*.

Các tác giả Fomkin, V., Rodman, R., Collins, P., Blair, D. lại cho rằng: tên riêng chỉ dẫn tới đối tượng đơn nhất, đối tượng này có thể là đang tồn tại (Hồ Lăk, thác Drai Hling, sông Krông Ana) hoặc đã từng tồn tại (N'Trang Lơng, Y Jut) hay chỉ là trong sự tưởng tượng của con người (Yang "*Trời*"). Theo quan niệm của Ufimtseva, A.A. [133, tr. 104], ngoài chức năng biểu vật khi cá thể hóa đối tượng, tên riêng còn có chức năng ngữ dụng, tức là chúng được dùng như phương tiện biểu thị ý nghĩa cảm xúc - đánh giá. Vấn đề này cũng đã được Shmelev, D.N. nói rõ hơn. Chẳng hạn, trường hợp đối với tiếng Nga, bản thân việc gọi người khác theo tên, hoặc theo tên cùng với phụ danh, hoặc là theo họ cũng đã phản ánh quan hệ, thái độ (thân mật, kính trọng, suồng sã, hay khách sáo, lịch sự hay bất lịch sự,…), quan hệ liên nhân giữa người gọi và người được gọi, và bộc lộ rõ địa vị (vị thế) xã hội của người được gọi [dẫn theo, 79, tr. 21].

(ii) Nghĩa của tên riêng chỉ người

Về vấn đề nghĩa của tên riêng, quan niệm giữa các tác giả có nhiều điểm khác nhau. Một số tác giả cho rằng tên riêng có nghĩa, nhưng một số các tác giả khác lại cho rằng tên riêng không có nghĩa và *"trong suốt như thủy tinh"*. Và như vậy, nếu xét ở phạm vi mối liên tưởng thì sẽ thấy, tên riêng hoặc không có các mối liên hệ có tính liên tưởng, hoặc gợi ra những mối liên tưởng thường

trực qua đó hàm chỉ một cái gì đó. Vấn đề đặt ra ở đây là nếu tên riêng có nghĩa thì cái nội dung nghĩa đó là nghĩa gì? Hay nói một cách cụ thể hơn tên riêng có nghĩa hàm chỉ không? Về điều này, có hai loại ý kiến khác nhau:

- *Thứ nhất*, tên riêng không có nghĩa hàm chỉ mà nó chỉ *"là vết phấn nhằm chỉ ra biểu vật"*. Về điều này, có thể thấy qua ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu như Ufimtseva, A.A. [133, tr. 94], Kurilovich, E.,… Khác với thực từ, vốn là loại tín hiệu có nghĩa biểu vật - biểu niệm hoặc nghĩa biểu niệm, thì ở tên biểu đạt, nghĩa của chúng *chỉ có tính chất biểu vật*, tức là chỉ ra phạm trù, lớp sự vật, hiện tượng, con người,... cụ thể. Chẳng hạn, họ tên của người Nga cho ta biết giới tính, quan hệ cha con, chồng vợ của người mang tên họ đó. Trường hợp tên gọi *Sergej Aleksevich Ivanov* cho ta biết người đàn ông này tên là *Sergej*, con ông *Aleksej* thuộc dòng họ *Ivanov*; còn tên gọi *Svetlana Aleksevena Kuznesova* cho ta biết người phụ nữ *Svetlana* là con ông *Aleksej* và chồng của bà thuộc dòng họ Kuznesov [dẫn theo Phạm Tất Thắng, 79; tr. 22]. Trong quan niệm của Arutjunova, N.D. thì tên riêng *không có nghĩa*. Nó "trong suốt như thủy tinh", qua nó có thể thấy rõ cái sở biểu (biểu vật). Nếu nó có nghĩa thì, cũng giống như thủy tinh có các vết rạn nứt, nó sẽ không được trong suốt, khiến ta không thấy được biểu vật. Chẳng hạn, nếu như nghe thấy cái tên "Elizveta: *chim sẻ*" thì đó chỉ là một thứ tên riêng (họ) khiếm nghĩa để chỉ dẫn tới đối tượng tên riêng không cần có nội dung khái niệm [dẫn theo, 79, tr; 23]. Khi bàn về tên riêng, Mill, J.St. [131, tr; 153] cũng cho rằng nó *không có tính hàm chỉ*. Theo ông, tên riêng cũng giống như vệt phấn đánh dấu ở một cái nhà. Nó hoàn toàn không chỉ có nghĩa mà chỉ có mục đích là chỉ ra biểu vật. Người ta thường quan niệm rằng: tên riêng chỉ gọi tên sự vật mà không gán cho sự vật bất cứ một thuộc tính nào cả. Như C. Mác đã từng nói về tên gọi và bản chất sự vật: *"Tôi hoàn toàn không biết gì về người này nếu chỉ biết*

đến tên anh ta là Giắc". Do khiếm khuyết về phương diện ngữ nghĩa, nên tên riêng *không có cấu trúc ngữ nghĩa* như ở tên chung, nó cũng *không có các mối liên hệ có tính chất liên tưởng và tính cấu trúc.* Trong điều kiện đó, hình thức âm thanh (hình ảnh âm học) của tên riêng có giá trị lớn hơn so với tên chung [dẫn theo, 79, tr; 22].

- *Thứ hai*, tên riêng có nghĩa, nhưng đó là nghĩa hàm chỉ vì nó gợi ra những nội dung ngữ nghĩa - tu từ bổ sung. Như vậy, so với thực từ, tiềm năng nghĩa của tên biểu đạt rất mỏng manh. Tính biểu vật của nghĩa tên riêng chỉ ở chỗ: hình thức âm thanh của nó tương quan trực tiếp luôn với biểu vật (không qua khái niệm vì không có khái niệm), rồi qua biểu vật mà tương quan với người hay sự vật, hiện tượng được biểu đạt.

Aznaurova, E.S [121] xem xét tên riêng trong mối liên hệ với sự liên tưởng. Theo tác giả, trong ngôn ngữ tự nhiên, tên riêng là lớp từ danh tính được chuyên môn hóa trong chức năng biểu đạt các sự vật đơn nhất *và biểu thị nghĩa biểu vật*. Tên riêng khiếm nghĩa, tức là nó không mang tính thông tin xã hội hóa. Bởi vậy, tên riêng nổi lên rất rõ nội dung hàm chỉ, tức là nội dung ngữ nghĩa - tu từ bổ sung được nảy sinh trên cơ sở các mối liên tưởng thường trực trong tâm thức của cộng đồng ngôn ngữ. Cái nội dung hàm chỉ này ở tên riêng thường xuất hiện trong những ngữ cảnh nhất định hoặc khi có tác động của các nhân tố nhất định của ngôn ngữ học.

(iii) Cấu tạo của tên riêng chỉ người

Do tên riêng có những đặc điểm về chức năng và ngữ nghĩa như trên nên nó cũng có những điểm khác nhau về ngữ pháp, tức đặc điểm về kết học. Do chức năng của tên riêng là chỉ dẫn tới đối tượng đơn nhất, cho nên ở một ngôn ngữ biến hình, lệ như tiếng Anh, tên riêng chủ yếu ở số ít mà không dùng số nhiều, dù rằng có hình thức cấu tạo số nhiều của tên riêng, kiểu như: *the Great lakes* (*các hồ lớn*) *the blue Mountains* (*các núi xanh*). Tất nhiên có

một số ngoại lệ, chẳng hạn, dạng thức số nhiều *Martins* có trong câu: *the Glasgow International School has three* <u>*Martins*</u> (trường quốc tế Glasgow có 3 người tên là Martins).

Trong tiếng Việt tên riêng cũng mang đặc trưng ngữ pháp riêng. Mặc dù tên riêng có khả năng đứng ở vị trí trung tâm ngữ danh từ, nhưng chúng không thể kết hợp với các từ chỉ số nhiều, như*: những, các*,… Dĩ nhiên, nếu dùng các từ chỉ số nhiều: *những, các,...* cùng với tên riêng thì ý nghĩa của câu nói đã khác, và cái tên riêng đó lại không còn là đúng với khái niệm tên riêng nữa.

Đặc điểm loại hình của một ngôn ngữ cũng làm cho tên riêng của ngôn ngữ đó có những điểm riêng biệt. Chẳng hạn, do tiếng Nga là một ngôn ngữ thuộc loại hình biến tố (inflecting language) có hệ thống hình vị cấu tạo từ rất phong phú, nên từ một tên riêng ta có thể cấu tạo nên nhiều từ thuộc các từ loại khác nhau. Trong khi đó rất ít tên chung (danh từ chung) trong ngôn ngữ này có khả năng cấu tạo từ phong phú như thế. Trong tiếng Nga có nhiều tên chung được cấu tạo từ tên riêng. Theo Mgeladze, D.C. và Kolesnikov, N.P., thì những từ kiểu này chiếm tới 1,5-2% [Theo Mgeladze, D.C. và Kolesnikov, N.P., dẫn theo, 79; tr. 27-28].

Ở tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập - đơn tiết nên từ tên riêng mà có thể cấu tạo danh từ, tính từ, động từ theo phương thức chuyển loại. Chẳng hạn, từ tên riêng *Huế* chỉ cấu tạo được tính từ Huế theo phương thức chuyển loại kiểu: *giữ chút gì* <u>*rất Huế*</u> *đi em…, trông em mặc chiếc áo dài tím* <u>*rất Huế*</u>; hoặc cấu tạo động từ "Huế hóa" theo phương thức ghép, kiểu như: *sau hai năm những cô gái xứ Nghệ vào Huế học đại học, họ đã* <u>*Huế hóa*</u> *hoàn toàn*.

Như vậy, ngoài những vấn đề nêu trên, môn khoa học về tên riêng còn đề cập đến nhiều vấn đề khác mang tính phổ niệm với tên riêng như vấn đề tiểu/ đại trong tên riêng, tính cá thể hóa và khái quát hóa trong tên riêng, không gian tên riêng và việc phân loại chúng,…

1.2.1.4. Khái niệm và phân loại tên riêng chỉ người

(i) Các loại tên riêng chỉ người

Khi nói tới hệ thống tên riêng chỉ người trong tiếng Mnông là nói tới loại đơn vị định danh có chức năng gọi tên một con người đơn nhất, cụ thể trong cộng đồng người Mnông. Các nhà nghiên cứu thường nói tới các loại tên chỉ người khác nhau, như: *tên chính danh (có người gọi là tên chính), tên tục, biệt danh, tên hiệu, bút danh, nghệ danh, chức danh,…* Chẳng hạn, tên chính danh: Y Thịnh Bon Jốc Ju, Y Tuynh Bing, Y Soa Bruc, Điểu Bang Bu Răng, Y Cường Bu Drung, H'Nhen Bon Dăk Buk, Thị Chin Bon R'Lông,…

Tên tục là tên gọi thường chỉ được sử dụng đối với trẻ em trong phạm vi gia đình giữa những người thân. Tên tục là tên gọi có hình thức đơn giản để gọi dễ nhớ, và thậm chí nhiều khi lại có mối liên hệ về nghĩa xấu, kiểu như: Chiek, Reh,... (có nghĩa như tiếng Việt là Bẹp, Bòi, Hĩm),…

Biệt danh là tên gọi thường phản ánh những đặc trưng về tâm sinh lý, hình dáng, đặc điểm thể trạng người có tên và thường chỉ được sử dụng ở phạm vi hẹp trong nhóm bạn bè, hoặc đối với những người thân khác với sắc thái thân mật hoặc suồng sã. Ví dụ: Y Cŭn Ge (mà nguyên gốc **ge**: *gầy, còm*), H'Nét Jua (mà nguyên gốc **ju**a: *cao*),...

Tuy nhiên trong thực tế sử dụng tên riêng chỉ người trong tiếng Mnông không phải lúc nào người ta cũng dùng tên chính danh ở dạng đầy đủ. Tùy theo phạm vi, môi trường, hoàn cảnh giao tiếp cụ thể mà mỗi loại tên chỉ người như vậy được sử dụng khác nhau (chi tiết xin xem Chương 4: Hiện tượng biến đổi và cách sử dụng tên chính danh người Mnông).

Tên riêng chỉ người cũng là một đơn vị định danh trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ. Và ở tiếng Mnông thì tên người cũng được xem là một đơn vị định danh. Chức năng chủ yếu của loại đơn vị này là dùng để gọi tên người. Trong số các kiểu tên gọi người, tên chính danh của người

Mnông là một loại tên gọi có cấu trúc phức hợp dưới hình thức một nhóm hay một tổ hợp các yếu tố có cấu trúc và chức năng khác nhau. Nếu so với các đơn vị định danh khác trong hệ thống định danh, thì tên chính danh của người Mnông có hình thức gần giống với dạng "đơn vị định danh đa thành tố" kiểu: *máy gặt đập liên hợp, các hợp chất hữu cơ, nhóm ngôn ngữ,...* của Dương Kỳ Đức [26] hay "định danh tổ hợp từ" của Vũ Thế Thạch [75]. Tuy nhiên nếu xét về bản chất, các tên chỉ người có cấu trúc phức tạp thì nó lại không giống với các phương thức cấu tạo như ở từ và các đơn vị tương đương từ (thành ngữ, cụm từ cố định, quán ngữ,…) mà nó giống với tổ hợp định danh đa thành tố. Tên riêng chỉ người là một đơn vị định có nghĩa. Song nghĩa của tên riêng chỉ người cũng giống như nghĩa của tên riêng, không liên quan đến khái niệm, mà chỉ có giá trị biểu vật, biểu trưng hay nghĩa hàm chỉ (chức năng ngữ dụng, biểu thị sự đánh giá) nhất định. Đây chính là một đặc điểm rất đáng lưu ý của tên riêng chỉ người trong ngôn ngữ nói chung, và trong tiếng Mnông nói riêng.

Tên riêng chỉ người khiếm nghĩa, tức là nó không mang tính thông tin xã hội hóa. Bởi vậy, tên riêng nổi lên rất rõ nội dung nghĩa hàm chỉ, tức là nội dung ngữ nghĩa - tu từ bổ sung được nảy sinh trên cơ sở các mối liên tưởng thường trực trong tâm thức của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. Cái nội dung hàm chỉ này ở tên riêng thường xuất hiện trong những ngữ cảnh nhất định hoặc khi có tác động của các nhân tố nhất định. Nói tóm lại, tên riêng chỉ người có chức năng gọi tên người, chỉ dẫn, biểu đạt có nghĩa biểu vật và dụng học.

(ii) Thế nào là tên chính danh của người Mnông

Tên riêng chính danh hay tên chính danh là tên gọi của người Mnông được sử dụng ghi chép trong các giấy tờ tùy thân (chứng minh thư, thẻ căn cước,...), văn bản mang tính pháp lý, kiểu như: giấy khai sinh, giấy kết hôn, giấy tờ sở hữu động sản và bất động sản, văn bằng, chứng chỉ,... Ví dụ: Y

Sơn Ca Sa Nar, Điểu Lê Nam Nam Bon Dôk, Kha Niêng Bon Jốc Ju, Y Ni Cô Lai Bon Phi Nao, H'Rô Lô Nga Bon Bu Drung, Điểu Thân Bon Dơt, Thị Tiên Bon Jốc Ju, Y Chư Liêng Hót,...

Ở mục 2 Điều 3 của *Quy định ghi tên họ dân tộc M'Nông (cho đối tượng chưa ghi tên họ ở tỉnh Đắk Nông)* được ban hành kèm theo Quyết định Số: 01/2010/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông có nói rõ các phương pháp ghi tên Họ. Đó là: Cách thức đặt vị trí tên Họ đặt sau tên Đệm và tên Chính là phổ biến hiện nay và phù hợp với phong tục tập quán của đại bộ phận đồng bào dân tộc M'Nông ở tỉnh Đăk Nông, được mô phỏng như sau:

TÊN ĐỆM	+	TÊN CHÍNH	+	TÊN HỌ
XÁC ĐỊNH GIỚI TÍNH				

Tên chính danh của người Mnông có 2 mô hình cấu tạo (đầy đủ và không đầy đủ hay khuyết thiếu) nhưng có khá nhiều kiểu tổ hợp khác nhau (nếu căn cứ vào số lượng các thành tố tham gia cấu tạo) và các khuôn cấu trúc khác nhau với sự tham gia của các loại danh tố khác nhau (chi tiết xin xem *Chương 2, mục 2.4. Phân loại các tổ hợp tên chính danh của người Mnông*).

Trong hệ thống tên riêng chỉ người như đã nêu ở trên, chúng tôi dùng thuật ngữ "tên chính danh" để làm đối tượng nghiên cứu chính cho luận án của mình

1.2.2. Lý thuyết giao tiếp

1.2.2.1. Khái niệm về giao tiếp

Giao tiếp là hoạt động ngôn ngữ của con người luôn luôn tồn tại trong bất kì xã hội nào. Giao tiếp là tiếp xúc và trao đổi tâm tư, tình cảm với nhau để duy trì các mối quan hệ trong xã hội. Hoạt động giao tiếp của con người có thể thực hiện bằng nhiều phương tiện khác nhau, nhưng phương tiện quan trọng nhất và chủ yếu

nhất là ngôn ngữ. Tuy nhiên, đối với các dân tộc thiểu số thì việc lựa chọn đơn vị, phương tiện ngôn ngữ nào trong giao tiếp để đạt được mục đích, hiệu quả nhất cũng là một điều hết sức thú vị. Trong các phạm vi giao tiếp khác nhau thì việc sử dụng ngôn ngữ cũng có sự thay đổi nhất định tùy thuộc vào các chủ thể giao tiếp và các đối tượng, phạm vi, môi trường, hoàn cảnh giao tiếp khác nhau.

Trong quá trình giao tiếp, người giao tiếp không ngừng lựa chọn các đơn vị ngôn ngữ cho phù hợp với phạm vi, môi trường, bối cảnh. Sự lựa chọn các đơn vị này được tiến hành ở bất kì bình diện nào của ngôn ngữ như: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp,... Sự biến đổi ở bất kỳ bình diện nào cũng đều tạo nên một ý nghĩa dụng học nhất định. Sự lựa chọn ngôn ngữ có thể diễn ra theo ý muốn chủ quan của người tham gia giao tiếp hay có thể diễn ra một cách khách quan ngoài ý muốn của người giao tiếp. Sự lựa chọn ngôn ngữ diễn ra một cách linh hoạt nhằm mang lại hiệu quả giao tiếp nhất định. Nếu tiếp cận theo hướng xã hội học, sự lựa chọn các đơn vị ngôn ngữ là sự lựa chọn biến thể cho phù hợp với ngữ cảnh (lĩnh vực, phạm vi) giao tiếp như: công sở, hội họp, gia đình, bạn bè, nghề nghiệp, người đồng tộc, người khác tộc,... Còn nếu tiếp cận theo hướng tâm lý học xã hội, sự lựa chọn ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở của lý thuyết thích nghi. Theo Giles, khái niệm "thích nghi" được sử dụng là thích nghi trong ứng xử ngôn ngữ gồm thích nghi hội tụ và thích nghi phân li. Hội tụ chính là sự lựa chọn ngôn ngữ của người giao tiếp sao cho phù hợp với đối tượng giao tiếp, cảnh huống của hành vi giao tiếp. Phân li là sự lựa chọn ngôn ngữ mà người giao tiếp không cố gắng điều chỉnh ngôn ngữ cho phù hợp với đối tượng giao tiếp và cảnh huống của hành vi giao tiếp.

1.2.2.2. Các nhân tố chi phối hoạt động giao tiếp

Theo cách tiếp cận đối tượng giao tiếp, chúng ta có giao tiếp trực tiếp và giao tiếp gián tiếp. Giao tiếp trực tiếp có sự tham gia của các nhân vật giao tiếp. Các nhân vật giao tiếp gặp gỡ nhau để trao đổi thông tin với nhau. Giao tiếp gián

tiếp không cần có sự gặp gỡ trực tiếp của các nhân vật tham gia giao tiếp mà được thực hiện qua các phương tiện như văn bản, thư từ, điện thoại, truyền hình,...

Theo phạm vi giao tiếp, chúng ta có giao tiếp mang tính quy thức (giao tiếp mang tính nghi thức) và giao tiếp phi quy thức (giao tiếp có phần tự do trong các môi trường khác nhau và không mang tính nghi thức).

Giao tiếp quy thức là giao tiếp cần phải tuân theo những quy tắc do tập thể, cộng đồng hay xã hội đặt ra. Nó không mang tính tự do mà ngôn ngữ có sự gọt giũa, chuẩn mực. Ngôn ngữ ở đây mang tính văn hóa cao. Người sử dụng ngôn ngữ thường có sự lựa chọn đơn vị ngôn ngữ. Người nói có sự trau chuốt về cách dùng từ ngữ sao cho giao tiếp đạt hiệu quả cao nhất. Đó là giao tiếp trong các cuộc họp, giao tiếp tại các công sở, trong nhà trường nên nó cần phải tuân theo những lễ nghi, khuôn mẫu, quy tắc nhất định.

Giao tiếp phi quy thức là giao tiếp mà người tham gia giao tiếp không cần tuân theo những lễ nghi, quy tắc nhất định như trong giao tiếp quy thức. Người tham gia giao tiếp trong hoàn cảnh này có thể thoải mái, tự do dùng lời nói theo thói quen, theo sở thích cá nhân của mình để đạt được hiệu quả. Ngôn ngữ ở đây ít có sự gọt giũa, trau chuốt theo chuẩn mực. Giao tiếp phi quy thức thông thường diễn ra ở các môi trường, phạm vi trong gia đình, thôn xóm với người đồng tộc hay các nơi công cộng như ở chợ, bến xe, hay cả các hoạt động văn hóa văn nghệ,...

Nhân vật giao tiếp là những người tham gia vào cuộc giao tiếp. Nhân vật giao tiếp gồm người phát ngôn (người nói) và người tiếp nhận phát ngôn (người nghe). Hai vai này (SP_1 và SP_2) có thể luôn hoán đổi vai trò cho nhau trong cuộc giao tiếp.

Trong hoạt động giao tiếp, mối quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp, vị thế (xã hội, gia đình,…), tuổi tác cũng chi phối lớn tới các đơn vị ngôn ngữ được sử dụng. Mối quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp gồm: *quan hệ xã hội, quan hệ họ hàng ruột thịt, quan hệ tình cảm*. Thông

thường tiếng nói của những người có cương vị cao hơn sẽ thể hiện quyền lực mạnh hơn. Ngược lại tiếng nói của những người có quyền lực thấp sẽ thể hiện sự lễ phép, nhún nhường. Giữa những người quen biết, thân thiết thì có thể nói năng tự nhiên, thoải mái; giữa những người xa lạ, giao tiếp mang tính lịch sự, xã giao thì nói năng cần ý tứ, tránh thất thố, tự nhiên thái quá,...

Giao tiếp bằng ngôn ngữ là một quá trình diễn ra rất phức tạp. Trong quá trình nghiên cứu đề tài, chúng tôi không có tham vọng đề cập sâu đến nội dung của khái niệm này mà chỉ chú ý vào việc khảo sát và miêu tả những đặc điểm sử dụng tên chính danh của người Mnông. Vận dụng lí thuyết ngôn ngữ học xã hội và ngôn ngữ học tâm lí, luận án sẽ nghiên cứu đặc điểm sử dụng tên riêng chính danh của người Mnông trong các phạm vi giao tiếp khác nhau để qua đó thấy được đặc điểm văn hóa của họ trong việc sử dụng tên chính danh khi tham gia giao tiếp.

Trên đây chúng tôi chỉ nêu ra một số vấn đề chủ yếu có liên quan cơ sở lý luận cho việc giải quyết đối tượng cụ thể tên gọi chính danh người Mnông. Đó chính là vấn đề nghĩa, đặc điểm ngữ pháp, dụng học, hay đặc điểm nghĩa hàm chỉ thể hiện nét văn hóa tên riêng chính danh người Mnông.

1.2.2.3. Hướng vận dụng lí thuyết giao tiếp và nghiên cứu tên chính danh của người Mnông

Thực tế các vấn đề giao tiếp là nội dung rất rộng (xưng hô, vị thế, các phạm vi giao tiếp, quan hệ liên nhân, đối thoại,...) liên quan tới ngữ dụng học. Trong điều kiện của luận án, chúng tôi chỉ nghiên cứu một phần trong các phạm vi giao tiếp quy thức và phi quy thức. Đó là nghiên cứu việc sử dụng tên chính danh của người Mnông trong một vài phạm vi giao tiếp quy thức: ở cơ quan, công sở; trong lớp học, trong nhà thờ khi đi lễ,... hoặc ở phạm vi giao tiếp phi quy thức: trong giao tiếp gia đình và một vài môi trường giao tiếp ngoài xã hội, như giao tiếp giữa giáo viên và học sinh ngoài lớp học, giữa bạn bè hay giữa những người quen biết,...

1.2.3. Đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa Mnông

1.2.3.1. Đặc điểm tiếng Mnông

Tiếng Mnông là một ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm ngôn ngữ Ba-na nam (Southen Bahnar languages), tiểu chi Ba-na (Bahnaric subbranch) thuộc chi Môn - Khơ-me (Mon-Khmer branch), ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic family languages). Theo các nhà loại hình học, tuy là một ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập (izolating/ izolation/ izolate) song tiếng Mnông thuộc tiểu loại hình cổ. Theo cách nói của Nguyễn Quang Hồng (2012) thì đây là những ngôn ngữ cận âm tiết tính (quasi-syllabic).

Ở ngôn ngữ này, các từ đơn - đa tiết vẫn chiếm một tỉ lệ không nhỏ. Đối với những từ đơn loại này, vỏ ngữ âm của từ thường có dạng cấu trúc song tiết hoặc đa tiết bao gồm: *1 - 2 tiền âm tiết (presyllabic/presyllabel) + âm tiết (main syllabic/ syllable),* và trọng âm từ thường rơi vào âm tiết.

(i) *Đặc điểm về ngữ âm*

Mô hình cấu trúc từ âm vị học của tiếng Mnông là:

$\pm s_1 (C_1V_1) \pm s_2 (C_2V_2) + S (C_3 \pm C_4 \pm C_5 \pm w_1 + V_3 \pm w_2 C_6)$, trong đó: s_1, s_2: tiền âm tiết; S: âm tiết; C: phụ âm; V: nguyên âm; w: bán nguyên âm (semi-vowel). Điều đáng lưu ý là: ở cuối từ trong các ngôn ngữ này còn có các phụ âm tắc/xát thanh hầu và tổ hợp âm cuối gồm một bán nguyên âm [w, i] với một phụ âm tắc/xát thanh hầu [120, tr. 36]. Tuy nhiên, cách nhìn nhận và xử lý các đơn vị ngữ âm-âm vị học trong ngôn ngữ này còn nhiều điểm khác nhau giữa các nhà nghiên cứu ngôn ngữ khu vực. Điều này có thể thấy rõ qua các tài liệu [57 & 58; 94; 101; 102; 106; 120].

(ii) *Đặc điểm về từ vựng*

Trong vốn từ vựng tiếng Mnông, lớp từ Nam Á chiếm đa số. Bên cạnh đó thì vốn từ của các ngôn ngữ khác thuộc họ ngôn ngữ Nam Đảo (đặc biệt là

vốn từ vựng các ngôn ngữ tiểu nhóm Chamic) cũng chiếm một số lượng không nhỏ do sự tiếp xúc lâu đời, nhất là vốn từ tiếng Ê-đê. Có thể nói vốn từ tiếng Ê-đê đã ảnh hưởng khá lớn vào các lớp từ trong tiếng Mnông, đặc biệt là ở nhóm Mnông Rơlâm và Gar. Ngay trong cách đặt tên chính danh của người Mnông thì thấy rất rõ sự ảnh hưởng từ tiếng Ê-đê [94, tr. 36-37] và tiếng Việt.

(iii) *Đặc điểm về ngữ pháp*

Về cơ bản, do đặc điểm của ngôn ngữ đơn lập nên cấu trúc câu đơn thường thấy là: Chủ ngữ - Vị ngữ. Tuy nhiên, giữa các phương ngữ Mnông thì trật tự các thành phần phụ trong câu và việc sử dụng các đơn vị từ vựng ở các kiểu câu khác nhau có thể có những sự khác nhau nhất định [94, tr. 62-63] do đặc điểm về giao tiếp ở các phạm vi khác nhau (xin xem thêm Chương 4).

1.2.3.2. Đặc điểm văn hóa Mnông

Đặc điểm nổi bật về văn hóa Mnông là tổ chức xã hội vẫn còn dấu vết của chế độ mẫu quyền trong hôn nhân. Về tôn giáo tín ngưỡng, trước đây người Mnông không theo tôn giáo nào mà họ chỉ có tín ngưỡng bản địa (thờ các loại thần). Song một trong những điều thay đổi lớn nhất là: hiện khá đông người Mnông theo đạo Tin lành, Thiên chúa giáo và Phật giáo, thậm chí cả những tôn giáo khác. Điều này cũng đã ảnh hưởng không nhỏ tới vấn đề đặt tên Cá nhân người Mnông. Cụ thể, trong số 2.000 người Mnông ở 2 tỉnh được thống kê thì tỉ lệ cư dân theo đạo như sau:

tôn giáo Đ.phương	Tin lành	Thiên chúa giáo	Phật giáo	Tôn giáo khác	Không tôn giáo
Đắk Lắk	164	123	55	22	636
Đắk Nông	154	68	9	6	763

Tại hội thảo khoa học *Quản lí xã hội và quản lí phát triển xã hội vùng Tây nguyên: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, do Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên tổ chức (10/2016), nhiều đại biểu lo ngại về vấn đề tên chính danh của các dân tộc tại chỗ, và nhắc tới việc cần quản lý sự thay đổi tên gọi của cư

dân tại chỗ liên quan tới các văn bản quản lý nhà nước về xã hội. Việc ghi chép ổn định tên chính danh một cách đúng đắn góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cư dân. Công việc này không những đảm bảo giúp người Mnông thực thi các quyền dân sự, chính trị,… mà còn góp phần giúp cơ quan quản lý Nhà nước ở trung ương cũng như ở các địa phương có người Mnông cư trú làm tốt công tác dân tộc. Đây cũng là vấn đề pháp lý góp phần phát huy và điều chỉnh những văn bản pháp quy hướng dẫn thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý hộ khẩu, hộ tịch, đặc biệt đối với cư dân các dân tộc thiểu số. Trong báo cáo của mình [42], ông Bùi Trung Hưng đã nhấn mạnh vấn đề sự tiếp biến văn hóa của đồng bào dân tộc tại chỗ, trong đó có vấn đề tôn giáo.

TIỂU KẾT

Trên thế giới và ở Việt Nam đã từng có nhiều công trình nghiên cứu về tên riêng và vấn đề tên chỉ người. Về cơ bản, đặc điểm cấu tạo tên chỉ người phụ thuộc vào đặc điểm văn hóa của mỗi tộc người, song về vấn đề nghĩa của tên chỉ người thì chỉ có nghĩa hàm chỉ và thể hiện mối quan hệ liên nhân trong quá trình sử dụng. Đặc điểm cấu trúc tên chính danh của mỗi dân tộc có những đặc điểm riêng theo phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa của mình. Vấn đề ý nghĩa của tên cá nhân, của tên họ cũng được bàn đến và có những cách nhìn nhận khác nhau. Đó là những tên riêng này có nghĩa hàm chỉ hay không. Và chúng tôi cũng sẽ vận dụng quan điểm này trong việc nghiên cứu nghĩa của các yếu tố, đơn vị cấu tạo tên riêng chính danh người Mnông trong luận án của mình. Đây là những luận điểm hết sức quan trọng để chúng tôi có thể coi là cơ sở lý luận khi nghiên cứu tên chính danh của người Mnông.

Đã từng có một số công trình, bài viết nghiên cứu về tên gọi của người Mnông song một số điểm đưa ra còn thiếu thuyết phục, nhất là vấn đề đặc điểm cấu trúc, ý nghĩa cũng như cơ sở đặt tên, và việc sử dụng chúng trong giao tiếp. Mặc dù tỉnh Đắk Nông đã từng đi thu thập tên gọi người Mnông ở tỉnh, song họ không thể đưa ra được một mô hình tên riêng chính danh cho người

Mnông, cho dù chỉ là ở địa phương mình. Và ngay cả cách viết tên chính danh Mnông theo nguyên tắc nào thì địa phương không thể đưa ra được bởi đây là vấn đề khá phức tạp. Viết theo chữ Mnông thì theo bộ chữ viết nào (chữ viết của SIL trước năm 1975; chữ viết của Khoa Ngữ Văn, Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 1985, hay chữ Mnông 1997 của nhóm đề tài thuộc Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ hay chữ Quốc ngữ ?). Hiện nay tuy có sự ảnh hưởng của cách đặt tên theo truyền thống của cộng đồng dân tộc Mnông, song nhìn chung không còn là vấn đề quan trọng nữa. Nhiều người Mnông cũng đã ít nhiều chịu sự tác động giao thoa văn hóa của các dân tộc khác trong đó có sự ảnh hưởng rất lớn của người Kinh (Việt). Cho nên, về nguyên tắc người Mnông có thể lựa chọn cho mình mọi hình thức tên gọi để đặt tên cá nhân cho mình. Tuy nhiên, việc cá nhân lựa chọn hình thức tên gọi này hay khác không chỉ phụ thuộc vào bản thân ký hiệu tên gọi (hình thức), mà chủ yếu biểu hiện ở các nội dung tên gọi (ý nghĩa).

Chương 2
CẤU TẠO TÊN CHÍNH DANH CỦA NGƯỜI MNÔNG

2.1. TIỂU DẪN

Như đã nêu ở phần Mở đầu, dựa vào chức năng gọi tên các sự vật, hiện tượng, quá trình,… trong thế giới hiện thực của các đơn vị ngôn ngữ, chúng tôi cho rằng: *tên chính danh người Mnông là một tổ hợp định danh dùng để gọi tên người*. Chúng được cấu tạo dưới hình thức phức hợp gồm một nhóm hay tổ hợp các yếu tố định danh riêng biệt hoặc có giá trị định danh biệt lập. Chúng tôi gọi đó là một tổ hợp định danh.

Do vậy, nhiệm vụ của chương II là sẽ tiến hành việc xác định và miêu tả đặc điểm cấu tạo về hình thức của tổ hợp cũng như cách định danh của loại tổ hợp này. Đầu tiên, chúng tôi tiến hành việc xác định nội dung khái niệm tổ hợp định danh tên người, tiếp sau đó là việc phân tích, miêu tả đặc điểm cấu tạo của tổ hợp định danh tên người, và cuối cùng là việc phân loại chúng thành các kiểu loại theo một tiêu chuẩn nhất định.

Để giải quyết được nhiệm vụ của chương II, chúng tôi sử dụng các thủ pháp so sánh, đối lập và mô hình hóa các tên gọi người trên cơ sở của việc thống kê, miêu tả hàng loạt các sự kiện cùng loại.

2.2. CẤU TẠO CHUNG TÊN CHÍNH DANH CỦA NGƯỜI MNÔNG

2.2.1. Về khái niệm

Trong hệ thống từ vựng của tiếng Mnông, tên người cũng được xem là một đơn vị định danh. Chức năng chủ yếu của chúng là dùng để gọi tên người. Trong số các kiểu tên gọi người, tên chính danh của người Mnông là một loại tên gọi có cấu trúc phức hợp dưới hình thức một nhóm hay một tổ hợp các yếu tố có cấu trúc và chức năng khác nhau. Tuy nhiên nếu xét về bản chất, các tên chỉ người có cấu trúc phức tạp, không giống với

các phương thức cấu tạo như ở từ và các đơn vị tương đương từ. Chẳng hạn, đối với các đơn vị định danh, lý thuyết định danh có chủ trương phân biệt đơn vị định danh gốc (định danh bậc I) với đơn vị định danh phái sinh (định danh bậc II). Đơn vị định danh gốc là đơn vị tối giản về mặt hình thức - cấu trúc, mang nghĩa đen và được dùng làm cơ sở để tạo ra các đơn vị định danh khác. Đơn vị định danh phái sinh là đơn vị có đặc trưng hình thái - cấu trúc phức tạp hơn đơn vị định danh gốc và mang nghĩa biểu trưng hóa. Nói cách khác, tất cả các đơn vị là biến thể từ vựng - ngữ nghĩa được phát triển từ đơn vị gốc đều là những đơn vị định danh phái sinh.

Như vậy, đối với các đơn vị có cấu tạo phức hợp dưới hình thức nhóm các yếu tố định danh đều được xem là các đơn vị định danh phái sinh. Đối với tên chính danh người Mnông, tuy có cấu tạo phức hợp dưới hình thức một tổ hợp các yếu tố định danh nhưng chúng không phải là những đơn vị định danh phái sinh. Chúng là một tổ hợp định danh được cấu tạo theo một quy tắc riêng. Người nói không có quyền sáng tạo ra chúng mà chỉ được phép lựa chọn các ký hiệu có sẵn trong hệ thống ngôn ngữ để thay thế vào một số vị trí trong tên gọi người đã được cộng đồng chấp nhận như một thứ quy ước của cộng đồng theo một khuôn mẫu bất biến. Ví dụ: N’Trang Gưh, N’Trang Lơng, Điểu Kâu, Điểu Bang Bu Răng, Y Thịnh Bon Jốc Ju, H'Plơ Bu Prâng,… là những tổ hợp được gọi theo cách gọi của cộng đồng tộc người Mnông. Trong tổ hợp này, người sử dụng chỉ có thể lắp ghép các đơn vị, các yếu tố theo quy ước của tộc người.

2.2.2. Cấu tạo của tổ hợp định danh tên chính danh Mnông

Khi nói tên chính danh chỉ người là một tổ hợp định danh thì vấn đề đầu tiên là: phải xác định trong thành phần cấu tạo của tổ hợp này có bao nhiêu đơn vị, yếu tố có giá trị định danh. Và đến lượt chúng, các đơn vị định danh này được tạo thành từ các đơn vị ở bậc thấp hơn nào ?

Trên cơ sở tư liệu 2.000 tên chính danh của người Mnông (ở hai tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông) ở nhiều nhóm địa phương cũng như thuộc các thế hệ, nghề nghiệp, giới tính, tôn giáo,… khác nhau, và bằng các thủ pháp thống kê, so sánh, đối lập và đối chiếu các đơn vị cùng loại, luận án cho rằng: tên chính danh của người Mnông là một tổ hợp định danh được tạo thành từ ba đơn vị có cấu trúc và chức năng riêng. Đó là danh tố **Đệm**, danh tố **tên Cá nhân**, danh tố **Họ.** Đây là những đơn vị định danh biệt lập hoặc có giá trị biệt lập. Trong những phạm vi, bối cảnh giao tiếp nhất định, các đơn vị này có thể được tách ra khỏi cấu trúc của tổ hợp và được sử dụng một cách độc lập. *Chúng tôi gọi các đơn vị có chức năng định danh tham gia vào việc tạo thành tổ hợp định danh tên chính danh người Mnông là các danh tố.* Vậy, *danh tố là đơn vị trực tiếp tạo thành tổ hợp định danh tên chính danh của người Mnông*.

Về mặt cấu tạo, các danh tố này có cấu trúc đa dạng dưới hình thức vỏ ngữ âm đơn tiết hoặc vỏ ngữ âm đa tiết tùy thuộc vào các nội dung định danh. Chẳng hạn, các danh tố Đệm trong cấu trúc tên chính danh người Mnông đều có cấu tạo vỏ ngữ âm đơn tiết, kiểu: Y, Điểu, Kân,… Trường hợp của N, H, K, mà trên chữ Mnông được ghi bằng các con chữ cái in hoa kèm theo một "dấu phẩy" ở sau thành N', H', K',… mà hiện thực hóa ngữ âm của chúng đều là các âm tiết *Nơ [nɯ], Hơ [hɯ], Kơ [kɯ]*,… chứ không phải là các phụ âm [n], [h], [k],... Chẳng qua đó là cách ghi giúp người đọc (văn bản) biết để phát âm tách rời ra khỏi tên Cá nhân đi sau mà thôi. Ví dụ, danh tố đệm <u>*Y*</u> trong *Y Thịnh Bon Jốk Ju*, danh tố *H* (thực chất là Hơ) trong tên chính danh <u>*H'*</u>*Plơ Bu Prâng*, hay danh tố N (thực chất là Nơ) trong tên chính danh *N'Trang Lơng*.

Còn hai danh tố/ tên **Họ** và **tên Cá nhân** vừa có cấu trúc vỏ ngữ âm đơn tiết vừa có cấu trúc vỏ ngữ âm đa tiết. Ví dụ:

- Danh tố/ tên Họ có cấu trúc vỏ ngữ âm đơn tiết: *Bing* trong *Điểu Thân Bing*, *Ding* trong *Y Ra Đê Ding, Dớt* trong *Y Ra Lê Dớt*, *Jâng* trong *H'Kim Jun Jâng*, hay *Ray* trong *Thị Rô Gen Ray*, *Du* trong *Thị Nê Pan Hà Ly Du*,...

- Danh tố/ tên Họ có cấu trúc vỏ ngữ âm đa tiết: *Bon Jốc Ju* trong *Y Thịnh Bon Jốc Ju*, *Bon Phi Nao* trong *Y Ni Cô Lai Bon Phi Nao*, *Bon Bu Drung* trong *H'Rô Lô Nga Bon Bu Drung*,...

Hoặc như:

- Danh tố /tên Cá nhân có cấu trúc vỏ ngữ âm đơn tiết: *Cường* trong *Y Cường Bu Drung*, *Nhen* trong *H'Nhen Bon Dăk Buk*, *Chin* trong *Thị Chin Bon R'Lông,…*

- Danh tố /tên Cá nhân có cấu trúc vỏ ngữ âm đa tiết: *Sơn Ca* trong *Y Sơn Ca Sa Nar*, hoặc *Lê Nam Nam* trong *Điểu Lê Nam Nam Bon Dôk, Kha Niêng* trong *Kha Niêng Bon Jốk Ju,…*

Mỗi yếu tố tham gia vào việc cấu tạo các danh tố là đơn vị nhỏ nhất và chúng được gọi là thành tố. Vậy, *thành tố là đơn vị đơn vị nhỏ nhất trực tiếp tạo nên các danh tố trong tổ hợp định danh tên chính danh của người Mnông*.

Trong tên chính danh của người Mnông, thành tố chỉ là yếu tố cấu tạo nên các danh tố mà không có chức năng định danh (như các danh tố). Ví dụ, các thành tố *Bon, Jốk, Ju*, trong danh tố họ *Bon Jốk Ju, Kha* và *Niêng* trong danh tố tên cá nhân *Kha Niêng,…* Trong tổ hợp định danh tên chính danh của người Mnông có một số lượng rất lớn đóng vai trò chủ đạo là các thành tố có cấu trúc vỏ ngữ âm đơn tiết, nghĩa là về hình thức biểu hiện, chúng trùng với các danh tố có cấu trúc đơn tiết. Ví dụ: các thành tố Y, K, Điểu, H, Thị,… trong danh tố Đệm/ tên Đệm để xác định giới tính, và các thành tố Klăng, Knung, Nnung, Pê,… trong danh tố Họ đơn Klăng, Knung, Nnung, Pê,…

Thực ra, các danh tố/tên Họ mà người Mnông (hoặc điều tra viên) viết thành *K'Lăng, K'Nung* lẽ ra phải viết là: *Klăn, Knun* mới đúng. Tuy nhiên, do đặc điểm phát âm của người Kinh ở vùng này nên khi điều tra dân số về tên họ người Mnông đã biến cái phụ âm cuối -n > -ng. Và thế là tên họ của người Mnông bị viết sai (Klăn > K'Lăng; Knun > K'Nung). Còn trường hợp được viết là N'nung thì thực chất con chữ N' đó chính là một tiền âm tiết mũi [≫ơn] trong tiếng Mnông chứ không phải là phụ âm trong tiếng Mnông. Nhưng do tư liệu được thu thập như vậy nên chúng tôi đành phải giải quyết trên tình hình tư liệu mà thôi.

Mối quan hệ giữa các thành tố, các đơn vị cấu tạo nên tổ hợp định danh tên chính danh của người Mnông có thể được hình dung theo sơ đồ 3 bậc như dưới đây:

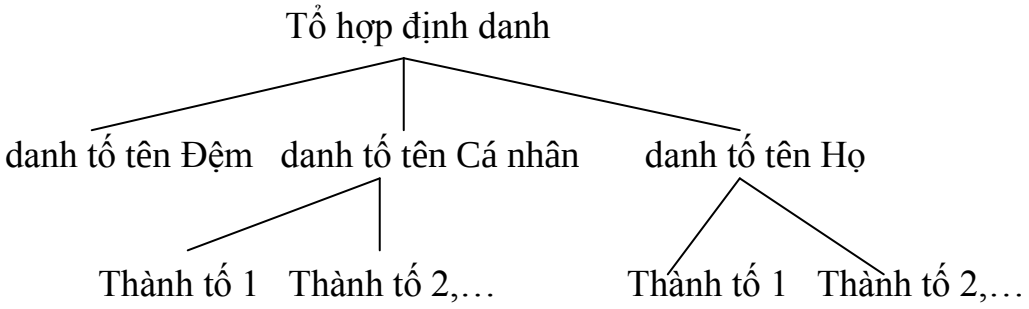

Trong tổ hợp định danh này, các danh tố/tên kết hợp với nhau theo quan hệ đẳng lập trên cùng một trục tuyến tính và theo trật đảo. Mô hình tổng quát tên chính danh người Mnông sẽ là:

Tổ hợp định danh tên chính danh người Mnông		
danh tố tên Đệm	danh tố tên Cá nhân	Danh tố tên Họ

Điều đáng chú ý là, các danh tố của đơn vị định danh này có sự xuất hiện không giống nhau ở các phạm vi, hoàn cảnh, môi trường giao tiếp do đặc điểm văn hóa tộc người Mnông (chi tiết xin xem Chương 4).

2.3. CẤU TẠO CỦA CÁC DANH TỐ TRONG TÊN CHÍNH DANH NGƯỜI MNÔNG

Để cho ngắn gọn, từ đây chúng tôi sử dụng các thuật ngữ tên Đệm, tên Cá nhân, tên Họ thay cho thuật ngữ Danh tố Đệm, Danh tố tên Cá nhân, danh tố Họ.

2.3.1. Cấu tạo của tên Đệm

Trong hệ thống tên chính danh người Mnông, tên Đệm cũng được xem là một đơn vị định danh dùng để gọi và chỉ tên Đệm một người. Khi tham gia vào việc tạo thành tên chính danh, tên Đệm luôn đứng ở vị trí đầu tiên. Chức năng chủ yếu của tên Đệm là để phân biệt giới tính. Ngoài ra, tên Đệm còn tham gia vào việc thể hiện chức năng xã hội và chức năng thẩm mỹ khác.

Về cấu tạo, tên Đệm của người Mnông chỉ có vỏ ngữ âm đơn tiết. Điều này cho thấy tên Đệm của người Mnông được cấu tạo giống như tên Đệm của nhiều tộc người khác trên cao nguyên Mnông. Tên Đệm của người Mnông cũng có hình thức Đệm zero như tên Đệm của người Kinh hay một số dân tộc khác trên thế giới. Điều đó có nghĩa rằng, tên Đệm của người Mnông không bắt buột phải xuất hiện trong cách đặt tên chính danh và gọi tên trong thời gian gần đây. Ví dụ, những tên chính danh người Mnông: Gia Minh Êban, Lê Vũ Êban, Tuyn Gua, Quốc Duy Hlŏng, Miêng Klơng, Mai Hoa Niê Kdăm,... Khác với tên Họ, tên Đệm của người Mnông tạo thành một tập hợp kín, số lượng được xác định rõ ràng. Tên Đệm của nam chỉ có 5 là: *Y. K, Điểu, N, Kân*; còn với nữ chỉ có 3, là: *H, Thị, De*. Sau đây là đặc điểm của từng loại:

2.3.1.1. Về tên Đệm nam giới

Nhìn vào tên Đệm, người ta nhận biết được ngay giới tính của người được đặt tên và gọi tên. Ví dụ: Y Sơn Bon Jôk Ju, Điểu Xuân Hùng, Y Nhơl Bon Dớt, N'Trang Lơng, Kân Ma Nao Phêm Hlŏng, Kân Khe Ri Du Bing, K'Beo Sa Nar,… thì đó là các tên gọi nam giới. Theo số liệu thống kê, trong các tên Đệm dùng cho nam giới người Mnông thì tên đệm Y là phổ biến nhất. Trong số hơn

1.000 tên chính danh nam Mnông thì người có tên đệm Y chiếm tỷ lệ 53%, còn các tên đệm: K, Điểu, N, Kân, và kể cả tên đệm zero (vắng mặt) chỉ là 47%. Dưới đây là thống kê số lượng tên Đệm sử dụng trong các tên gọi của nam giới.

Bảng 2.1. Các tên Đệm dùng cho nam giới người Mnông

STT	Tên đệm	Đắk Lắk	Tỉ lệ (%)	Đắk Nông	Tỉ lệ (%)	Tổng	Tỉ lệ (%)
1	Y	301	52,9	286	53,1	587	53,0
2	Điểu	157	27,6	142	26,4	299	27,0
3	K’	43	7,6	55	10,2	98	8,8
4	N’	45	7,9	34	6,3	79	7,1
5	Kân	5	0,9	3	0,6	8	0,7
6	Vắng tên đệm	18	3,1	19	3,5	37	3,4
Tổng cộng		569	100,00	539	100,00	1108	100,00

2.3.1.2. Về tên Đệm nữ giới

Tên Đệm trong tên nữ ở tiếng Mnông chỉ có các tên: H, Thị, De, trong đó hình thức tên Đệm H là chủ yếu (80,9%), còn lại (19,1%) là tên Đệm: Thị, De (kể cả trong trường hợp tên Đệm zero). Điều đó cho phép khẳng định rằng: tên Đệm H là hình thức được sử dụng phổ biến nhất trong tên Đệm của nữ giới người Mnông. Dưới đây là kết quả thống kê các tên Đệm được sử dụng trong tên gọi của nữ giới.

Bảng 2.2. Các tên đệm dùng cho nữ giới người Mnông

STT	Tên đệm	Đắk Lắk	Tỉ lệ (%)	Đắk Nông	Tỉ lệ (%)	Tổng chung	Tỉ lệ (%)
1	H	411	95,3	311	67,5	722	80,9
2	Thị	8	1,9	137	29,7	145	16,2
3	De	3	0,7	5	1,1	8	0,9
4	Vắng tên đệm	9	2,1	8	1,7	17	2,0
Tổng cộng		**431**	**100,00**	**461**	**100,00**	**892**	**100,00**

Hiện nay trong cách đặt tên Đệm đối với nữ giới, người Mnông về cơ bản vẫn giữ cách đặt tên Đệm gồm H, Thị, De. Nhìn vào tên Đệm, người ta nhận biết được giới tính của người được đặt tên và gọi tên. Ví dụ, với những tên gọi có tên đệm H, Thị, De, như: H'Mhang Liêng Hót, Thị Kim Jun Bu Prâng, De Ma Nao Phêm Hlŏng, De Nữ Kyang,… thì đó là các tên gọi nữ giới.

Nhiều trí thức, cư dân Mnông ở 2 tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông đều khẳng định: các tên đệm Y (đối với nam giới) và H (đối với nữ giới) trong tên chính danh của người Mnông là do cách ghi chép của người Ê-đê khi họ làm việc cho Pháp, và ghi tên đệm theo cách của người Ê-đê, chứ bản thân người Mnông không có kiểu tên Đệm Y, H như vậy. Về điều này, trong đề tài *Nghiên cứu xác định lại tên gọi một số dân tộc và nhóm địa phương* [120] cũng cho nhiều dữ liệu quan trọng về vấn đề tên Đệm của người Mnông.

2.3.1.3. Về trường hợp đặc biệt

Trong quá trình điều tra và khảo sát, chúng tôi bắt gặp một vài trường hợp khá đặc biệt. Đó là trường hợp ông Trần Văn Tiến (người Kinh) kết hôn với bà H'Rem Buôn Yă (người Mnông). Khi sinh ra con trai, họ lại đặt tên cho con là: Trần Y Cường Buôn Yă, Trần Y Sơn Buôn Yă. Như vậy theo thói quen đặt tên chính danh của người Mnông thì trong trường hợp này, Trần Y là tên Đệm. Ở đây có sự thay đổi tên Đệm bằng cách: vẫn giữ tên Đệm Y nhưng lại ghép với họ (Trần) của bố (ở trước tên Đệm Y) để xác định giới tính nam cho con trai bằng tên Đệm kép Trần Y.

2.3.2. Cấu tạo của tên Cá nhân

2.3.2.1. Phân loại cấu tạo tên Cá nhân

Trong cấu trúc tên chính danh của người Mnông, gánh nặng khu biệt cho tính cá thể đơn nhất của đối tượng chủ yếu rơi vào tên Cá nhân. So với các tên Họ và tên Đệm, tên Cá nhân giữ vị trí chủ đạo và là quan trọng nhất.

Chính vì vậy, trong các hoạt động giao tiếp, đặc biệt là giao tiếp hội thoại phi quy thức, tên Cá nhân có thể được tách ra và sử dụng một cách độc lập và có thể thay thế cho toàn bộ cấu trúc của tên chính danh (xin xem Chương 4).

Về cấu tạo, tên Cá nhân trong tên chính danh người Mnông có hình thức vỏ ngữ âm đơn tiết (còn gọi là tên đơn) và vỏ ngữ âm đa tiết, trong đó tên Cá nhân đơn tiết là chủ yếu. Cấu tạo hình thức này phù hợp với đặc điểm của tiếng Mnông và thói quen truyền thống trong cách đặt và gọi tên Cá nhân (bằng một âm tiết) của dân tộc này. Hiện nay, do sự tiếp biến ngôn ngữ và văn hóa, không ít người Mnông thuộc thế hệ trẻ được đặt tên Cá nhân có cấu trúc đa tiết phức tạp hơn mà chúng tôi gọi là **tên Cá nhân kép**. Trong tên kép này có thể có:

Tên Cá nhân kép đôi: Ya Cơ, Nô Ra, Hen Ri,...;

Tên Cá nhân kép ba: Rô Lô Nga, Ty Tan Đa,...;

Tên Cá nhân kép bốn: Nê Pan Hà Ly, Mo To Ro La,...

Ta có thể hình dung cấu tạo tên Cá nhân người Mnông như sau:

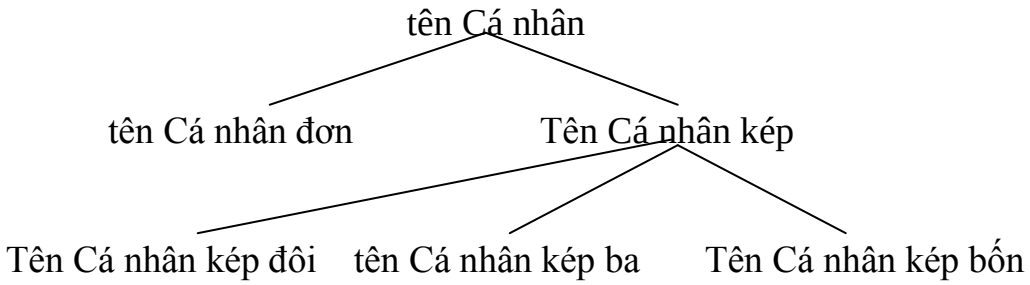

Dưới đây là đặc điểm của từng tiểu loại:

2.3.2.2. Tên Cá nhân đơn

Tên Cá nhân đơn là tên Cá nhân chỉ gồm một thành tố, hay nói khác, tên đơn là tên gọi có cấu tạo vỏ ngữ âm đơn tiết, tức không có cấu trúc nội bộ. Ví dụ *Tuynh* (trong Y Tuynh Bing), *Thân* (trong Điểu Thân Bon Dơt), Bắp trong (H'Bắp Bon Ding), *Chư* (trong Y Chư Liêng Hót), *Tiên* (trong Thị Tiên Bon Jốc Ju), *Bang* (trong N'Bang Gưh),…

Tên Cá nhân đơn là hình thức tên gọi dễ đặt, dễ gọi, dễ nhớ. Có thể nói, bất kỳ hình thức ký hiệu có sẵn nào trong hệ thống ngôn ngữ cũng có thể

được sử dụng làm tên gọi cá nhân trong tên người. Tuy nhiên, hình thức ký hiệu chủ yếu nhất được sử dụng làm tên Cá nhân vẫn là các từ đơn - đơn tiết trong vốn từ vựng chung của tiếng Mnông.

Một điều đáng chú ý là, do số lượng đối tượng được đặt tên là vô hạn và không xác định (hàng chục ngàn) so với số lượng các ký hiệu từ trong ngôn ngữ là hữu hạn, nên về nguyên tắc, nhiều người có tên gọi giống nhau (đồng âm). Hiện tượng đồng âm này có thể xem là một phổ niệm trong tên riêng chỉ người ở các ngôn ngữ trên thế giới và Việt Nam. Người ta có thể bắt gặp những tên gọi có hình thức ngữ âm giống nhau, nhưng khu biệt tính cá thể và tính đơn nhất của đối tượng được gọi tên thể hiện thông qua ý nghĩa hàm chỉ của tên gọi.

Khác với tên người trong nhiều ngôn ngữ biến hình, tên Cá nhân đơn trong tiếng Mnông không có dấu hiệu khu biệt giới tính. Do đó, có nhiều tên Cá nhân đơn được sử dụng cho cả tên nam và nữ như: Hiệp, Trang, Lang, Kiên, Bình,... Đây là cách đặt tên riêng của người Mnông có ảnh hưởng rất rõ nét sự giao thoa văn hóa cách đặt tên của người Việt. Để phân biệt giới tính, các tên Cá nhân đơn trong tên gọi người Mnông thường có tên Đệm đi kèm phía trước (chi tiết xin xem mục 2.3.1. Tên Đệm/Danh tố Đệm). Sự khu biệt này đối với các hình thức tên Cá nhân đơn nói trên trong tiếng Mnông cũng chỉ mang tính ước lệ vì không có một quy định nghiêm ngặt.

Theo số liệu thống kê, hình thức tên Cá nhân đơn chiếm ưu thế trong tên Cá nhân người Mnông. Trong số 2.000 tên Cá nhân người Mnông (892 tên nữ và 1108 tên nam) thì có tới 1.207 tên Cá nhân đơn, chiếm tỷ lệ 60,3%. Điều này cho phép khẳng định rằng, tên đơn Cá nhân là hình thức đặt tên phổ biến và truyền thống của người Mnông.

Còn nếu so sánh tỉ lệ người Mnông có tên đơn theo địa phương (giữa hai tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông) thì thấy: ở Đắk Nông tỉ lệ tên Cá nhân đơn (634/1000 người = 64,3%) cao hơn không nhiều so với tỉ lệ tên Cá nhân đơn ở Đắk Lắk (564/1000 người = 56,4%).

2.3.2.3. Tên Cá nhân kép

Tên Cá nhân kép là tên có cấu tạo phức hợp gồm ít nhất từ hai thành tố trở lên kết hợp với nhau tạo thành một kết cấu để chỉ một ý nghĩa nhất định. Nhưng cũng có những trường hợp do vay mượn từ ngôn ngữ khác để đặt tên Cá nhân, kiểu như: Ya Cơ, Sam Sung, Hon Da, Mo To Ro La,… Sự xuất hiện của tên kép trong tên gọi chính danh người Mnông có thể khắc phục và giảm bớt được hiện tượng đồng âm trong tên Cá nhân khi đặt tên Cá nhân đơn. Và điều chủ yếu là đáp ứng được nhu cầu thẩm mỹ (theo quan niệm của người bản ngữ) trong cách đặt tên của người Mnông trong xu thế tiếp xúc và biến đổi văn hóa giữa các tộc người trong khu vực và trên thế giới..

Về cấu tạo

Các tên Cá nhân kép người Mnông đều có cấu trúc ít nhất từ hai thành tố trở lên, kiểu như, Sơn Ca, Kha Niêng, Rô Lô Nga, Lê Nam Nam, Mô Tô Rô La,… Đa số những tên Cá nhân kép thường sử dụng các từ ghép, cụm từ hoặc các địa danh làm tên Cá nhân. Có một số tên Cá nhân kép có cấu trúc tương đối ổn định do dùng địa danh hay vay mượn của các từ ghép có sẵn của nước ngoài. Chẳng hạn tên Cá nhân kép Ya Cơ ở tên Y Ya Cơ Bon Jốc Ju, hay tên Cá nhân kép Ni Cô Lai trong Y Ni Cô Lai Bon Phi Nao, Sam Sung trong Y Sam Sung Hđơk, Hon Da trong Y Hon Da Hlŏng,… thì các kết cấu Ya Cơ, Ni Cô Lai, Sam Sung, Hon Da,… là ổn định và không thể thay thế. Phần lớn các tên Cá nhân kép còn lại rất khó xác định mối quan hệ của các thành tố trong toàn bộ kết cấu của tên gọi. Chẳng hạn tên chính danh Mai Hoa Niê Kdăm thì kết cấu Mai Hoa ở đây là tên Cá nhân kép Mai Hoa hay cũng có thể là tên đơn Hoa và tên Đệm là Mai? Để xác định được một cách chính xác mối quan hệ giữa các thành tố trong những tên Cá nhân kép nói trên, người ta chỉ có thể gắn nó với một hình thức tên gọi với mỗi đối tượng được gọi tên mà thôi.

Dấu hiệu khu biệt giới tính trong tên Cá nhân kép cũng giống như tên đơn là không rõ ràng, đối với nam thì thường dùng Y, Điểu, K’, N’, Kân,..

kiểu như: Y Yang Ma Bkrông, Y Si Thắt Ksơr, Y Ra Lê Đê Êñuôl, Điểu Si Môn, Kân Ke Mô Thanh Êban,… Còn đối với nữ giới thì thường dùng Thị, H', De,..., kiểu như: H'Ni Ly Si H'lõng, De Ma Nao Phêm Hlõng,…

Về số lượng, các tên Cá nhân kép đôi có số lượng chiếm ưu thế cao hơn hẳn so với tên Cá nhân kép ba hay tên Cá nhân kép bốn. Trong số 793 tên Cá nhân kép thì số lượng tên Cá nhân kép đôi chiếm 69,3% (550/793), tên Cá nhân kép ba chiếm 29,5% (234/793), còn tên Cá nhân kép bốn chỉ chiếm 11,3% (9/793).

Nếu so sánh theo địa phương (tỉnh) thì:

Số người có tên Cá nhân kép ở Đắk Lắk nhiều gấp 1,22 lần, tức cao hơn 22% (436/357) so với ở Đắk Nông. Tỉ lệ người có tên Cá nhân kép đôi ở Đắk Lắk chiếm 43,6% (436/1000), trong khi ở Đắk Nông chỉ có 35,7% (357/1000 người).

Nhưng với từng loại tên Cá nhân kép thì lại thấy:

Số người có tên Cá nhân kép đôi ở Đắk Lắk nhiều gấp 1,4 lần (320/230) so với ở Đắk Nông. Số người có tên Cá nhân kép ba (112/122) và số người có tên Cá nhân kép bốn (4/5) ở hai tỉnh không có chênh lệch.

Nếu so sánh theo giới thì thấy:

Tỉ lệ nam có tên Cá nhân kép đôi, kép ba hay kép bốn thì cũng không có sự chênh lệch đáng kể nào giữa hai địa phương. Tỉ lệ người có tên Cá nhân kép ở nữ giới chiếm 48,3% (431/892 người) trong khi tỉ lệ người có tên kép nam giới chỉ có 32,7% (362/1.108 người). Nhưng nếu ở riêng mỗi địa phương (tỉnh) thì tỉ lệ nữ có tên Cá nhân kép ở Đắk Lắk (245/431 người = 56,8%) cao hơn hẳn so với ở Đắk Nông (186/461 người = 40,3%).

Ở các lứa tuổi khác nhau thì tỉ lệ tên Cá nhân kép cũng khác nhau. Chẳng hạn, trong tổng số 793 người có tên Cá nhân kép ở hai địa phương thì ở độ tuổi từ 1 - 20 chiếm tỉ lệ cao nhất với 50,6% (401/793). Còn những

người ở độ tuổi từ 21 - 40 chiếm 28,6% (227/793), và những người ở độ tuổi 41 - 60 chiếm tỉ lệ 20,8% (163/793). Còn ở độ tuổi trên 60 thì không có người nào có tên Cá nhân kép. Điều này cho thấy cách đặt tên Cá nhân kép có xu hướng tăng dần theo tuổi trẻ trong vài chục năm trở lại đây, tức người càng trẻ thì tỉ lệ tên Cá nhân kép càng cao. Ngược lại, với người càng già thì tỉ lệ tên Cá nhân kép càng thấp. Phải chăng đây là sự tiếp biến văn hóa của người Mnông khi tiếp xúc với các dân tộc khác, đặc biệt do xu thế hội nhập và ảnh hưởng của tôn giáo.

Nếu so sánh theo giới và địa phương (tỉnh) thì nữ giới có tên Cá nhân kép ba ở Đắk Lắk chiếm tỉ lệ cao hơn (89/431 người = 20,6%) so với Đắk Nông (70/461 người = 15%).

Như đã nói ở trên, cách đặt tên Cá nhân kép có xu hướng đa tiết hóa hơn. Vì vậy, việc nhận biết các tên Cá nhân kép trong tên nữ cũng phải nhờ sự xuất hiện của tên Đệm H, Thị, De. Chẳng hạn, hai tên gọi có hình thức gần giống nhau như: Đê Nar Hlŏng, và H'Đê Nar Hlŏng, thì tổ hợp Đê Nar trong tên gọi H'Đê Nar Hlŏng dễ dàng được nhận biết đó là tên Cá nhân kép. Nhờ sự xuất hiện tên Đệm H trước Đê Nar, người ta phân biệt được giới tính nữ của người được gọi tên.

Tên Cá nhân kép của người Mnông không chỉ có cấu trúc hai thành tố mà có cả cấu trúc ba thành tố như tên của người Việt và tên một số dân tộc khác trên thế giới. Tuy nhiên, số lượng và tỉ lệ tên Cá nhân kép ba, bốn thành tố chỉ tên riêng người Mnông không nhiều.

Về cấu tạo, tên Cá nhân kép ba, bốn thành tố chỉ tên người Mnông thường là các đơn vị tự do mang ý nghĩa nhất định hoặc ghi dấu ấn kỷ niệm nào đó của người đặt tên. Ví dụ: Y Yu Li An Đăk Căt, Kân Ke Mô Thanh Êban, Điểu Ka lê Măng Kna, K'Mo To Ro La Ksơr Suil,…

Mối quan hệ giữa các thành tố của tên Cá nhân kép trong tên gọi của người Mnông thường khó xác định được thành tố chính và thành tố phụ. Mối quan hệ giữa các thành tố của tên kép thường bình đẳng. Ta có thể hình dung mối quan hệ giữa các thành tố của tên kép qua việc phân tích ở một vài kiểu tên gọi sau đây:

1. Y Ya Cơ Bon Jốc Ju

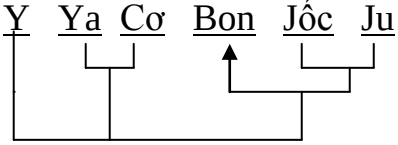

2. Điểu Sơn Ca Bon Dăk Buk

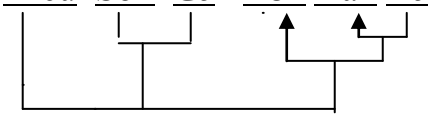

3. H' Rô Gen Liêng Hót

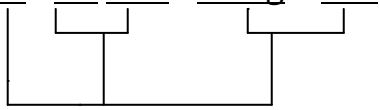

4. Thị Lo Ra R'Ông

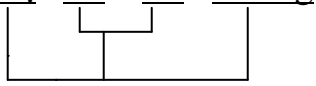

5. H' Rô Lô Nga Bon Bu Drung

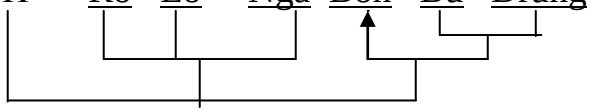

6. Kân Ty Tan Đa Hlŏng

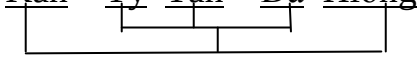

7. Thị Nê Pan Hà Ly Du

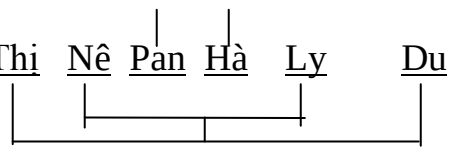

8. K' Mo To Ro La Ksơr Suil

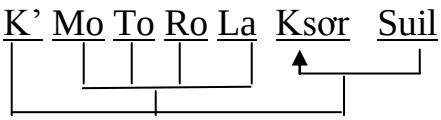

Tóm lại, trong cấu trúc tên chính danh của người Mnông, tên Cá nhân luôn đứng ở vị trí ở giữa (sau tên Đệm và trước tên Họ). Điều này khác với tên riêng người Việt và một số tên gọi của các dân tộc khác trên thế giới và một số quan niệm cho rằng: Vị trí của tên Cá nhân có thể hoán vị cho vị trí tên Đệm trong một số trường hợp [34; tr.61]. Bên cạnh đó, tên Cá nhân người Mnông có tên Cá nhân đơn và tên Cá nhân kép. Tỉ lệ tên Cá nhân đơn và tên Cá nhân kép tùy thuộc vào địa phương, giới, độ tuổi, và có thể cả tôn giáo. Với những người tuổi trẻ thì xu hướng tên Cá nhân kép phổ biến hơn, đồng thời xu hướng nữ giới có tên Cá nhân kép cao hơn nam giới.

2.3.3. Cấu tạo của tên Họ

2.3.3.1. Khái niệm và phân loại

Họ là một tập hợp người có mối quan hệ với nhau về huyết thống, họ còn là một tập hợp những người có quan hệ với nhau theo một trật tự, tôn ti rất chặt chẽ. Chức năng cơ bản của danh tố Họ là dùng để gọi tên Họ (hay dòng họ) của đối tượng được mang tên. Theo Từ điển tiếng Việt thì Họ là *"Tập hợp gồm những người có cùng một tổ tiên, một dòng máu"* [65, tr. 575]. Do vậy, nói đến tên họ của đa số các dân tộc trên thế giới (trong đó có dân tộc Kinh) là nói đến tên riêng chỉ họ của cả một nhóm người.

Trong tổ hợp định danh tên chính danh người Mnông, danh tố Họ/ tên Họ luôn đứng ở vị trí cuối cùng trong cấu trúc của tổ hợp. Nếu so sánh vị trí của tên Họ người Mnông với tên họ của một số dân tộc khác trên thế giới, thì tên Họ của người Mnông đứng ở vị trí thứ ba giống như tên chính danh của người Ê-đê [*Ngữ pháp tiếng Êđê*, Nxb.GD, 2011].

Về cấu tạo tên Họ của người Mnông, có nhiều ý kiến khác nhau. Đa số ý kiến cho rằng tên họ của người Mnông chủ yếu là các tên Họ đơn, kiểu Klăng, K'Nuôl. Bing, Du, RLưk, Sruk, Hlŏng,... Một số ý kiến khác lại cho rằng, tên họ của người Mnông bên cạnh tên Họ đơn là chủ yếu còn có tên Họ

ghép mà không có tên Họ kép, ví dụ: Rla Yu, Điêng Đu Klăng,… Bon Ding, Bon Dơt, Bon N'Glao, Bon R'Lông, Bon Jok Ju, Bon Bu Prâng,…

Trên cơ sở các dữ liệu tên chính danh của 2.000 người Mnông, chúng tôi đồng ý với quan niệm cho rằng: Về cấu trúc, tên Họ của người Mnông có cả tên Họ cấu trúc đơn/ tên Họ đơn và tên Họ cấu trúc kép/ tên Họ kép.

2.3.3.2. Tên Họ đơn

Tên Họ đơn là những tên Họ chỉ gồm một thành tố và tồn tại dưới hình thức vỏ ngữ âm đơn tiết, ví dụ: Dớt, Ya, Kpơr, Jâng, Ray, Yieh, Priêng, Knam, Teh, Prus, Klăng, Hlõng, Bu,… Trước đây và hiện nay, tên Họ đơn được xem như là hình thức tên gọi cơ bản và chủ yếu của người Mnông. Chính vì vậy, người ta thường chỉ biết đến tên họ của người Mnông như là ký hiệu viết rời. Điều này được phản ánh trong sổ hộ khẩu, trong giấy khai sinh, trong các văn bằng, chứng chỉ hoặc các loại giấy tờ mang tính pháp lý khác. Mặc dù vậy, cho đến nay người ta vẫn chưa thể xác định một cách chính xác số lượng các tên Họ đơn của người Mnông là bao nhiêu.

Trong số 1.000 tên chính danh người Mnông ở Đắk Lắk thì có tới 730 tên chính danh (tức 73%) có tên Họ đơn (bao gồm cả họ thuần Mnông lẫn họ không thuần Mnông). Trong khi đó ở Đắk Nông thì tỉ lệ người Mnông có tên Họ đơn này thấp hơn và chỉ là 56,9% (569/1.000 người). Qua thống kê cho thấy, nhiều người có tên Họ kép (có lẽ mang tính truyền thống hơn) nhiều hơn bởi không ít tên Họ của người Mnông ở Đắk Nông đặt theo tên buôn làng cư trú, thậm chí tên buôn làng ấy có thể là tên của ông tổ của làng, hoặc đặc điểm của địa danh chỉ tên làng (Xin xem thêm Chương 3). Nhưng với số liệu từ 2.000 tên chính danh người Mnông ở cả hai tỉnh thì thấy: 64,9% (1.299/2.000 người) có tên Họ đơn. Rõ ràng, tên Họ đơn ở người Mnông chiếm đa số. Còn tên Họ kép chỉ chiếm già 1/3 tổng số tên Họ của dân tộc này (ở hai tỉnh).

Các số liệu về tên Họ của người Mnông mà chúng ta biết tới cũng chỉ là con số qua nghiên cứu điều tra điền dã mà chúng tôi bước đầu thu thập và phân tích được. Còn thực tế, việc xác định số lượng các tên Họ người Mnông gặp rất nhiều khó khăn. Hơn nữa có một số tên Họ không có sự đồng âm hoặc có nhiều biến âm, hoặc thậm chí còn chưa có được sự thống nhất trong cách phiên âm và chính tả (kể cả tiếng Mnông và tiếng Việt). Như vậy tên Họ của người Mnông có ranh giới xác định khá an toàn về nguồn gốc của từng nhóm người. Điều này khác với các tên họ đơn của người Việt, khi có khá nhiều tên họ đồng âm, có nghĩa là có nhiều dòng họ hoàn toàn khác nhau nhưng được gọi bằng cùng một ký hiệu tên gọi. Đây là một hiện tượng khá phổ biến trong các vùng dân cư người Kinh.

2.3.3.3. Tên Họ kép

Tên Họ kép là những tên họ gồm hai thành tố trở lên và tồn tại dưới hình thức vỏ ngữ âm đa tiết. Ví dụ: Bu Răng, Bu Tăm, Sa Nar, Phi Nao, Phai Mur, Bu M'blanh, Bu N'Jang, Bu Gur, Bu Răng, Liêng Hót, Pu Lu, Rla Yu, Dăng Rla, Điêng Du Klăng, Pa Wi, Pla Yu, Đăk Cắk, Uông Krông,…

Ở nhiều tên Họ kép của người Mnông có hiện tượng thành tố đầu tiên trong tên họ thường giống nhau và mang tên Bon. Ví dụ: Bon Ding, Bon Dơt, Bon Jốc Ju, Bon Bu Krăk, Bon Dôk, Bon R'La, Bon Dăk Buk,... Về hình thức thì những tên Họ này của người Mnông giống với tên họ của người Kinh, nhưng xét về mặt nghĩa thì hoàn toàn khác. Trong tên Họ kép có thành tố **Bon** đứng đầu thì Bon có nghĩa là "buôn, làng", còn các thành tố Ding, Dơt, N'Glao,… có thể nhiều khi lại là tên của người sáng lập ra **bon** đó. Đồng thời, đối với những tên Họ kiểu như vậy thì *Bon* sẽ là thành tố chính trong tên Họ thuần Mnông. Số liệu thống kê 2.000 tên chính danh người Mnông cho thấy:

số người Mnông có tên Họ kép chỉ chiếm một tỉ lệ 35,1%, thấp hơn rất nhiều so với tỉ lệ 64,9% người có tên Họ đơn.

Xét về mặt nguồn gốc, người Mnông không có tên Họ kép như tên họ kép của người Trung Quốc. Có thể các tên Họ kép của người Mnông hình thành trước các tên Họ đơn có sẵn. Chính do những nguyên nhân có tính xã hội nói trên, nên việc nhận diện ra cấu trúc của tên Họ này sẽ gặp rất nhiều khó khăn, nếu chỉ căn cứ vào hình thức cấu tạo của tên gọi. Người ta chỉ có thể dựa vào mối quan hệ giữa đối tượng được gọi tên và tên gọi thì mới xác định được chính xác tên Họ kép. Căn cứ vào cấu trúc của các đơn vị ký hiệu tên gọi mà có thể chia tên Họ kép ra thành hai loại:

- Loại thứ nhất: những tên Họ kép được hình thành do sự quy ước của một nhóm người hay một dòng họ nhất định. Chúng có số lượng ít ỏi. Các tên Họ loại này là một tổ hợp đa tiết có kết cấu rất chặt chẽ tạo thành một khối vững chắc khiến người ta không thể thay thế hoặc đổi vị trí của bất kỳ của thành tố nào trong kết cấu đó. Đó là các tên họ: Khun Ju Nốp, Tu Mlô, Liêng Hot, Pang Ting, Uông Krŏng, Dŏng Jri, Nŏm Ông,…

- Loại thứ hai gồm những tên Họ kép theo địa danh. Trong các thành tố tạo thành tên Họ kép thì thành tố thứ nhất thường chỉ **bon**, thành tố thứ hai trở đi là những tên gọi khác. Ví dụ: Bon Ding, Bon Dơt, Bon Dôk, Bon N'Glao, Bon Bu Krăk, Bon Bu Prâng, Bon Dăk Bu, Du Bing, Hlŏng Êban,…

Về cấu tạo: so với tên Họ kép loại thứ nhất, các tên Họ kép loại thứ hai này có cấu trúc đa thành tố mà thành tố thứ hai (có thể bao gồm cả thành tố thứ ba) chính là những thành tố giúp cho việc xác định cụ thể của dòng họ này với dòng họ khác. Chính vì vậy trong giao tiếp, người ta thường sử dụng các thành tố từ thứ hai trở đi trong kết cấu tên Họ kép để thay thế cho toàn bộ tên Họ khi gọi tên để xác định ai đó. Việc nhận biết các tên Họ kép này ngoài

việc định danh tên Họ của một cá nhân cụ thể còn giúp nhận biết địa giới hành chính (bon, làng) nơi cư trú.

Ngoài hai loại tên Họ kép trên, ở người Mnông còn có những tên Họ kép loại khác. Chẳng hạn, tên Họ kép của các con vật, hay các sự vật, hiện tượng. Ví dụ, các tên Họ: Điêng Đu Klăng, Phai Mur, Rla Yu,… Hiện rất khó lí giải nguyên nhân vì sao lại gọi là Điêng Đu Klăng, Phai Mur, Rla Yu,… Phải chăng đây là những tên Họ theo tô tem giáo chăng ?

Do gặp nhiều khó khăn trong công tác điều tra, việc thống kê chính xác số lượng các tên Họ kép của người Mnông ở hai tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông chưa thể thực hiện được một cách chính xác và đầy đủ. Chỉ biết chắc chắn một điều rằng: sự tồn tại của tên Họ kép là một thực tế khách quan. Chúng là một đơn vị định danh biệt lập. Chức năng của chúng là để gọi tên một "dòng họ" duy nhất và cá biệt. Việc nhận biết chúng chỉ có thể dựa vào mối quan hệ giữa tên gọi và người được gọi tên, hoặc có thể theo đặc điểm của tên bon làng đó.

Ngoài ra, một số tên Họ có sự biến đổi trong quá trình lịch sử hoặc sự du nhập khá nhiều tên họ của những người cùng sinh sống trên cao nguyên trung phần của nhiều dân tộc thiểu số khác. Và sau này có sự pha trộn, giao thoa do tiếp xúc, hôn nhân với người Kinh và có cả các dân tộc thiểu số khác ở các tỉnh phía Bắc mới chuyển tới. Do những nguyên nhân nói trên nên việc xác định chính xác số lượng tên Họ của người Mnông hiện chưa thể thực hiện được. Ngay trong đề tài [46] cũng không tổng kết xác định được số lượng các tên Họ của người Mnông mà chỉ đề xuất cách ghi tên chính danh, trong đó có tên Họ của người Mnông (xin xem Phụ lục 2).

Dưới đây là một vài số liệu thống kê về tên Họ của người Mnông ở Đắk Lắk và Đắk Nông.

Bảng 2.3. Thống kê tên Họ nam giới người Mnông (ở Đắk Lắk và Đắk Nông)

STT	Tên Họ nam	Đắk Lắk	Tỉ lệ (%)	Đắk Nông	Tỉ lệ (%)	Tổng chung	Tỉ lệ (%)
1	Họ thuần Mnông	389	66,84	342	63,45	731	65,2
1.1	Họ đơn	264	67,87	247	40,36	511	69,9
1.2	Họ kép	125	32,13	95	15,52	220	30,1
2	Họ không thuần	164	28,18	104	19,29	268	23,9
2.1	Họ đơn	147	89,63	72	69,23	219	81,7
2.2	Họ kép	17	10,37	32	30,77	49	18,3
3	Vắng tên họ	29	4,98	93	17,25	122	10,9
Tổng cộng		582	100	539	100,0	1121	100,0

Bảng 2.4. Thống kê tên Họ nữ giới người Mnông (ở Đắk Lắk và Đắk Nông)

STT	Tên Họ nữ	Đắk Lắk	Tỉ lệ (%)	Đắk Nông	Tỉ lệ (%)	Tổng chung	Tỉ lệ (%)
1	Họ thuần Mnông	313	74,9	270	58,6	583	66,3
1.1	Họ đơn	247	78,9	183	67,8	430	73,8
1.2	Họ kép	66	21,1	87	32,2	153	26,2
2	Họ không thuần	84	20,1	104	22,6	188	21,4
2.1	Họ đơn	72	85,7	67	64,42	139	30,5
2.2	Họ kép	12	14,3	37	35,58	49	10,7
3	Vắng tên Họ	21	5,0	87	18,87	108	12,3
Tổng cộng		**418**	**100**	**461**	**100,0**	**879**	**100,0**

Bảng 2.5. Thống kê tên Họ người Mnông
(ở Đắk Lắk và Đắk Nông)

STT	Tên Họ	Đắk Lắk	Tỉ lệ (%)	Đắk Nông	Tỉ lệ (%)	Tổng chung	Tỉ lệ (%)
1	Họ thuần Mnông	702	70,2	612	61,20	1314	65,7
1.1	Họ đơn	511	72,8	430	70,26	941	71,6
1.2	Họ kép	191	27,2	182	29,74	373	28,4
2	Họ hỗn huyết	248	24,8	208	20,80	456	22,8
2.1	Họ đơn	219	73,5	139	66,83	358	78,5
2.2	Họ kép	29	9,7	69	33,17	98	21,5
3	Vắng tên Họ	50	5,0	180	18,00	230	11,5
Tổng cộng		**1000**	**100**	**1000**	**100,0**	**2000**	**100,0**

Lưu ý: Số liệu ghi trong 3 bảng trên là số lượng những người có tên Họ (Họ thuần Mnông, Họ hỗn huyết hay vắng tên Họ) chứ đây không phải là số lượng tên Họ của người Mnông (cả nam lẫn nữ).

2.4. PHÂN LOẠI CÁC TỔ HỢP TÊN CHÍNH DANH NGƯỜI MNÔNG

2.4.1. Cơ sở phân loại

Xuất phát từ quan niệm cho rằng tên chính danh của người Mnông là một tổ hợp định danh gồm 3 danh tố: tên Đệm - tên Cá nhân - tên Họ, mà các danh tố tên Cá nhân và tên Họ có thể có cấu tạo đơn hoặc kép. Căn cứ vào số lượng các danh tố, thành tố tham gia vào cấu trúc của tổ hợp định danh, tức dựa trên nguyên tắc định lượng - cấu trúc, cách phân loại của chúng tôi chủ yếu dựa vào sự có mặt hay vắng mặt của mỗi loại đơn vị nào đó. Như đã nói ở trên, trong cấu trúc tên chính danh của người Mnông, gánh nặng khu biệt cho tính cá thể đơn nhất của đối tượng chủ yếu rơi vào tên Cá nhân. So với các tên Họ và Đệm, tên Cá nhân giữ vị trí chủ đạo và là quan trọng nhất. Chính vì vậy, trong các hoạt động giao tiếp, đặc biệt là giao tiếp hội thoại phi quy thức, tên Cá nhân có thể được tách ra và sử dụng một cách độc lập và có thể thay

thế cho toàn bộ cấu trúc của tên chính danh. Danh tố tên Cá nhân là danh tố bắt buộc có mặt trong tổ hợp định danh, còn một trong hai danh tố có thể vắng mặt. Như vậy, tổ hợp định danh tên chính danh người Mnông sẽ gồm:

Tổ hợp định danh không đầy đủ (có 2 danh tố); và tổ hợp định danh đầy đủ (3 danh tố). Trong tổ hợp định danh không đầy đủ sẽ có 2 kiểu loại nhỏ hơn gồm: tổ hợp định danh không đầy đủ vắng tên Đệm, và tổ hợp định danh không đầy đủ vắng tên Họ.

Trong quá trình phân chia, chúng tôi còn dựa vào số lượng thành tố trong cấu trúc nội bộ của các danh tố (tên Cá nhân và tên Họ). Tên Cá nhân của người Mnông có thể có số lượng từ 1 - 4 thành tố. Còn tên Họ của người Mnông có thể có số lượng từ 1 - 3 thành tố. Chúng sẽ được phân chia và định danh là:

Tên Cá nhân đơn là tên Cá nhân chỉ có một thành tố, như *Thịnh* trong Y *Thịnh* Bon Jốc Ju.

Tên Cá nhân kép là tên Cá nhân có từ hai thành tố trở lên và tên Cá nhân kép sẽ bao gồm:

Tên Cá nhân kép đôi là tên Cá nhân có hai thành tố, như *Ya Cơ* trong Y *Ya Cơ* Bon Jốc Ju, *Sam Sung* trong Y *Sam Sung* Hđơk.

Tên Cá nhân kép ba là tên Cá nhân có ba thành tố, như *Ni Cô Lai* trong Y *Ni Cô Lai* Bon Phi Nao.

Tên Cá nhân kép bốn là tên Cá nhân có bốn thành tố, như *Na Hum Ơ Dan* trong H'*Na Hum Ơ Dan* Krung.

Còn tên Họ đơn là tên Họ chỉ có một thành tố, như: *Ding* trong Y Ra Đê *Ding*. Tên Họ kép là tên Họ có từ 2 - 3 thành tố. Tên Họ có 2 thành tố được gọi là tên Họ kép đôi, như *Bon R'Lông* trong Thị Chin *Bon R'Lông*. Còn tên Họ có 3 thành tố được gọi là tên Họ kép ba, như: *Bon Bu Prâng* trong H'Ju Na *Bon Bu Prâng*.

Và cũng trên cơ sở của việc xác định vị trí, chức năng của mỗi thành tố mà chúng tôi tiến hành việc mô hình hóa tất cả các kiểu cấu tạo của tên gọi thành từng mẫu cấu tạo. Mỗi mẫu cấu tạo như vậy được gọi là *khuôn cấu trúc* và được đánh số thứ tự 1, 2, 3, 4,… Cách phân loại trên có những ưu điểm riêng của tên chính danh thuộc phạm vi cách đặt tên và gọi tên trong giao tiếp xã hội của người Mnông. Nó không chỉ dựa vào số lượng các danh tố, thành tố tham gia vào cấu trúc tên chính danh mà còn cho biết mô hình cấu tạo của chúng. Đồng thời, cách phân loại này không chỉ cho biết độ dài tối thiểu và tối đa của tên gọi, mà còn phân biệt được các tên gọi dựa vào đặc điểm của chúng.

2.4.2. Kết quả phân loại

2.4.2.1. Các kiểu tổ hợp và khuôn cấu trúc tên chính danh người Mnông

Các tổ hợp định danh tên chính danh người Mnông (trên tư liệu hiện có) gồm **2** kiểu:

a) Kiểu 1: Kiểu tổ hợp định danh 2 thành tố

Tổ hợp định danh tên chính danh không đầy đủ là kiểu tổ hợp chỉ gồm 2 danh tố: tên Đệm + tên Cá nhân hoặc tên Cá nhân + tên Họ. Kiểu tổ hợp định danh này gồm 2 danh tố này có **7** khuôn cấu trúc:

1) Ø - tên Cá nhân đơn - tên Họ đơn

2) Ø - tên Cá nhân kép đôi - tên Họ đơn

3) Ø - tên Cá nhân đơn - tên Họ kép đôi

4) Ø - tên Cá nhân đơn - tên Họ kép ba

5) Ø - tên Cá nhân kép đôi - tên Họ kép ba

6) tên Đệm - tên Cá nhân đơn – Ø

7) tên Đệm - tên Cá nhân kép đôi – Ø

Chú thích: Ø: khuyết, vắng

b) Kiểu 2: Kiểu tổ hợp định danh tên chính danh đầy đủ

Kiểu tổ hợp định danh tên chính danh đầy đủ là kiểu tổ hợp gồm 3 danh tố: tên Đệm + tên Cá nhân + tên Họ. Kiểu tổ hợp định danh gồm 3 danh tố này có **7** khuôn cấu trúc:

8) tên Đệm - tên Cá nhân đơn - tên Họ đơn

9) tên Đệm - tên Cá nhân kép đôi - tên Họ đơn

10) tên Đệm - tên Cá nhân kép ba - tên Họ đơn

11) tên Đệm - tên Cá nhân kép bốn - tên Họ đơn

12) tên Đệm - tên Cá nhân đơn - tên Họ kép đôi

13) tên Đệm - tên Cá nhân kép đôi - tên Họ kép ba

14) tên Đệm - tên Cá nhân kép ba - tên Họ kép ba

Nếu căn cứ vào đặc điểm số lượng các thành tố trong cấu trúc của các danh tố tham gia cấu tạo tên chính danh, ta còn có thể có sự phân chia tỉ mỉ hơn nữa.

2.4.2.2. Kiểu tổ hợp định danh tên chính danh không đầy đủ

Ở kiểu tổ hợp định danh không đầy đủ bao gồm **7** khuôn cấu trúc. Nếu căn cứ vào sự có/vắng mặt của các danh tố tên Đệm hay tên Họ, ta sẽ có hai kiểu tổ hợp định danh không đầy đủ.

a) Tổ hợp định danh khuyết tên Đệm sẽ bao gồm 5 khuôn cấu trúc:

- *Khuôn cấu trúc 1*

Khuôn cấu trúc 1 có mô hình: Ø - tên Cá nhân đơn - tên Họ đơn. Ví dụ: Miêng Klơng, Don HLưk, Tuyn Gua,…

Trong kiểu tổ hợp định danh 2 thành tố ở khuôn cấu trúc 1 thì mỗi thành tố là một danh tố, trong đó thành tố thứ nhất là danh tố chỉ tên Cá nhân, thành tố thứ hai là danh tố chỉ tên Họ. Cả hai danh tố này đều có cấu tạo vỏ ngữ âm đơn tiết. Danh tố/tên Đệm vắng và danh tố/ tên Họ ở vị trí cuối. Mối

quan hệ giữa các thành tố trong khuôn cấu trúc tên chính danh này được phân tích qua các ví dụ sau:

Miêng K'Lơng Don Hlưk

- *Khuôn cấu trúc 2*

Khuôn cấu trúc 2 có mô hình: Ø - tên Cá nhân kép đôi - tên Họ đơn. Ví dụ: Mai Hoa Niê, Si Thắt The, Quốc Duy Hlŏng,...

Trong khuôn cấu trúc 2 này chỉ có danh tố tên Cá nhân kép đôi và danh tố/ tên Họ đơn. Mối quan hệ giữa các thành tố trong tên chính danh của khuôn cấu trúc này được phân tích qua các ví dụ sau:

Du Hoai Niê Quốc Duy Hlŏng

- *Khuôn cấu trúc 3*

Khuôn cấu trúc 3 có mô hình: Ø - tên Cá nhân đơn - tên Họ kép đôi. Ví dụ: Ví dụ: Ken Kyang Byă, Pro Đăk Căt,

Trong loại khuôn cấu trúc tên gọi chính danh này, mỗi thành tố có thể vừa là danh tố hoặc trở thành yếu tố cấu tạo nên các danh tố. Tuy nhiên, ở khuôn này thì danh tố/ tên Đệm bị khuyết thiếu. Do đó, khuôn cấu trúc tên gọi chính danh này chỉ gồm: Danh tố tên Cá nhân đơn và Danh tố tên Họ kép đôi.

Mối quan hệ giữa các thành tố trong tên chính danh của khuôn cấu trúc này được phân tích qua các ví dụ sau:

Pro Đăk Căt Ken Kyang Byă

- *Khuôn cấu trúc 4*

Khuôn cấu trúc 4 có mô hình: Ø - tên Cá nhân đơn - tên Họ kép ba. Ví dụ: Brŏng Bon Dŏng Sŭr

Kiểu tên gọi thuộc khuôn cấu trúc 4 gồm 2 danh tố: danh tố tên Cá nhân đơn, và danh tố tên Họ kép ba. Mối quan hệ giữa các danh tố và thành tố trong khuôn cấu trúc này được phân tích qua ví dụ sau:

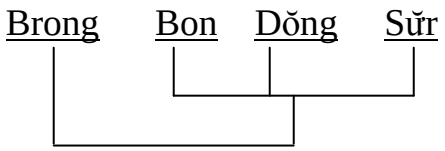

- *Khuôn cấu trúc 5*

Khuôn cấu trúc 5 có mô hình: Ø - tên Cá nhân kép đôi - tên Họ kép ba.

Kiểu tên gọi theo khuôn cấu trúc 5 gồm 5 thành tố: tên Cá nhân được thể hiện bằng tên Cá nhân kép đôi, và tên Họ được thể hiện bằng tên Họ kép ba. Ví dụ: Kha Niêng Bon Jốc Ju.

Mối quan hệ giữa các danh tố, thành tố trong khuôn cấu trúc này được phân tích qua ví dụ sau:

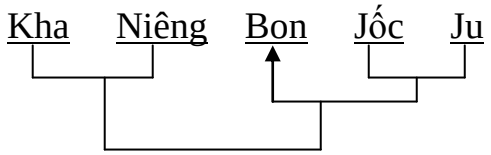

b) Tổ hợp định danh khuyết tên Họ sẽ bao gồm 2 khuôn cấu trúc:

- *Khuôn cấu trúc 6*

Khuôn cấu trúc 6 có mô hình: tên Đệm - tên Cá nhân đơn - Ø. Ví dụ: Điểu Kâu, Điểu Thân, Y Thịnh, K'Beo, Thị Na,…

Trong kiểu tổ hợp định danh 2 thành tố ở khuôn cấu trúc 6 này, danh tố tên Họ bị khuyết, còn chỉ có danh tố tên Đệm và danh tố tên Cá nhân. Mỗi danh tố ở đây có cấu trúc vỏ ngữ âm đơn tiết nên chỉ có 1 thành tố, trong đó thành tố thứ nhất chỉ tên Đệm, thành tố thứ hai chỉ tên Cá nhân. Mối quan hệ giữa các thành tố trong khuôn cấu trúc tên chính danh này được phân tích qua các ví dụ sau:

Đặc điểm chủ yếu của kiểu tổ hợp định danh 2 thành tố này là thường được dùng để gọi tên đối tượng là nam, nữ. Đây cũng là kiểu gọi tên chính danh có độ dài ngắn nhất và được người Mnông ưa sử dụng nhất.

- *Khuôn cấu trúc 7*

Khuôn cấu trúc 7 có mô hình: tên Đệm - tên Cá nhân kép đôi – Ø. Ví dụ: N'Trang Lơng, Điểu Nam Nam, Y Phiếu Điêr, H'Yu Na, Thị Li Na,…

Kiểu tên gọi thuộc khuôn cấu trúc 7 này chỉ có 2 danh tố: danh tố thứ nhất là tên Đệm, còn danh tố thứ hai là tên Cá nhân. Danh tố tên Cá nhân có cấu trúc vỏ ngữ âm song tiết (tên Cá nhân kép đôi). Mối quan hệ giữa các danh tố và các thành tố trong khuôn cấu trúc tên chính danh này được phân tích qua các ví dụ sau:

N' Trang Lơng H' Yu Na

Đối với kiểu tên gọi cấu tạo theo khuôn cấu trúc 7, người ta vẫn nhận diện ra thành phần cấu tạo và *tên Cá nhân* và cũng có sự phân biệt giới tính rõ ràng nhờ vào tên Đệm.

2.4.2.3. Kiểu tổ hợp định danh tên chính danh đầy đủ

Ở kiểu tổ hợp định danh tên chính danh đầy đủ bao gồm **7** khuôn cấu trúc. Nếu căn cứ vào đặc điểm cấu tạo của các danh tố tên Cá nhân hay tên Họ, ta sẽ có 7 kiểu tổ hợp định danh tên chính danh đầy đủ. Căn cứ vào đặc điểm cấu trúc tên Cá nhân thì sẽ có 4 khuôn cấu trúc sau:

- *Khuôn cấu trúc 8*

Khuôn cấu trúc 8 có mô hình: tên Đệm - tên Cá nhân đơn - tên Họ đơn. Ví dụ: Y Tuynh Bing, H'Thủy Hlŏng, Điểu Cường Yieh,…

Đây là kiểu tên gọi xuất hiện đầy đủ cả ba thành tố: tên Đệm, tên Cá nhân và tên Họ. Ở kiểu này có sự phân biệt giới tính rõ ràng, trong đó thành tố thứ nhất là danh tố/ tên Đệm, còn thành tố thứ hai là danh tố/ tên Cá nhân

có cấu trúc vỏ ngữ âm đơn tiết (gọi tắt là tên Cá nhân đơn) và danh tố/tên Họ đơn. Cả 3 danh tố tổ hợp định danh thuộc khuôn cấu trúc này đều có cấu tạo vỏ ngữ âm đơn tiết. Mối quan hệ giữa các thành tố trong khuôn cấu trúc tên chính danh này được phân tích qua các ví dụ sau:

H' Thủy Hlŏng Y Tuynh Bing

Chính vì vậy, kiểu tên chính danh này được nhiều người ưa sử dụng và được xem như là cách đặt tên chính danh truyền thống của người Mnông.

- *Khuôn cấu trúc 9*

Khuôn cấu trúc 9 có mô hình: tên Đệm - tên Cá nhân kép đôi - tên Họ đơn. Ví dụ: Y Ra Đê Ding, Y Ra Lê Dớt, H' Kim Jun Jâng, Thị Rô Gen Ray,…

Mối quan hệ giữa các danh tố, thành tố trong khuôn cấu trúc tên chính danh này được phân tích qua các ví dụ sau:

Thị Rô Ghen Ray Y Ra Lê Dớt

Đây cũng là kiểu tên gọi rất khó nhận diện do sự xuất hiện của tên chính kép đôi. Do vậy, những kết quả thống kê về các khuôn tên gọi loại này chưa thể đưa ra con số chính xác.

- *Khuôn cấu trúc 10*

Khuôn cấu trúc 10 có mô hình: tên Đệm - tên Cá nhân kép ba - tên Họ đơn. Ví dụ: Y Ben Ja Min Kpơr, H'Lô Mai Ô R'La, Điểu Lê Nam Nam Priêng, Kân Ti Tan Đa Hlŏng,… Đây là khuôn cấu trúc gồm 5 thành tố. Trong tên gọi chính danh của khuôn cấu trúc 10, thành tố đầu là tên Đệm, 3 thành tố tiếp theo làm thành tên Cá nhân kép ba, và thành tố cuối làm thành tên Họ đơn. Loại tổ hợp định danh có khuôn này (tên Cá nhân kép ba) rất ít xuất hiện trong tên Cá nhân người Mnông. Tên Cá nhân này chỉ thấy ở tên

chính danh của các học sinh trong độ tuổi đến trường. Mối quan hệ giữa các danh tố, thành tố ở khuôn cấu trúc này được phân tích qua các ví dụ sau:

- *Khuôn cấu trúc 11*

Khuôn cấu trúc 11 có mô hình: tên Đệm - tên Cá nhân kép bốn - tên Họ đơn. Ví dụ: Thị Nê Pan Hà Ly Du, Y Lu Nơ San Dan Ê-ung,...

Trên thực tế tổ hợp định danh loại này thường rất ít xuất hiện, và chỉ có ở tên học sinh trong độ tuổi đến trường nhưng có tỷ lệ cũng như tần số xuất hiện rất thấp. Ở khuôn cấu trúc này, mối quan hệ giữa các danh tố, thành tố trong khuôn cấu trúc tên chính danh này được phân tích qua các ví dụ sau:

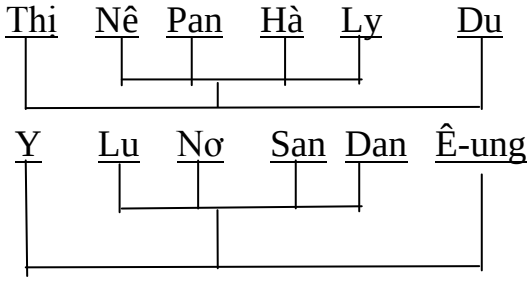

-

- *Khuôn cấu trúc 12*

Khuôn cấu trúc 12 có mô hình: tên Đệm - tên Cá nhân đơn - tên Họ kép đôi. Ví dụ: Điểu Bang Bu Răng, K’Bang Sa Nar, Y Cường Bu Drung, Thị Chin Bon R’Lông,…

Mối quan hệ giữa các danh tố, thành tố trong khuôn cấu trúc tên chính danh này được phân tích qua các ví dụ sau:

Đây là kiểu tên chính danh rất khó nhận diện ra cấu trúc của chúng do tên Họ kép được xã hội hóa rất cao, và không giống như họ kép của người Kinh. Do vậy tên Họ kép của người Mnông phải dựa vào sự hiểu biết của chúng ta về đối tượng được gọi tên.

- Khuôn cấu trúc 13

Khuôn cấu trúc 13 có mô hình: tên Đệm - tên Cá nhân kép đôi - tên Họ kép ba. Ví dụ : Điểu Bang Nam Bon Bu Răng, H'Ju Na Bon Bu Prâng,…

Đây là kiểu tên gọi thường dễ nhận diện hơn do sự xuất hiện của danh tố/tên Đệm không thay đổi. Đây cũng là kiểu tên gọi được người Mnông ưa chuộng sử dụng, đặc biệt đối với nữ giới. Chúng chiếm tỷ lệ không thấp (11,3%) trong cách đặt tên của người Mnông. Mối quan hệ giữa các danh tố, thành tố ở khuôn cấu trúc tên chính danh này được phân tích qua ví dụ sau:

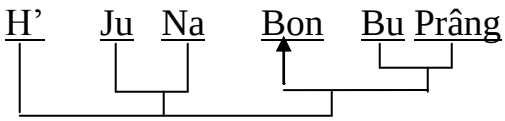

- Khuôn cấu trúc 14

Khuôn cấu trúc 14 có mô hình: tên Đệm - tên Cá nhân kép ba - tên Họ kép ba. Loại tổ hợp định danh 7 thành tố có khuôn cấu trúc này rất ít gặp trong tên gọi người Mnông. Ví dụ: Y Ni Cô Lai Bon Phi Nao, H'Rô Lô Nga Bon Bu Drung,... Đây là những tên gọi rất phức tạp do sự mở rộng cấu trúc của danh tố/ tên Cá nhân và danh tố/ tên Họ. Ở khuôn cấu trúc 14 với 7 thành tố thì mối quan hệ giữa các thành tố trong khuôn cấu trúc tên chính danh được phân tích qua ví dụ sau:

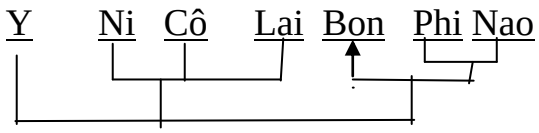

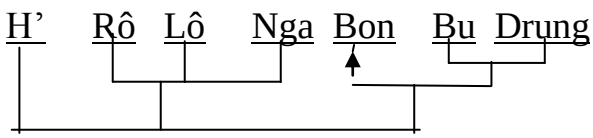

Như vậy, có thể xem tổ hợp định danh khuôn cấu trúc 14 với 7 thành tố là kiểu tên gọi có độ dài tối đa hiện nay trong cách đặt tên và gọi tên của người Mnông.

Tóm lại, tổ hợp định danh tên chính danh của người Mnông có độ dài tối thiểu là 2 thành tố và tối đa là 7 thành tố. Các thành tố này có thể đứng ở vị trí độc lập hoặc kết hợp với nhau để tạo thành các danh tố ở 3 vị trí chức năng khác nhau. Các danh tố này kết hợp với nhau tạo thành **2** loại tổ hợp định danh tương ứng với **14** khuôn cấu trúc và được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 2.6. Các loại tổ hợp định danh và các khuôn cấu trúc tên chính danh người Mnông

Kiểu tổ hợp định danh		**Khuôn cấu trúc**	**Ví dụ**
tổ hợp định danh không đầy đủ (2 danh tố)	Khuyết tên Đệm	1) Ø - tên Cá nhân đơn - tên Họ đơn	*Miêng* Klơng
		2) Ø - tên Cá nhân kép đôi - tên Họ đơn	*Du Hoài* Niê
		3) Ø - tên Cá nhân đơn - tên Họ kép đôi	*Pro* Đăk Căt
		4) Ø - tên Cá nhân đơn - tên Họ kép ba	*Brong* Bon Dŏng Sữr
		5) Ø +Tên Cá nhân kép đôi + Họ kép ba	*Kha Niêng* Bon Jốk Ju
	Khuyết tên Họ	6) tên Đệm - tên Cá nhân đơn – Ø	Điểu *Kâu*
		7) tên Đệm - tên Cá nhân kép đôi - Ø	N'*Trang Lơng*
tổ hợp định danh đầy đủ (3 danh tố)		8) tên Đệm - tên Cá nhân đơn - tên Họ đơn	Y *Tuynh* Bing
		9) tên Đệm - tên Cá nhân kép đôi - tên Họ đơn	Y *Ra Đê* Ding
		10) tên Đệm - tên Cá nhân kép ba - tên Họ đơn	Y *Ben Ja Min* Kpơr
		11) tên Đệm - tên Cá nhân kép bốn - tên Họ đơn	H'*Na Hum Ơ Dan* Krung
		12) tên Đệm - tên Cá nhân đơn - tên Họ kép đôi	H'*Hoa* Niê Kdăm
		13) tên Đệm - tên Cá nhân kép đôi - tên Họ kép ba	Y *Rô Ga* Bon Bu Prâng
		14) tên Đệm - tên Cá nhân kép ba - tên Họ kép ba	Y *Ni Cô Lai* Bon Điêng Đu

Ghi chú: Tên Cá nhân ở ví dụ được dùng kiểu chữ nghiêng

TIỂU KẾT

Khác với nhiều quan niệm trước đây, dựa vào chức năng gọi tên sự vật, hiện tượng, quá trình,… của kí hiệu tên gọi, luận án cho rằng tên chính danh người Mnông là một đơn vị định danh có cấu tạo phức hợp dưới hình thức một tổ hợp và được gọi là tổ hợp định danh tên người. Các tổ hợp định danh tên chính danh người Mnông được cấu tạo từ 3 danh tố: tên Đệm, tên Cá nhân, tên Họ. Mỗi danh tố là đơn vị có cấu trúc - chức năng riêng. Chúng là những kí hiệu định danh hoặc có giá trị định danh riêng biệt.

Về cấu tạo, các danh tố cấu tạo nên tổ hợp định danh tên chính danh Mnông gồm: tên Đệm, tên Cá nhân và tên Họ. Tên Đệm chỉ có cấu tạo đơn và vỏ ngữ âm là một âm tiết. Chức năng chủ yếu của tên Đệm là để phân biệt giới tính. Việc đặt tên Đệm theo tập quán của người Mnông là bố mẹ tên Đệm gì thì con cái cùng giới theo tên Đệm đó. Tên Đệm dùng cho nam giới chỉ có 5 tên Đệm là: Y. K, Điểu, N, Kân; còn với nữ giới chỉ có 3 tên Đệm là: H, Thị,. De

Trong tên chính danh của người Mnông, tên Cá nhân giữ vị trí chủ đạo, quan trọng nhất và là thành phần không thể thiếu. Về cấu tạo, tên Cá nhân có thể có từ 1 - 4 thành tố gồm tên Cá nhân đơn và tên Cá nhân kép, song tên Cá nhân đơn là phổ biến trong tên chính danh của người Mnông.

Tên Họ trong tên chính danh của người Mnông có: tên Họ đơn và tên Họ kép, song tên Họ đơn mang tính truyền thống hơn. Tên Họ của người Mnông ở Đắk Nông đặt theo tên buôn làng cư trú, mà tên buôn làng ấy có thể là tên của ông tổ của làng, hoặc đặc điểm của địa danh chỉ tên làng.

Trên cơ sở phân loại các kiểu tên chính danh người Mnông theo nguyên tắc định lượng - cấu trúc, luận án cho biết có 2 kiểu tên gọi khác nhau nếu dựa vào tính đầy đủ và không đầy đủ của tổ hợp định danh tên chính danh và 14 khuôn cấu trúc nếu xét về đặc trưng cấu tạo của mỗi danh tố.

Theo kết quả thống kê, tần số xuất hiện của các kiểu tên gọi và các khuôn cấu trúc được xếp hạng như sau (theo tần suất từ cao dần đến thấp). Các kiểu tên gọi đó là: 2 thành tố, 3 thành tố, 4 thành tố, 5 thành tố và 6 thành tố.

Trong số 5 kiểu tên gọi nói trên thì kiểu tên gọi có độ dài 3 thành tố có tần số xuất hiện cao nhất. Và trong 14 khuôn cấu trúc thì có 6 khuôn cấu trúc được sử dụng nhiều hơn cả, đặc biệt là khuôn cấu trúc 6 và các khuôn cấu trúc 2, 7, 8, 1, 3. Các khuôn cấu trúc khác ít xuất hiện. Điều đó chứng tỏ người Mnông thường ưa các cách đặt tên có độ đài dao động trong khoảng từ 2 đến 4 thành tố, trong đó tên chính danh có đội dài 3 thành tố là chủ yếu.

Về nguyên tắc, tên gọi người Mnông còn có thể được kéo dài do sự mở rộng thành phần cấu tạo của các danh tố, đặc biệt là danh tố tên cá nhân, song người Mnông thường cấu tạo tên gọi theo khuôn mẫu đơn giản.

Chương 3
Ý NGHĨA VÀ CƠ SỞ ĐẶT TÊN CHÍNH DANH CỦA NGƯỜI MNÔNG

3.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

3.1.1. Cơ sở định danh tên chính danh

Cách đặt tên chính danh là phương thức định danh tên chính danh. Người bản ngữ khi định danh sự vật luôn lựa chọn việc đặt tên sự vật, hiện tượng của thực tế khách quan căn cứ vào những đặc điểm, cơ sở nào đó mà có tính lí do nhất định. Nói như vậy không có nghĩa chúng ta phủ nhận tính võ đoán của ngôn ngữ. Tuy nhiên, đối với việc đặt và gọi tên chính danh thì nhiều khi lại không phải hoàn toàn như vậy. Thực tế quá trình đặt tên cho thấy, việc người Mnông lựa chọn hình thức tên gọi này hay khác suy cho cùng không phải không có lý do. Vậy dựa trên cơ sở nào mà người Mnông có cách đặt tên chính danh của mình. Tên chính danh chỉ có ý nghĩa duy nhất trong sự gọi tên, để phân biệt và phân xuất với các đối tượng khác cùng loại.

Chẳng hạn một người đặt tên mình hay cho con cái mình là Du, Bar, Pê, Puôn, Prăm, Prau, Poh, Pham, Sin, Jât/Jêt (Jĕt)… (*một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười*,…) thì trong ý thức của người đặt tên, các tên gọi đó không đơn thuần là các ký hiệu chỉ số lượng khô khan, mà chúng thường có cơ sở chỉ ra thứ tự lần sinh của người có tên trong gia đình.

Nếu so với ý nghĩa từ vựng của các từ mà tên chính danh sử dụng làm kí hiệu cho tên gọi, thì ý nghĩa của tên chính danh thường mang tính chất nghĩa biểu trưng (symbol) hay có giá trị biểu trưng.

Khác với ý nghĩa từ vựng của từ, trong tên người (đặc biệt là tên chính danh) thường in đậm dấu ấn chủ quan của mỗi cá nhân. Việc cá nhân lựa chọn

hình thức tên gọi này hay khác cho đối tượng được đặt và gọi tên dù ít hay nhiều đều phản ánh trình độ nhận thức - thẩm mỹ của người đặt tên đối với hiện thực và có các cơ sở nhất định. Vì sao lại lựa chọn tên chính danh này mà không phải tên khác. Chính vì vậy, việc tìm hiểu các cơ sở đặt tên người ở một cộng đồng dân tộc nhất định sẽ có ý nghĩa quan trọng trong việc làm rõ các giá trị truyền thống văn hóa, xã hội của dân tộc đó thông qua hình thức đặt tên và gọi tên người. Và cách đặt tên và gọi tên chính danh ở người Mnông cũng vậy.

3.1.2. Vấn đề nghĩa của tên chính danh

Vấn đề nghĩa/ý nghĩa của tên riêng đã xuất hiện khá sớm trong các tác phẩm triết học cổ đại. Đây là vấn đề gắn liền với việc xác định bản chất của tên riêng. Trước đây, do chưa phân biệt được một cách căn bản giữa tên riêng và tên chung, nên vấn đề ý nghĩa của tên riêng chưa được phân định một cách rõ ràng. Sau khi có sự nghiên cứu chuyên sâu về tên riêng đặc biệt là từ khi xuất hiện ngành Danh xưng học thì vấn đề ý nghĩa của tên riêng mới được đặt ra một cách đầy đủ.

Trong lịch sử ngôn ngữ học thế giới, từ lâu người ta đã nói nhiều đến ý nghĩa của tên riêng, trong đó có tên người (nhân danh). Do tên người là đối tượng đa dạng và phức hợp, nên vấn đề về ý nghĩa của chúng vẫn chưa được hiểu một cách thống nhất và còn nhiều quan niệm khác nhau về vấn đề này. Các tác giả Fomkin, V., Rodman, R., Collins, P., Blair, D. lại cho rằng: tên riêng chỉ dẫn tới đối tượng đơn nhất, đối tượng này có thể là đang tồn tại hoặc đã từng tồn tại. Theo quan niệm của Ufimtseva, A.A. ngoài chức năng biểu vật khi cá thể hóa đối tượng, tên riêng còn có chức năng ngữ dụng, tức là chúng được dùng như phương tiện biểu thị ý nghĩa cảm xúc – đánh giá.

3.1.3. Về cơ sở đặt tên chính danh người Mnông

Xuất phát từ quan niệm cho rằng tên người là một đơn vị định danh, và tên chính danh của người Mnông là một đơn vị định danh, chúng tôi cho rằng tên gọi chính danh người Mnông là một đơn vị định danh có nghĩa. Tuy nhiên, so với ý nghĩa các đơn vị định danh khác (cụ thể là từ) thì nghĩa của tên riêng được hình thành theo một nguyên tắc hoàn toàn khác, mặc dù về hình thức biểu hiện các tên riêng có thể giống (đồng âm) với tên chung. Nói cách khác, phần lớn các các tên riêng đều sử dụng các từ làm ký hiệu cho tên gọi chỉ người trong tiếng Mnông.

Với tư cách là một đơn vị dùng để giao tiếp, tên người là một loại tên gọi có phạm vi hoạt động sâu rộng trong hầu hết các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau. Khi tham gia vào quá trình hành chức, tên người thường hoạt động linh hoạt hơn so với các lớp tên gọi cùng loại.

Lý do đặt tên

Cũng như các dân tộc khác trên thế giới, xuất phát từ trong ý nghĩa thực tiễn, do nhu cầu giao tiếp hằng ngày nên việc đặt tên và gọi tên người mang ý nghĩa xã hội sâu sắc. Trong thực tế, những dấu hiệu khách quan dùng làm cơ sở cho việc đặt tên gọi của người Mnông vô cùng phong phú và đa dạng, có thể nói mỗi hình thức tên gọi người đều chứa một nội dung mang tính xã hội nhất định. Chính điều này cho phép người ta nghĩ đến ý nghĩa của tên gọi người. Nhưng đến nay chưa có một công trình nào bàn đến vấn đề này trong tên gọi của người Mnông như là cái được biểu hiện của ký hiệu ngôn ngữ.

Như đã nói ở Chương 1 và 2, tên chính danh người Mnông là một đơn vị định danh gồm có: tên Đệm - tên Chính - tên Họ. Vậy người Mnông thường căn cứ vào các cơ sở nào để đặt tên chính danh của mình? Rõ ràng, việc chỉ ra các cách/ cơ sở đặt tên Đệm, tên Cá nhân,

tên Họ cũng như ý nghĩa của các danh tố là việc cần thiết để hiểu được đặc điểm văn hóa tộc người Mnông qua tên chính danh. Xét theo trật tự của các danh tố tham gia cấu tạo tên chính danh của người Mnông, luận án sẽ bắt đầu xem xét cơ sở đặt tên từ danh tố đầu tiên là tên Đệm tới tên Cá nhân, và sau cùng là căn cứ đặt tên Họ.

3.2. CƠ SỞ ĐẶT TÊN ĐỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA TÊN ĐỆM

Về tên Đệm người Mnông, cũng như tên Đệm của một số dân tộc khác ở Tây Nguyên: Ê-đê [72], Gia-rai [119, 120], Cơ-ho [99],… và ở Việt Nam, thường được sử dụng để phân biệt giới tính của người được gọi tên. Tên Đệm này đã xuất hiện cùng lúc với tên Họ. Điều này thể hiện rất rõ trong văn học dân gian thông qua sử thi, thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích,.., của người Mnông. Đó có thể là tên các vị thần hay tên các nhân vật huyền thoại đã đi vào trong tiềm thức người Mnông như: anh hùng N'Jong, chàng Dam Bri, nàng Ji Jong, nàng Ji Bô,…

Trong thực tế sử dụng tên Đệm trong tên chính danh, người Mnông thường chỉ sử dụng những tên Đệm đã được cộng đồng tộc người quy ước mà không được phép dùng thêm bất cứ một loại ký hiệu nào để làm thay thế tên Đệm này bằng tên Đệm khác.

3.2.1. Cơ sở đặt tên Đệm cho nam giới

Chức năng chính của tên Đệm là dùng để phân biệt giới tính dùng cho tên gọi của nam giới. Theo số liệu thống kê trong tên chính danh của người Mnông thì chỉ có 5 tên Đệm được dùng cho nam giới người Mnông là: Y, N, K, Điểu, Kân, trong đó hình thức tên đệm Y là phổ biến nhất. Trong số hơn 1.000 tên chính danh nam trên cơ sở tư liệu thu thập được thì tỉ lệ người có tên Đệm Y chiếm 68%, và 32% còn lại là các tên Đệm khác: Điểu, K, N, Kân, và kể cả tên Đệm zero (vắng mặt). Điều đó cho phép

khẳng định: *tên Đệm Y là tên Đệm truyền thống trong cách đặt tên của người Mnông*. Ví dụ:

- Tên Đệm Y: Y Sơn Bon Jốc Ju, Y Phạm Long Kha Htue, Y Nhơl Bon Dớt, Y Săm Song K'Pu,...

- Tên Đệm Điểu: *Điểu* Xuân Hùng, *Điểu* Kâu, *Điểu* Thân Drôk,…

- Tên Đệm K: K'Sona Bon Ding, K'Beo Sa Nar,…

- Tên Đệm N: N'Mô Tô Rô La Bu Prâng, N'Trang Lơng,

- Tên Đệm Kân: *Kân* Ma Nao Phêm Hlŏng, *Kân* Khe Ri Du Bing,…

Vậy người Mnông đặt tên Đệm trong tên chính danh cho nam giới căn cứ vào đâu ?

Theo tập quán của người Mnông, cá nhân không có quyền để lựa chọn và có hình thức tên Đệm này hay tên Đệm khác để đặt cho mình hay cho người khác. Cơ sở đặt tên Đệm đối với nam giới Mnông ở thế hệ sau là phụ thuộc vào tên Đệm của thế hệ trước. Nếu người thế hệ trước có tên Đệm là gì thì con trai của họ sẽ có tên Đệm như vậy. Điều đó có nghĩa rằng, *tên Đệm cho nam giới Mnông được bảo lưu qua nhiều thế hệ*. Ví dụ: người bố có tên chính danh là Điểu Phi Long, trong đó tên Đệm là Điểu thì con trai của Điểu Phi Long dứt khoát cũng mang tên Đệm là Điểu của bố mình. Chẳng hạn như Điểu Thai Nơr, Điểu Bar,... chứ không thể đặt tên Đệm cho con trai là Y hay thay thế tên Đệm là Điểu được. Cũng giống như trường hợp bố có tên chính danh là Y Tơi Uông Krông, tức tên Đệm của bố là Y thì khi sinh con ra con trai thì đứa con sẽ có tên Đệm là Y, kiểu Y Lông Đắk Căk. Trong trường hợp này theo tập quán thì họ không được phép đổi tên đệm cho con trai là Điểu, K, N hay Kân được. Đối với tên Đệm chỉ được ghi bằng các con chữ phụ âm K, N thì khi viết tên chính danh có tên Đệm sẽ được viết gắn với tên Cá nhân, nhưng được tách với tên Cá nhân bởi một dấu phảy treo (apostrop) ở bên phải.

3.2.2. Cơ sở đặt tên Đệm cho nữ giới

Chức năng chính của tên Đệm này là dùng để phân biệt giới tính cho tên của nữ giới. Đối với tên Đệm trong tên chính danh của nữ người Mnông, chỉ có 3 tên: H, Thị, De, trong đó hình thức tên Đệm H là chủ yếu. Trong số gần 900 tên chính danh nữ trên cơ sở tư liệu thu thập được thì hình thức tên Đệm H chiếm tỷ lệ 80,9%, còn lại 19,1% là tên Đệm Thị, De (kể cả trong trường hợp có tên Đệm zero). Kết quả thống kê này cho phép khẳng định rằng: *tên Đệm H' đối với nữ giới là hình thức được sử dụng phổ biến nhất trong tên Đệm của nữ giới người Mnông*. Theo tập quán của người Mnông, việc cá nhân nữ thế hệ sau có hình thức tên Đệm này hay tên Đệm khác là hoàn toàn phụ thuộc vào tên Đệm của thế hệ trước. Ví dụ: người mẹ có tên Đệm là Thị trong tên gọi Thị Grốt, mà khi sinh ra con gái thì thông thường sẽ đặt tên Đệm cho con gái cũng phải là Thị, kiểu như Thị Na, Thị Pơ Lang,... chứ không thể đặt tên Đệm cho con gái là H được. Cũng giống như trường hợp mẹ là H'Bly Đắk Căk, tức tên Đệm của mẹ là H thì con gái được sinh ra thì sẽ có tên Đệm là H'.... Đắk Căk. Trong trường hợp này họ không được phép đổi tên Đệm cho con gái là Thị được.

Như vậy, rõ ràng việc lựa chọn cách đặt tên Đệm trong tên chính danh của người Mnông hoàn toàn phụ thuộc vào tập quán, quy ước xã hội - tộc người. *Với con trai thì đặt tên Đệm theo tên Đệm của người bố, còn với con gái thì đặt tên Đệm theo tên Đệm của mẹ*. Và cái tên Đệm này sẽ được "di truyền" từ thế hệ này qua thế hệ khác của người Mnông.

Như đã nói ở Chương 2, hai tên Đệm Y (đối với nam) và H (đối với nữ) thì kết quả điều tra của đề tài *Nghiên cứu xác định lại tên gọi một số dân tộc và nhóm địa phương* [120] cho thấy: đa số các trí thức và cư dân Mnông cho rằng hai tên Đệm trên là mới có từ đầu thế kỷ XX khi người Pháp đã sử dụng người

Ê-đê để ghi tên chính danh người Mnông. Và các công chức Ê-đê đã đưa cái mô hình tên chính danh của người Ê-đê vào ghi tên chính danh người Mnông.

Tuy nhiên, trong thực tế khảo sát về tên chính danh ở người Mnông Rlâm, chúng tôi lại bắt gặp một số ít trường hợp "trái khoáy" về tên Đệm.

Thứ nhất, đó là trường hợp: người bố có tên chính danh là Y Tuynh Bing (tức có tên Đệm là Y) và người mẹ là H'Nga Du (tức có tên Đệm H). Khi sinh con ra, họ đặt tên cho con trai là Kân Ke Ry Du Bing, con gái là De He Ry Du Bing. Giải thích về trường hợp này, ông Y Tuynh Bing cho rằng: trong quá khứ tên Đệm của người Mnông Rlâm còn có tên Đệm là Kân (cho con trai) và De (cho con gái). Vì vậy ông sử dụng lại tên Đệm Kân này cho con trai và tên Đệm De cho con gái nhằm tránh đi sự thất lạc về vốn từ từng được sử dụng làm tên Đệm cho tên gọi chính danh của cộng đồng nhóm tộc mình. Điều này có thể thấy qua quá trình điều tra khảo sát trong thực tế sử dụng. Những loại tên Đệm này ở người Mnông hiện còn ít được sử dụng. Chúng chỉ mới xuất hiện trong lớp người trẻ (độ tuổi dưới 20, có nghĩa là khoảng 20 năm trở lại đây loại tên Đệm này mới xuất hiện).

Thứ hai, tên Đệm trong tên gọi chính danh của người Mnông còn có sự thay đổi do sự giao thoa văn hóa giữa cộng đồng người Mnông với các dân tộc khác, đặc biệt là với người Kinh. Khi bố hoặc mẹ là người Mnông kết hôn với người Kinh thì sinh con ra sẽ có sự thay đổi tên Đệm cho con từ Y thành Trần Y (xin xem chương 2).

3.2.3. Ý nghĩa của tên Đệm

Trên cơ sở tư liệu điều tra khảo sát mà chúng tôi có được những nội dung biểu đạt trong hình thức tên Đệm của người Mnông, chúng tôi cho rằng: *tên Đệm của người Mnông chỉ mang ý nghĩa thực tại được sử dụng để phân biệt giới tính của người được đặt tên chứ nó không mang nghĩa hàm chỉ*.

Như vậy, so với tên Cá nhân, ý nghĩa hàm chỉ trong tên Đệm không có mà chủ yếu biểu hiện thông qua ký hiệu gọi tên để phân biệt giới tính. Trên cơ sở tư liệu điều tra khảo sát mà chúng tôi có được những nội dung được biểu đạt trong hình thức tên Đệm của người Mnông. Bước đầu chúng tôi cho rằng: *tên Đệm của người Mnông chỉ mang ý nghĩa thực tại được sử dụng để phân biệt giới tính của người được đặt tên chứ nó không mang nghĩa hàm chỉ như tên Cá nhân*.

3.3. CƠ SỞ ĐẶT TÊN CÁ NHÂN VÀ Ý NGHĨA CỦA TÊN CÁ NHÂN

3.3.1. Cơ sở đặt tên Cá nhân

Trên cơ sở tư liệu 2.000 tên chính danh, và cũng là tên Cá nhân người Mnông được thu thập, phân tích, chúng tôi thấy: cách đặt tên Cá nhân của người Mnông hết sức đa dạng, phức tạp. Tuy nhiên có thể thấy các tên Cá nhân của người Mnông có thể quy về và được đặt theo:

1) Mong muốn, mơ ước của cha mẹ;

2) Tập quán dân tộc;

3) Do sự tiếp biến văn hóa.

Về ý nghĩa, rõ ràng tên Cá nhân trong tên chính danh của người Mnông không có ý nghĩa biểu niệm mà chỉ có ý nghĩa phân biệt các đối tượng cụ thể. Vì vậy, tên Cá nhân chỉ có nghĩa hàm chỉ mà thôi.

Dưới đây là những cơ sở đặt tên Cá nhân trong tên chính danh của người Mnông.

3.3.1.1. Mong muốn, ước mơ của cha mẹ

Khi xây dựng gia đình, các cặp hôn nhân đều mong muốn có con để "nối dõi". Đối với người Mnông cũng vậy. Các bậc làm cha mẹ người Mnông khi sinh con thường mong muốn cho con cái mình sau này trưởng thành nên người. Và họ đã gửi gắm niềm hy vọng, sự mong muốn hay mơ ước nào đó vào các tên Cá nhân cho con. Chẳng hạn, cha mẹ mong muốn người con trai

của mình sau này cường tráng, khỏe mạnh, anh dũng như những nhân vật của sử thi. Ở vùng người Mnông Rlâm, Mnông Gar thường đặt tên cho con là Dăm Săn, Dăm Bi, Dăm Rí,… cho dù Dăm trong tên riêng tiếng Mnông (có lẽ được vay mượn từ Dam ở tiếng Ê-đê và Gia-rai ?) có nghĩa chỉ "con trai, thanh niên". Hoặc, cùng một tên Cá nhân là Pơ Lang (mà đúng ra là Bơ Lang < bơlang (hoa gạo)), người đặt tên cho con mong muốn phẩm chất, đạo đức của người con. Nhưng nhiều khi cha mẹ khác lại có ý muốn nói về hình thức vẻ đẹp bên ngoài,... hoặc thậm chí cả 2 điều mong muốn trên. Hoặc có những bậc cha mẹ mong muốn con trai mình sau này mạnh mẽ như những con thú. Chẳng hạn các tên Cá nhân trong những tên chính danh như:

Y Tla Brec Ksơr (mà nguyên gốc là *tla brečr*: "con báo"),

K'Pu Đắk Cắk (nguyên gốc là *rpu*: "con trâu"),

Y Krŭ Bon N'Glao (mà nguyên gốc là *krŭ*: "bò tót"),...

Hoặc có nhưng bậc cha mẹ mong con gái mình vừa duyên dáng, xinh đẹp và nhanh nhẹn để sau này làm chủ cái gia đình mẫu hệ của mình nên đặt tên thể hiện nguyện vọng con gái mình như những con chim. Vì vậy nên có kiểu các tên Cá nhân cho nữ giới như:

H'Sŭm Lông Ing Bon Bu Krăk (mà nguyên gốc *sŭm lông ing*: "chim họa mi"),

Thị Brak Bu Tăm (mà nguyên gốc *brak*: "chim công"),...

Còn đối với tên gọi các giống chim bình thường khác (trong quan niệm của người Mnông) như: *rleo* (chào mào), *rlang* (sáo), *tet* (vẹt), *klang kok* (cò), *ndak, bom yơi* (quạ),… thì rất ít khi người Mnông sử dụng tên gọi chúng để đặt tên Cá nhân cho con gái của mình.

Hoặc tên gọi mang tên các loài hoa (mà người Mnông coi là cao quý, xinh đẹp) như:

H'Kao Truih Bu Tăm (mà nguyên gốc *kao truih*: "hoa sen"),

H'Eh Kao Bing (mà nguyên gốc *eh kao*: "hoa hồng"),

Thị Căt Kao Bon N'Glao (mà nguyên gốc *căt kao*: "hoa cúc"),

N'War Kao R'La (mà nguyên gốc *war kao*: "hoa lan"),...

Điều này có thể được giải thích bởi nguyên nhân khách quan và chủ quan của người đặt tên. Nguyên nhân khách quan có thể do sự trùng hợp ngẫu nhiên,… Nguyên nhân chủ quan phụ thuộc vào sở thích nguyện vọng của người đặt tên thiên về một hình thức tên gọi nhất định hoặc ghi dấu ấn một kỷ niệm nào đó của người đặt tên và người mang tên.

3.3.1.2. Tập quán dân tộc

Trước đây công việc đặt tên cho con cái của người Mnông diễn ra theo phong tục, tập quán riêng của tộc người này. Đối với người dân bình thường, người ta thường đặt tên tục (cũng giống như tên tục mà người Việt hay đặt cho đứa bé và được sử dụng ở nhà khi còn nhỏ). Đối với một số gia đình Mnông, tên tục không chỉ là một cái tên để gọi, mà nó còn mang tính tín ngưỡng, tâm linh. Tên tục có thể xem là đặc trưng cho cách đặt tên cho con của người Mnông, cũng giống như người Kinh vậy. Thậm chí đối với những gia đình hiếm muộn, người ta có thể gọi tên đứa bé bằng các tên xấu như: *Mâu*, *Mâu Ndreh, Sri, Săp, Pliar,…* (cát, sỏi đá, bùn, đất, rong,…) để đánh lừa các linh hồn ác (thần chết).

Tuy nhiên, tên tục này chưa phải là tên chính thức. Chỉ đến khi đứa trẻ được cúng Giàng, đặt tên chính thức thì lúc đó tên chính danh mới được công nhận về mặt pháp lý (chính quyền). Lúc đó tên chính danh đã được công nhận nhưng tên tục trước đây vẫn có thể được giữ nguyên làm tên gọi ở nhà hay tên gọi trong phạm vi hẹp của người thân. Do đó, việc đặt tên cho đứa trẻ sơ sinh trở thành mối quan tâm chung cho cả gia đình.

Từ một khía cạnh khác về tập quán, việc đặt tên con cái của người Mnông là của người cậu (em/anh của mẹ), hoặc là thầy mo đặt thông qua một giấc mơ về những người đã mất phía bên mẹ. Người Mnông không kiêng

tránh sự húy kỵ. Theo tập quán, từ sau 3 đến 5 đời trong nội tộc (bên mẹ) thì con cháu bắt buộc phải đặt lại tên của ông bà, cụ kị bên phía họ mẹ. Đó thường là tên của những người có tài, danh tiếng trong dòng họ. Trong quan niệm của người Mnông, việc đặt tên chính danh con cái như vậy là để nhắc nhở, giáo dục các thế hệ cho con cháu mình noi gương các cụ tổ tiên. Điều này hoàn toàn khác với quan niệm húy kỵ của người Kinh khi đặt tên Cá nhân trong tên chính danh cho con cháu mình.

3.3.1.3. Tiếp biến văn hóa

Từ mấy chục năm gần đây, do sự tiếp xúc văn hóa đa dạng với các tộc người khác và nhất là trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế nên tên Cá nhân của người Mnông có những sự thay đổi lớn.

Trong tên Cá nhân của người Mnông thể hiện khá rõ cơ sở đặt tên do tiếp biến văn hóa. Điều kiện tiếp xúc và hôn nhân khác tộc người, đặc biệt với các dân tộc khác (trong đó có cả người Kinh) thì tên Cá nhân có sự biến đổi. Đó là những tên Cá nhân có được do sự tiếp biến văn hóa. Chẳng hạn những tên Cá nhân cho nữ giới kiểu như: Oanh, Yến, Loan, Phương, Phượng, Trâm, Bình, Quyên, Hiền, Hòa, Hiếu, Hậu, Thảo, Thu Trang, Mai Hoa, Long Khương, Tuyết Nhung, Sơn Ca,... Hoặc những tên Cá nhân cho nam giới, như: Lê Nam Nam, Tuấn, Tú, Khôi, Ngô, Cao, Nam, Hiệp, Trang, Lang, Kiên, Bình,… hay đặt theo kiểu tên Hán - Việt như: Phong, Sơn, Hải, Tuyết, Nguyệt, Dương,… Chắc chắn những tên Cá nhân kiểu như thế này ở người Mnông là do sự ảnh hưởng của tiếp xúc ngôn ngữ và văn hóa với người Kinh.

Đặc biệt các tên Cá nhân lại được đặt theo tên mượn từ tiếng nước ngoài. Đó có thể là địa danh, như: Bec Lin, Pa ri, Ja Pan, Se Ul, To Ky Ô, Rô Ma,... hay tên công ty của nước ngoài như: Motorola > Mo To Rô La, Nokia > Nô Kia,... hoặc từ, tên người nước ngoài, như: Nicôlai > Ni Cô Lai, Henri >

Hen Ri,… Chẳng hạn, tên Cá nhân Ni Cô Lai trong tên chính danh *Y Ni Cô Lai Bon Phi Nao,* Rô Gen trong *Thị Rô Gen Ray,...* Thậm chí lại còn có cả tên nước ngoài ghép tiếng Việt như: Nê Pan Hà Ly trong tên chính danh *Thị Nê Pan Hà Ly Du,...* hay tên thánh của các tôn giáo có nguồn gốc từ các quốc gia khác, như: Ya Cơ, Nô Ra,...;.

3.3.2. Ý nghĩa hàm chỉ trong tên cá nhân

3.3.2.1. Cơ sở phân loại

Như đã nêu ở trên, phần lớn các tên riêng đều sử dụng các từ để làm ký hiệu cho tên gọi, do đó ý nghĩa của chúng thường có mối liên hệ nhất định đối với ý nghĩa của từ. Vì vậy, việc phân loại ý nghĩa hàm chỉ trong tên cá nhân người Mnông là công việc mới mẻ và gặp nhiều khó khăn phức tạp. Dưới đây là một số cơ sở phân loại đó.

a) Dựa vào phạm trù lôgíc - ngữ nghĩa của các sự vật, hiện tượng

Dựa vào phạm trù lôgíc - ngữ nghĩa của các sự vật, hiện tượng,… do từ biểu thị, người ta có thể theo cách phân loại này, và ý nghĩa hàm chỉ trong tên riêng người Mnông có thể được phân chia thành từng nhóm (tiểu nhóm) có sự đồng nhất với nhau về nghĩa (còn gọi là trường nghĩa hay tiểu trường nghĩa). Mỗi nhóm nhỏ hoặc tiểu trường nghĩa như vậy được gọi là một kiểu ý nghĩa hàm chỉ nhất định. Chẳng hạn như trong nhóm ý nghĩa hàm chỉ sự vật có các kiểu ý nghĩa hàm chỉ tên gọi các loại động vật hoang dã, tên gọi các loài cá, tên gọi các loại chim,…

b) Dựa vào đặc điểm từ vựng - ngữ pháp của các ký hiệu tên gọi

Ngoài cách phân loại các kiểu ý nghĩa hàm chỉ trong tên Cá nhân theo phạm trù logíc - ngữ nghĩa thì việc phân loại ý nghĩa hàm chỉ trong tên người Mnông còn dựa vào đặc điểm từ vựng - ngữ pháp của các ký hiệu tên gọi để phân chia ý nghĩa hàm chỉ trong tên người thành các nhóm ý nghĩa là danh từ, tính từ, số từ, động từ,…

Dựa vào phạm vi sử dụng, nguồn gốc của các ký hiệu tên gọi

Ngoài ra, cách phân loại ý nghĩa hàm chỉ trong tên Cá nhân người Mnông còn dựa vào phạm vi sử dụng, vào nguồn gốc của các ký hiệu tên gọi.

Trong số các tiêu chí phân loại nói trên, việc phân chia dựa vào logíc - ngữ nghĩa của vốn từ được xem là cơ sở phân loại chủ yếu đối với việc phân loại ý nghĩa hàm chỉ trong tên riêng.

Trong thành phần cấu tạo của tên chính danh người Mnông, tên Cá nhân được xem là yếu tố quan trọng nhất, có ý nghĩa quyết định đến sự khu biệt cho tính cá thể đơn nhất của đối tượng được gọi tên. Nói cách khác, bên cạnh sự khu biệt về mặt hình thức, tính cá thể đơn nhất của đối tượng được gọi tên chủ yếu được biểu hiện thông qua nội dung (ý nghĩa) của tên gọi. Có thể nói, mỗi hình thức tên gọi đều chứa đựng một nội dung mang ý nghĩa hàm chỉ khác nhau. Chẳng hạn, cùng một ký hiệu tên gọi Pơ Lang (mà đúng ra là Bơ Lang < *bơlang*, người này có ý nghĩa hàm chỉ về phẩm chất, đạo đức, nhưng ở người khác lại có ý muốn nói về hình thức vẻ đẹp bên ngoài,... hoặc thậm chí cả 2 ý nghĩa hàm chỉ trên. Ví dụ, đó là ý nghĩa hàm chỉ ở trường hợp của bài hát *"Em là hoa Pơ Lăng"* lại có nghĩa hàm chỉ về vẻ đẹp hình thức bên ngoài lẫn phẩm chất tốt đẹp, cao quý của người con gái Tây Nguyên.

Khi tiến hành việc phân loại các kiểu ý nghĩa trong tên Cá nhân, chúng ta không thể không tiến hành việc miêu tả ý nghĩa của từng tên gọi riêng biệt mà chỉ có thể khái quát chúng lại thành từng nhóm có sự đồng nhất nào đó về nghĩa trên cơ sở của mối liên hệ với các phạm vi ý nghĩa của các từ đồng âm với chúng. Mặc dù nghĩa của tên Cá nhân không trùng với ý nghĩa từ vựng của các từ mà nó sử dụng làm tên gọi, nhưng phần lớn ý nghĩa của các tên Cá nhân trong tên chính danh đều có mối liên hệ nào đó với cái ý nghĩa của các từ mà chúng sử dụng làm ký hiệu chỉ mình.

Chính vì vậy, cở sở phân loại của các kiểu ý nghĩa hàm chỉ trong tên Cá nhân chủ yếu phải dựa vào phạm vi của các sự vật, hiện tượng hay quá trình... được phản ánh vào trong từ. Ngoài ra, việc phân chia ý nghĩa hàm chỉ trong tên Cá nhân còn có thể dựa vào phạm vi ý nghĩa thực tại, nghĩa là dựa vào đặc điểm từ loại của các từ mà tên sử dụng làm ký hiệu cho tên Cá nhân.

Như vậy, cơ sở để phân chia các kiểu ý nghĩa hàm chỉ trong tên Cá nhân chủ yếu dựa vào đặc điểm từ vựng - ngữ nghĩa và đặc điểm từ vựng - ngữ pháp của các ký hiệu tên gọi.

3.3.2.2. Đặc điểm ý nghĩa hàm chỉ trong tên cá nhân

a) Ý nghĩa của tên Cá nhân dựa theo đặc điểm từ vựng - ngữ nghĩa

Theo cách phân loại này, ý nghĩa hàm chỉ của tên Cá nhân biểu hiện trong các nhóm ý nghĩa hàm chỉ sau đây:

a1) Nhóm ý nghĩa hàm chỉ sự vật

Nhóm này có phạm vi hàm chỉ rất lớn bao gồm các loại tên gọi động vật, thực vật và các vật thể tồn tại trong thực tế khách quan, như:

+ Nhóm ý nghĩa hàm chỉ tên gọi động vật bao gồm:

Các tên gọi chỉ động vật hoang dã: hổ, hùm, beo, sói, voi, trăn,... Ví dụ các tên cá nhân trong những tên gọi chính danh như:

Y Tla Brec Ksơr (mà nguyên gốc là *tla brečˇ*: "con báo"),

Điêng Du K'Lăn (mà nguyên gốc là *klăn*: "con trăn"), hay tên chính danh Y K'Lăn Hlŏng cũng vậy,

K'Pê Đắk Cắk (mà nguyên gốc là *bê*: "con dê"),

K'Pu Đắk Cắk (mà nguyên gốc là *rpu*: "con trâu"),

Y Drốc Kyang (mà nguyên gốc là *ndrôk/ ndruk*: "con bò"),

Y Krŭ Bon N'Glao (mà nguyên gốc là *krŭ*: "bò tót"),...

Trong nhóm tên gọi các động vật hoang dã có ý nghĩa hàm chỉ này có thể kể đến các tên gọi: *chuột, trâu, hổ, mèo, rồng, rắn, ngựa, dê, khỉ, gà, chó,*

lợn,... Tuy nhiên, ở người Mnông không có quan niệm các tên gọi đó mang yếu tố Hán - Việt như tên người Việt chỉ tuổi năm sinh của mình.

Tên gọi các loài chim có ý nghĩa hàm chỉ như: chim sâu, công, vẹt, chim sẻ, bồ câu, én, diều hâu, họa mi, sơn ca, ... Ví dụ:

Y Sŭm Ndrŭng Bing (mà nguyên gốc *sŭm ndrŭng*: "chim sâu"),

H'Cŭm Bon Dăk Buk (mà nguyên gốc *cŭm*: "chim yến"),

K'Tlang Rla Yu (mà nguyên gốc *tlang*: "chim diều hâu"),

K' Tlang Mŭng Rla Yu (mà nguyên gốc *tlang mŭng*: "chim ưng"),

H'Sŭm Lông Ing Bon Bu Krăk (mà nguyên gốc *sŭm lông ing*: "chim họa mi"),

Thị Brak Bu Tăm (mà nguyên gốc *brak*: "chim công"),

Y Lŭng Lang Liêng Hót (mà nguyên gốc *lŭng lang*: "chim én"),

Điểu Sŭm Srai R'La (mà nguyên gốc *sŭm srai*: "chim sẻ"),….

Tuy nhiên, ở đây cần lưu ý rằng: tùy theo vùng phương ngữ mà tên gọi các loài chỉ động vật có thể có biến thể ngữ âm khác nhau. Chẳng hạn có thể có vùng nói *cŭm, cĭm* hay *sŭm, sĭm,*… nên tên Cá nhân có thể viết khác nhau. Bên cạnh đó, như đã nói ở trên, do người viết tên có thể viết theo chữ Mnông không đúng nên có thể có chữ **c** (mà lẽ ra phải là **č**) mới đúng với chính tả tiếng Mnông. Do điều kiện tư liệu như vậy nên người viết chỉ có thể sử dụng theo tư liệu được thu thập mà thôi.

Điều đáng lưu ý nữa là: trong nhóm tên gọi các loài chim có ý nghĩa hàm chỉ này thì khi đặt tên Cá nhân, người Mnông thường chỉ dùng tên gọi các loài chim đẹp, có giọng hót hay để đặt cho mình và người thân.

Tên gọi các loài cá có ý nghĩa hàm chỉ như: *cá rô, cá mè, cá chép, cá trắm, cá trôi, cá chạch, cá diếc, cá lóc, ốc,...* Ví dụ:

H'Ka Uei Kao Bu Răng (mà nguyên gốc *ka uei kao*: "cá mè hoa"),

Y Ka Ndrŏ Tuăt Bu Dơng (mà nguyên gốc *ka ndrŏ*: "cá rô phi"),

Điểu Ka Cĕp Bon Jốk Ju (mà nguyên gốc *ka chĕp/ka cĕp*: "cá chép"),

K'Ka Niang Rla Yu (mà nguyên gốc *ka niang*: "cá trôi"),

Y Ka Trăm Băt Bon Bu Krăk (mà nguyên gốc *ka trăm băt*: "cá trắm cỏ"),

N'Ka Uei Nang Dăk Buk (mà nguyên gốc *ka uei nang*: "cá mè trắng"),

N'Ka Lăng R'La (mà nguyên gốc *ka lăng*: "cá lăng"),

Y Ka Bơ Lŭk (mà nguyên gốc *ka bơ*: "cá lóc, cá quả") ...

Nhóm tên gọi các loài cá có ý nghĩa hàm chỉ này thường chỉ thấy trong tên gọi của cư dân Mnông ở những bon làng cư trú gần với đầm hồ sông suối, nơi gắn với việc đánh bắt thủy hải sản và được lưu truyền cho các thế hệ con cháu nhưng rất ít phổ biến. Hiện nay cách đặt tên cá nhân với ý nghĩa như trên ít được sử dụng ở lớp người trẻ tuổi.

a2) *Nhóm tên gọi thực vật có ý nghĩa hàm chỉ*

Nhóm này bao gồm tên gọi các hoa quả, các loại thảo mộc, các loại rau ăn,...

- Tên gọi các loại quả có ý nghĩa hàm chỉ như: *sung, bơ, bưởi, dừa, sầu riêng, dưa,...* Ví dụ:

Y Ple Ara Bu Tăm (mà nguyên gốc *ple ara*: quả sung),

K'Ple Bơr Bing (mà nguyên gốc *ple bơr*: quả bơ),

Điểu Ple Đung Bon N'Glao (mà nguyên gốc *ple đung*: quả dừa),

N'Ple Kruec R'La (mà nguyên gốc đúng *ple kruеč*: quả bưởi),

N'Ple Lôk Liêng Hót (mà nguyên gốc *ple lôk*: quả sầu riêng),

Y Ple Nang Priêng (mà nguyên gốc *ple nang*: quả cau),

H'Plui Bu Mblanh (mà nguyên gốc *plui*: quả bí đỏ),

Y Pŭng Ngăn K'Nuôl (mà nguyên gốc *rpung ngăn*: quả dưa gang),

Y Pŭng Rơng K'Nuôl (mà nguyên gốc *rpŭng rơng*: quả dưa chuột),

Y Jrang Lôk Lưk (mà nguyên gốc *jrang lôk*: chôm chôm)...

- Tên gọi các loài hoa có ý nghĩa hàm chỉ như: lan, huệ, cúc, sen, hướng dương, bằng lăng, hồng,... Ví dụ:

H'Kao Truih Bu Tăm (mà nguyên gốc *kao truih*: hoa sen),

H' Eh Kao Bing (mà nguyên gốc *eh kao*: hoa hồng),

Thị Căt Kao Bon N'Glao (mà nguyên gốc *căt kao*: hoa cúc),

N'War Kao R'La (mà nguyên gốc *war kao*: hoa lan),

H'Chĩ Krip Hlõng (mà nguyên gốc *chĩ krip*: phong lan),...

Nhóm tên gọi các loại cây có ý nghĩa hàm chỉ như: quế, chi. tùng, bách, diệp,... Ví dụ:

Điểu Yuam Bhăn Lữk (mà nguyên gốc *yuam bhăn lữk*: cây cổ thụ),

K'Yuk Đắk Cắk (mà nguyên gốc *yuk*: tùng),

Y Tơm Quế Bu Mblanh (mà nguyên gốc *tơm quế*: cây quế),...

Nhóm tên gọi các loại rau ăn có ý nghĩa hàm chỉ như: diếp, cải, dền, bầu, bí,... Ví dụ:

Y Pai Kyang (mà nguyên gốc *pai*: canh hồ rau rừng, rau cải),

H'Nhung Bon Dớt (mà nguyên gốc *nhung*: bầu),

N'Pai Lưk (mà nguyên gốc *pai*: canh hồ rau rừng, rau cải),

a3) *Nhóm chỉ các hiện tượng tự nhiên và xã hội có ý nghĩa hàm chỉ*

Nhóm này bao gồm các tên gọi chỉ các hiện tượng, quá trình xảy ra trong thế giới tự nhiên và xã hội, cụ thể là:

- Nhóm tên gọi các hiện tượng của thế giới tự nhiên có ý nghĩa hàm chỉ như: *thần, mây, mưa, sao,...* Ví dụ:

Y Cal Bon Ding (mà nguyên gốc *chal/cal*: gió),

Y Yang Bon Dơt (mà nguyên gốc *yang*: thần, thánh),

Điểu Mih Bon N'Glao (mà nguyên gốc *mih*: mưa),

N'Tuk Bon R'Lơng (mà nguyên gốc *tuk*: mây),

H'Pliar Bon Bu Krăk (mà nguyên gốc *pliar*: tuyết, băng),

K'Cal Ŭ Priêng (mà nguyên gốc *cal ŭ / chal ŭ*: cơn lốc),

Điểu Drai Kpơr (mà nguyên gốc *drai*: thác nước),

Y Yak Bu Drung (mà nguyên gốc *yak*: sóng nước),...

Nhóm tên gọi chỉ các hiện tượng tự nhiên này có phạm vi sử dụng tương đối rộng rãi trong mọi tầng lớp, giai cấp, lứa tuổi, ở mọi vùng dân cư khác nhau sử dụng đặt tên Cá nhân cho cả nam và nữ.

- Tên gọi chỉ các mùa trong năm có ý nghĩa hàm chỉ như: *xuân, hạ, thu, đông,...* Ví dụ:

Điểu Kao Sa Nar (mà nguyên gốc *kao*: hoa; mùa xuân),

Y Phang Phi Nao (mà nguyên gốc *phang*: mùa hè, hạ),

K'Mih Bu Đơng (mà nguyên gốc *mih*: mưa; mùa thu),

N'Cal Rla Yu (mà nguyên gốc *cal/chal*: mùa gió; mùa đông),...

Nhóm tên gọi chỉ các mùa trong năm này có phạm vi sử dụng tương đối rộng rãi trong mọi tầng lớp, giai cấp, lứa tuổi, ở mọi vùng dân cư khác nhau sử dụng nhưng chủ yếu xuất hiện trong việc đặt tên Cá nhân cho nam giới mà không dùng để đặt tên Cá nhân cho nữ giới.

- Tên gọi các phương hướng có ý nghĩa hàm chỉ: *đông, tây, nam, bắc,...* Ví dụ:

K'Đah Mbuk Bu Gur (mà nguyên gốc *đah mbuk*: hướng, phía đông),

Điểu Đah Nâm (mà nguyên gốc *đah nâm*: hướng, phía tây),

Y Đah Sŭ Bu Drung (mà nguyên gốc *đah sŭ*: hướng, phía nam),

N'Đah Tĩ Bu Răng (mà nguyên gốc *đah tĩ*: hướng, phía bắc),...

Nhóm tên gọi này có phạm vi sử dụng tương đối rộng rãi trong mọi tầng lớp, giai cấp, lứa tuổi, ở mọi vùng dân cư khác nhau sử dụng nhưng chủ yếu xuất hiện trong việc đặt tên Cá nhân cho nam, mà không dùng để đặt tên Cá nhân cho nữ giới.

- Nhóm tên gọi các thần linh *Yang, Yơng*,... Thần, Phật,... Ví dụ:

Y Yang Truk Bon Dăk Buk (mà nguyên gốc *yang truk*: ông trời),

Điểu Yang Yuk Bu Mblanh (mà nguyên gốc *yang yuk*: thần núi),

K'Yơng Bon Bu Krăk (mà nguyên gốc *Yơng*: Phật), ...

- Tên gọi chỉ địa hình, địa danh như: thung lũng, cao nguyên, Tây Nguyên, đồng bằng, miền núi,... Ví dụ:

Y Teh Phôk Bu Drung (mà nguyên gốc *teh phôk*: thung lũng),

Điểu Teh Bri Yuk Bu Gur (mà nguyên gốc *teh bri yuk*: Cao nguyên, Tây nguyên),

K'Teh Dơng Bu Răng (mà nguyên gốc *teh dơng*: đồng bằng),

N'Teh Yuk Bon Dăk Buk (mà nguyên gốc *teh yuk*: miền núi), ...

Nhóm tên gọi này có phạm vi sử dụng tương đối rộng rãi trong mọi tầng lớp, giai cấp, lứa tuổi, ở mọi vùng dân cư khác nhau sử dụng nhưng chủ yếu xuất hiện trong việc đặt tên Cá nhân cho nam giới, mà không dùng để đặt tên Cá nhân cho nữ giới.

- Tên gọi các hiện tượng văn hóa xã hội có ý nghĩa hàm chỉ, như: Tên các bộ môn khoa học, tên các loại hình văn hóa nghệ thuật, tên các nốt nhạc.

Tên các bộ môn khoa học như: Văn, Toán, Lý, Hóa, Sinh, Sử, Địa. ...

Y Yâo Pang Bon Liêng Hót (mà nguyên gốc *yâo pang*: sử, lịch sử),

Điểu Bri Mun Bu Drung (mà nguyên gốc *bri mun*: sinh, sinh vật),

- Tên gọi các khái niệm trừu tượng bao gồm có ý nghĩa hàm chỉ, các khái niệm về lịch sử, chính trị, tên gọi chỉ màu sắc, tên gọi chỉ số từ, và số thứ tự, tên gọi các thuật ngữ chuyên môn...

Nhóm tên gọi này có xuất hiện nhưng tỷ lệ rất thấp. Thường những người đặt tên cho con mình khi được hỏi họ không giải thích được ý nghĩa của tên gọi này và họ chỉ đặt tên để gọi cho con theo kiểu phân biệt giữa người này với người khác.

b) Ý nghĩa hàm chỉ tên cá nhân dựa vào đặc điểm từ vựng - ngữ pháp

Theo cách phân loại này ý nghĩa hàm chỉ trong tên người được quy về các nhóm sau đây theo đặc điểm từ loại.

- Tên gọi là danh từ:

Danh từ là những từ dùng dể gọi tên người, sự vật, hiện tượng hay quá trình.... trong hiện thực khách quan. Do vậy, khi nói đến ý nghĩa chỉ về người, sự vật hiện tượng, là nói đến đặc điểm ý nghĩa của các danh từ.

Nếu chúng ta căn cứ vào đặc điểm ngữ pháp của các danh từ, nghĩa là căn cứ vào khả năng kết hợp của danh từ với các từ loại khác trong chuỗi lời nói, thì ý nghĩa hàm chỉ các danh từ trong tên riêng người Mnông có thể phân chia được thành các nhóm nhỏ như: danh từ chỉ người, danh từ chỉ động vật, danh từ chỉ vật liệu hay thế giới chung, danh từ chỉ thời gian, không gian, danh từ chỉ phương hướng.

Nhìn chung, so với nghĩa hàm chỉ các từ loại khác, thì ý nghĩa của tên riêng là các danh từ chiếm ưu thế tuyệt đối trong cách đặt tên và gọi tên chính danh của người Mnông. Kết quả thống kê bước đầu của chúng tôi cho thấy, người Mnông sử dụng danh từ trong tên riêng chính danh chỉ người làm các tên cá nhân chiếm tỷ lệ khoảng 80%.

Điều đáng chú ý là, trong các nhóm tên riêng là danh từ, các tên gọi là danh từ chỉ vị trí như: trên, dưới, trong, ngoài, đầu, cuối, trước, sau, các danh từ chỉ quan hệ thân thuộc như ông, bà, cha mẹ, cậu, mợ, chú, cháu, ... các danh từ khuyết nghĩa như: sự, việc, cuộc,... không thấy xuất hiện trong tên gọi (chính danh) cá nhân của người Mnông.

- Tên gọi là các tính từ.

Tính từ là tên gọi chỉ phẩm chất của sự vật, tính chất của sự vật có thể được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm các đặc điểm về hình khối, màu sắc, phẩm chất, dung lượng,... Căn cứ vào các nội dung biểu thị của các tính từ mà

chúng ta có các tính từ chỉ trạng thái, tính từ chỉ đặc điểm, tính từ chỉ mức độ của các sự vật hiện tượng.

Qua việc khảo sát các phạm vi ý nghĩa hàm chỉ của tên gọi chính danh (cá nhân) của người Mnông là tính từ, những kết quả bước đầu cho thấy ý nghĩa của tên riêng thường thiên về miêu tả các đặc điểm của sự vật bao gồm các tính từ chỉ màu sắc như: xanh, đỏ, tím, vàng, hồng,...; tính từ chỉ kích thước như: cao, lớn, nhỏ, bé, dài, ngắn,... Loại tên gọi này ít xuất hiện hơn trong tên gọi chính danh chỉ người Mnông, nhưng nó đứng thứ hai sau tên gọi các danh từ. Các tên gọi là tính từ chỉ trạng thái hay mức độ của sự vật ít xuất hiện hơn so với tên gọi là tính từ miêu tả.

- Tên gọi là số từ.

Số từ là tên gọi chỉ số lượng hoặc theo thứ tự của các sự vật. Trong số từ có hai loại: số từ chỉ số lượng, như: Sar, Bar, Pe, Puôn, Prăm, Pro, Poh, Pham, Sũn Mŏt (Măt),… (một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười,…) với số từ thứ tự: thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư,...

Trong hai loại đó tên gọi (chính danh) cá nhân của người Mnông thường sử dụng số từ chỉ số lượng như: Y Sar Hwing, H'Bar HĐớt, N'Pei/ Pe Liêng Hót. Thị Puôn Bkrông, Y Prăm Kbuôr, Điểu Pro Bon Bu Prâng, … khác với cách đặt tên và gọi tên riêng của người Việt (Kinh) Trong cách đặt tên gọi (chính danh) cá nhân của người Mnông không sử dụng các tên gọi mang yếu tố Hán – Việt, như: Nhất, Nhị, Tam, Tứ, ...

- Tên gọi là động từ.

Động từ là lớp từ chỉ về hoạt động và trạng thái của sự vật. So với các từ loại khác như danh từ, tính từ,... tên người thường ít sử dụng các từ có nghĩa chỉ hoạt động, trang thái sự vật làm ký hiệu cho tên gọi. Kết quả khảo sát cho thấy: Hầu hết các tên riêng chính danh người Mnông thì hầu như không thấy có tên gọi có nguồn gốc động từ. Như vậy, bên cạnh các hình thức

tên riêng nhưng ý nghĩa hàm chỉ trong việc sử dụng các nhóm từ nói trên, tên gọi (chính danh) cá nhân của người Mnông còn sử dụng một số tên gọi là các từ loại khác nhau như: đại từ, các từ chỉ quan hệ như: mày, tao, anh, em, ... tuy nhiên các số lượng các ý nghĩa tên riêng nói trên không nhiều, và rất khó có sự phân biệt một cách rõ ràng giữa các nhóm loại.

Tóm lại, các phạm vi ý nghĩa hàm chỉ trong tên gọi cá nhân của người Mnông thường biểu hiện chủ yếu qua các đặc điểm từ vựng - ngữ nghĩa và từ vựng - ngữ pháp của các từ.

Dựa vào đặc điểm từ vựng - ngữ nghĩa của từ, ý nghĩa hàm chỉ trong tên gọi cá nhân của người Mnông thường biểu hiện chủ yếu qua các phạm vi của sự vật, hiện tượng của hiện thực được phản ánh vào trong từ, trong số các phạm vi hàm chỉ đó thì các nhóm có ý nghĩa hàm chỉ chỉ các sự vật hiện tượng được xem là kiểu nghĩa chủ yếu trong tên gọi cá nhân.

Dựa vào đặc điểm từ vựng - ngữ pháp của từ, các phạm vi ý nghĩa hàm chỉ của tên cá nhân của người Mnông chủ yếu được thể hiện qua việc sử dụng các tên gọi danh từ, tiếp đó là tính từ và số từ.

3.4. CƠ SỞ ĐẶT TÊN VÀ Ý NGHĨA CỦA TÊN HỌ

3.4.1. Khái niệm về tên Họ

Tên Họ của người Mnông khác hẳn so với khái niệm Họ của cư dân nhiều dân tộc ở Việt Nam và trên thế giới. Trên tư liệu thống kê, phân tích và thu thập từ nghiên cứu điền dã cho thấy: khái niệm tên Họ của người Mnông hoàn toàn khác. Hơn nữa, giữa cư dân Mnông nói phương ngữ Mnông Tây (ở Đắk Nông) và cư dân nói phương ngữ Mnông Đông (ở Đắk Lắk) là khác nhau về cách đặt tên Họ trong tên chính danh của mình.

- Đối với người Mnông ở Đắk Nông thì tên Họ thường là có yếu tố Bon ở đầu tên Họ kép. Ví dụ: Bon Dơt, Bon N’Glao, Bon R’Lông, Bon

Jốk Ju, Bon Bu Prâng,… hay yếu tố đầu Bu như: Bu Răng, Bu Tăm, Sa Nar, Phi Nao, Phai Mur, Bu M'blanh, Bu N'Jang, Bu Gur, Bu Răng,…

Để có thể hiểu được khái niệm tên Họ ở người Mnông, chúng ta cần tìm hiểu về cơ sở đặt tên Họ của dân tộc này trong tên chính danh của họ.

3.4.2. Cơ sở đặt tên Họ

3.4.2.1. Tên Họ đặt theo địa danh

Trong tên Họ của người Mnông, một trong những tên Họ được đặt phổ biến nhất là những tên Họ được đặt theo địa danh. Trong các tên Họ kép, thành tố đầu tiên của tên Họ thường là Bon và có nghĩa *buôn, làng*. Ví dụ:

- Bon Ding, Bon Dơt, Bon N'Glao, Bon R'Lông, Bon Jôk Ju, Bon Bu Krăk, Bon Bu Prâng, Bon Bu Răng, Bon Dôk R'La,… ở nhóm người Mnông Gông Preh (Mnông Preh) ở Đắk Nông;

- Bon Ding, Bon Dơt, Bon N'Glao, Bon R'Lông, Bon Jok Du, Bon Bu Krăk, Bon Bu Prâng, Bon Bu Răng, Bon Dôk, R'La, Bon Bu Mblanh… ở Mnông Noong (Mnông Bù Nôông) ở Đắk Nông;

- Bon Bu Drung, Bon Bu Gur, Bon Bu Răng, Bon Dăk Buk… ở người Mnông Bu Nâr ở Đắk Nông;

- Bon Bu Đơng, Bon Sa Nar, Bon Phi Nao, Bon K'Nuôi,… ở người Mnông Prâng ở Đắk Nông;

- Bon Bu Răng, Bon Bu Dơng, Bon Bu Tăm,… ở người Mnông Biăt ở Đắk Nông

Thực ra đây thường là tên các buôn (bon) của người Mnông.

Đối với người Mnông ở Đắk Nông thì đa số những người ở trong cùng bon/ buôn là cùng tên Họ. Về tên Họ đặt theo tên buôn/bon thì thường thấy:

- Sau thành tố bon thì có thể có các thành tố chỉ đặc điểm địa hình tự nhiên (vị trí địa lí, sông suối, cây cối, thung lũng, bãi bằng, sườn dốc) của bon làng. Trong tên Họ kép nếu có thành tố **Bon** đứng đầu thì Bon có nghĩa là "buôn, làng", còn các thành tố Ding, Dơt, N'Glao,… có thể nhiều khi là tên

của người sáng lập ra **bon** đó, nhưng lại cũng có thể là chỉ đặc điểm địa lí tự nhiên của bon đó. Đồng thời, đối với những tên Họ kiểu như vậy thì *Bon* sẽ là thành tố chính trong tên Họ thuần Mnông.

Điều cần chú ý là, các tên Họ kép thường là do sự quy ước của một nhóm người trong phạm vi một bon, làng nhất định. Sở dĩ có tên họ này là do một người nào đó trước đây trong cộng đồng có công khai phá một vùng đất mới để thành lập bon, làng và làm cho bon làng ngày càng giàu mạnh. Sau khi người này qua đời, dân làng tưởng nhớ, tôn kính người này và dùng tên của người đó để đặt cho tên bon làng, đồng thời lấy tên bon làng của người đó làm họ cho những người sinh sống trong bon làng. Ví dụ: Bon Ding, Bon Dơt, Bon N'Glao, Bon R'Lông, Bon Jốc Ju, Bon Bu Krăk, Bon Bu Prâng, Bu Răng, Bon Dôk,… là những bon làng có người mang tên: Ding, Dơt, N'Glao, R'Lông, Jok Du, Bu Krăk, Bu Prâng, Bu Răng, Dôk,… Chính vì vậy mà rất nhiều người trong bon làng tuy có cùng một tên Họ lại nhưng lại không có cùng huyết thống. Ngược lại, những người trước đây vốn có cùng huyết thống, là anh em họ hàng với nhau (thậm chí ruột thịt), nhưng vì những điều kiện khách quan lẫn chủ quan nên cư trú ở những bon, làng khác nhau mà lại mang những tên Họ khác nhau. Những kiểu tên Họ như vậy lại được xã hội hóa cao. Các tên Họ kép này được cộng đồng chấp nhận như những tên Họ có sẵn, và chúng lại có giá trị về mặt pháp lý cũng như phạm vi sử dụng rộng rãi trong giao tiếp xã hội. Rồi những tên Họ này đã được đăng ký chính thức vào những cuốn sổ hộ tịch của các cấp chính quyền nhà nước, cũng như được ghi vào các văn bản, giấy tờ có giá trị pháp lý khác.

Có nhiều bon, làng ở huyện Đăk Mil, và các huyện khác như: Đắk R'Lấp, Krông Nô, thị xã Gia Nghĩa,… tỉnh Đăk Nông còn có kiểu đặt tên làng theo đặc điểm của địa hình làng, tức đặt tên làng theo dòng suối hay đầu nguồn nước, kiểu: bon Đắk Sắk, bon Đắk Mâm, bon Đắk Cắt,…

Cho đến nay, vấn đề tên Họ (và thậm chí có thể kể cả tên Đệm nữa) của người Mnông hiện vẫn còn là vấn đề hết sức phức tạp về nguồn gốc do sự tiếp xúc ngôn ngữ và văn hóa giữa người Mnông với người Ê-đê, Gia-rai, và thậm chí cả với người Xtiêng ở Bình Phước nữa.

Nhưng nhiều tên Họ ở Đắk Lắk thì lại khác.

3.4.2.2. Tên Họ đặt theo tên vật tổ (tô tem giáo)

Tên Họ đặt theo tên vật tổ (tô tem giáo) thường dưới hình thức tên của con vật, sự vật, hiện tượng tự nhiên, kiểu như:

- *Kpơr* (lá cây), *Ya* (cá sấu), *Jâng Ray Yieh* (bãi cỏ tranh), *Phai mur* (lúa gạo),…ở nhóm người Mnông Gông Preh (Mnông Preh);

- *Pê* (con dê), *Prus* (con bò), *Klăng* (con trăn), *Pu Lu* (lúa đang ngậm sữa),… ở người Mnông Noong (Mnông Bù Nôông);

Rất có thể các tên Họ kiểu *Pê, Prus, Klăng, Pu Lu, Kpơr, Ya, Jâng Ray Yieh, Phai Mur,…* là tên Họ mang tính chất tô tem giáo của cư dân Mnông. Ngay cả đối với các tên Họ đơn là những tên Họ chỉ gồm một thành tố và tồn tại dưới hình thức vỏ ngữ âm đơn tiết, ví dụ: *Dớt, Ya, Kpơr, Jâng, Ray, Yieh, Priêng, Knam, Teh, Prus, Klăng, Hlõng, Bu,…* cũng sẽ là những tên Họ mang tính chất tô tem giáo của cư dân tộc người này. Theo kết quả điều tra (của chúng tôi) thì có khoảng hơn 100 tên họ "thuần Mnông" trong tên Họ người Mnông. Ngoài ra còn có những tên họ hỗn huyết với các tộc người khác. Dưới đây là một số các tên Họ "thuần Mnông" mà chúng tôi thu thập được. Đó là các tên Họ:

Phai Mur, Bu Răng, Bu Dơng, Bu Tăm, Bu Prâng, Bu Đơng, Sa Nar, Phi Nao, Knuôl, Bu Drung, Bu M'blanh, Bu N'Jang, Bu Gur, Bu Răng, Bing, Ding, Dớt, Ya, Kpơr, Jâng, Ray, Yieh, Priêng, R'ông, Liêng Hót, Êban, Knam, Teh, Kpơr, Pê, Prus, Klăng, Pu Lu, Hlong, Rla Yu, Bu, Dăng Rla, Gooc (Gok), Điêng Du K'Lăng (Klăng), Knung, N'nung, Pa Wi, Pê, Pêru,

Bgle, Puôr, Pla Yu, Knul, Đăk Cắk, Uông Krŏng, Byă, Dăk Chat, Ju, Pang Ting, Ryam, Ja, Je, Sruk, The, Lưk (Mnông Lâm), R'Lưk, (Mnông Gar), Lông, Nhơm, Ông, Triêk, Dơng, Jri, Kuan, Kmăn, Du Dơng, Ndrang, Tơr, Hạ Trời, Nic Bông, Sruai, Klơng, Cil, Krung, Ktung, Prinh, Sữr, Du, Gua,...

Chắc chắn đây chưa phải là con số thống kê đầy đủ và chính xác tất cả các tên Họ có sẵn của người Mnông. Tuy nhiên, về mặt ký hiệu ngôn ngữ, các tên Họ đơn nêu trên thì chắc chắn là những tên Họ theo vật tổ tô tem giáo của cư dân Mnông.

Đây là một hiện tượng khá phổ biến trong việc đặt tên họ của rất nhiều dân tộc thiểu số ở Việt Nam và trên thế giới. PGS.TS Đoàn Văn Phúc cho biết, người Ta-ôi (ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế) cũng có các vật tổ kiểu như ở người Mnông. Nếu vật tổ tô tem giáo của họ là gì thì người Ta-ôi kiêng không ăn (con vật, cây củ), chặt hay đập phá (cây cối, đồ vật,…) đó.

3.4.2.3. Tên Họ mượn hoặc có thể cùng nguồn gốc

Tên Họ mượn hoặc có thể cùng nguồn gốc, kiểu như: *A Yun, Buôn Krông, Buôn Yă, Êban, Knul, Niê, Adrơng, Tu Mlô*,…ở nhóm người Mnông Gông Preh (Mnông Preh); Đây là những tên Họ thường thấy ở các dòng họ nhánh người Ê-đê. Ví dụ: tên Họ *Dơng Jri* trong tên chính danh Y Phôn Dơng Jri, *Niê Kdăm* trong tên chính danh Mai Hoa Niê Kdăm, *Niê Êban* trong tên chính danh Y Thông Niê Êban, *Niê* trong tên chính danh Y Xuôn Du *Niê*, *Buôn Yă* trong tên chính danh Y Đây Buôn Yă,...

Các tên Họ: Y Wôl Êban, H'Wal Ê-ung, Điểu Ngơr Mlô, Y Dit Knul, Y Nuk Byă, H'Vi Na Kpơr, Y Nônh Ksơr, Điểu Chiu Kbuôr,… là những họ vay mượn. Các họ không thuần Mnông chủ yếu là họ của người Ê-đê, Gia-rai hay Xtiêng. Trường hợp Hoàng Thị Kiều Kbuôr lại là một kiểu tên chính danh khác biệt.

Nhưng với những họ ghép kiểu *Sruc Niê* (trong tên chính danh Man Du Sruc Niê) hay *Bing Niê* (trong tên chính danh H'Uôn Bing Niê), thì rõ ràng đây là một họ ghép giữa họ *Sruc* hay *Bing* (của người Mnông) với họ *Niê* (của người Ê-đê).

Sau nhiều lần đi nghiên cứu về người Mnông ở hai tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông, trong một cuộc trao đổi với chúng tôi và một số người Mnông, PGS.TS Đoàn Văn Phúc cho rằng: Vấn đề họ của người Mnông và Ê-đê có liên quan với nhau. Song theo ông, đối với những người Ê-đê mà có tên họ là Buôn…. thì chắc hẳn đây là cách đặt tên Họ bị ảnh hưởng trong cách đặt tên Họ của người Mnông (theo cách đặt tên bon làng) chứ không thể là họ của người Ê-đê. Thậm chí, ông còn cho rằng những tên họ Bkrông của người Mnông có lẽ là cách phát âm của Bon Krông mà thành. Điều này cần được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn mới có thể nói chắc chắn về các tên Họ kiểu này của người Mnông.

Có những tên Họ mà chúng tôi coi là tên Kọ kép, song thực chất có một số tên Họ của người Mnông là tên Họ ghép. Đó là những tên Họ có thể là họ được ghép với một thành tố khác, kiểu như: Điêng Đu Klăng (trong đó: Điêng Đu tên bon/làng; và Klăng: tên một loài vật: con trăn) ở người Mnông Preh. Hoặc tên họ ghép Rla Yu ở nhóm người Mnông Prâng.

Ngoài các tên họ chủ yếu trên, ở nhóm người Mnông Chil (ở Đắk Lắk) còn có một số họ giống với họ của người Chil (thuộc dân tộc Cơ-ho ở huyện Lạc Dương tỉnh Lâm Đồng), như: Liêng Hót, R'ông, K'Nam, Teh, Êban, song phổ biến nhất là họ Liêng Hót.

Trong tư liệu điều tra về nhóm người Mnông Chil ở Bon Hang Ja, xã Pông Krang, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk (tháng 9/2013) thuộc Dự án cấp Bộ, PGS.TS Đoàn Văn Phúc, chủ nhiệm Dự án [112] mà chúng tôi thống kê tên một số người được điều tra thì thấy: trong số **50** người được hỏi thì có tới 37

người có tên họ là Liêng Hót; 9 người họ R'ông; 2 người họ Êban; 01 người họ K'Nam; 01 người họ The.

3.4.3. Ý nghĩa của tên Họ

Tên Họ trong tổ hợp định danh tên chính danh người Mnông chứa đựng ý nghĩa hàm chỉ. Hầu hết người Mnông hiện nay đều cho rằng tên Họ của dân tộc mình mang nghĩa hàm chỉ rất cụ thể, rõ ràng. Điều này cho thấy tên Họ của người Mnông khác với tên họ của người Việt (Kinh) không mang ý nghĩa hàm chỉ, nhưng lại giống tên họ của nhiều dân tộc ở châu Âu. Chẳng hạn, các quý tộc ở châu Âu thường lấy tên gọi lãnh địa của mình làm tên gọi cho dòng họ, còn người dân thì hay sử dụng các từ nghề nghiệp, dáng vẻ hay tính tình làm tên họ..... Vì thế, một số tên họ người Pháp như Letevre chỉ nghĩa "người thợ", tên họ Taylor của người Anh có nghĩa chỉ người "thợ may", tên họ của người Đức Lastiger có nghĩa là "vui tính", tên họ của người Nga là Kuznetsov có nghĩa là "thợ rèn".

Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi nhận thấy rằng tên Họ của người Mnông cũng mang ý nghĩa hàm chỉ như một số tên họ của các dân tộc châu Âu. Ý nghĩa hàm chỉ trong tên họ người Mnông được phân thành 3 nhóm sau:

Nhóm 1: Tên họ mang ý nghĩa các sự vật hiện tượng, gồm các tên họ như: Bing, Liêng Hót, Tơr, Hạ Trời, Lưk, Đăk Căk, Pang Ting,...

Nhóm 2: Tên Họ mang ý nghĩa Tô tem giáo (các con vật)

Nhóm 3: Tên Họ mang ý nghĩa thủy tổ bon làng (những người có công tạo lập bon làng của cộng đồng người Mnông).

Dưới đây là đặc điểm ý nghĩa hàm chỉ đó.

Nhóm 1: Tên họ mang ý nghĩa các sự vật hiện tượng, gồm các tên họ như: Bing, Liêng Hót, Tơr, Hạ Trời, Lưk, Đăk Căk, Pang Ting,...

- Các tên Họ mang nghĩa chỉ cây cối, thực vật, kiểu:

Kpơr (mà nguyên gốc *kpơr*: lá cây),

Jâng Ray Yieh (mà nguyên gốc *Jâng Ray Yieh*: bãi cỏ tranh),

Phai mur (mà nguyên gốc *phai mur*: lúa gạo),

Pu Lu (mà nguyên gốc *pu lu*: lúa đang ngậm sữa),…

- Các tên Họ mang nghĩa chỉ các vì sao, địa hình tự nhiên, kiểu:

Tên họ Bing có nghĩa là *một vì sao tinh tú nhất trên bầu trời*. Ví dụ: Y Tuynh Bing, Điểu Thân Bing.

Tên họ Liêng Hót có nghĩa là *thác nước* (tiếng Mnông Chil). Ví dụ: H'Ang Liêng Hót, Y Chư Liêng Hót,...

Tên họ *Tơr*, có nghĩa "sao Hôm". Ví dụ: Y Lia Tơr,

Tên họ Yang Tao (Hạ Trời) có nghĩa là "thần linh của con người",

Tên họ *Lưk* có nghĩa là "núi đá". Ví dụ: H'Nhel Lưk, Y Si On Lưk

Nhóm 2: Tên Họ mang ý nghĩa Tô tem giáo, gồm các tên Họ kiểu như: Tên Họ đặt theo tên vật tổ (tô tem giáo) dưới hình thức tên của con vật. Ví dụ:

Họ *Ya* (cá sấu) ở một nhóm tộc người Mnông Gông Preh (Mnông Preh);

Họ *Pê* (con dê), Họ *Prus* (con bò), Họ *Klăn/Klăng* (con trăn),… ở người Mnông Noong.

Nhóm 3: Tên họ mang ý nghĩa thủy tổ bon làng, kiểu như:

- *Bon Ding, Bon Dơt, Bon N'Glao, Bon R'Lông, Bon Jốc Ju, Bon Bu Krăk, Bon Bu Prâng, Bon Bu Răng, Bon Dôk, R'La,…* ở nhóm người Mnông Gông Preh (Mnông Preh);

- *Bon Ding, Bon Dơt, Bon N'Glao, Bon R'Lông, Bon Jôk Ju, Bon Bu Krăk, Bon Bu Prâng, Bu Răng, Bon Dôk, R'La, Bu Mblanh,...* ở Mnông Noong (Mnông Bù Noong);

- *Bu Drung, Bu Gur, Bu Răng, Bon Dăk Buk,...* ở người Mnông Bu Nâr;

- *Bu Đơng, Sa Nar, Phi Nao, K'Nuôl,...* ở người Mnông Prâng;

- *Bu Răng, Bu Dơng, Bu Tăm,...* ở người Mnông Biăt/Biết

Thực ra đây thường là tên các thôn, buôn (bon) của người Mnông. Ví dụ: Y Thịnh Bon Jốc Ju, Điểu K'Ré Bon Jốc Ju, K'Thoan Bon Bu Prâng, Y Cường Bon Bu Đơng, Điểu Lê Nam Nam Bon Dôk,…

TIỂU KẾT

Trên cơ sở của mối liên hệ giữa nghĩa của từ và ý nghĩa hàm chỉ trong tên chính danh thì ý nghĩa hàm chỉ trong tên chính danh của người Mnông chủ yếu dựa vào các đặc điểm từ vựng - ngữ nghĩa và từ vựng - ngữ pháp của các từ. Cơ sở đặt tên Đệm, tên Cá nhân, tên Họ của người Mnông có những quy tắc nhất định. Đó là:

Tên Đệm là loại tên đặt theo truyền thống, tức tên Đệm của con trai thì đặt theo tên Đệm của bố, còn tên Đệm của con gái thì đặt theo tên Đệm của mẹ. Còn về nghĩa thì tên Đệm trong tên chính danh của người Mnông không có nghĩa hàm chỉ gì cả.

Với tên Cá nhân, việc đặt tên này tùy thuộc vào: mong muốn, mơ ước của người sinh thành; theo truyền thống văn hóa khi đặt tên; và do sự tiếp biến văn hóa. Sự tiếp xúc tộc người giữa người Mnông với cư dân bản địa cũng như cư dân các dân tộc khác đã dẫn tới hôn nhân khác tộc người. Điều này đã góp phần làm nên sự thay đổi và cơ sở đặt tên Cá nhân của người Mnông. Bên cạnh đó còn là sự tiếp xúc văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Về tên Họ, có thể nói tên Họ của người Mnông được đặt theo tên vật tổ tô tem giáo là phổ biến nhất và sau đó là tên Họ theo bon làng. Ngoài ra còn có những tên Họ có thể do vay mượn hoặc cùng gốc.

Nếu phân loại ý nghĩa hàm chỉ trong tên chính danh người Mnông theo các đặc điểm từ vựng - ngữ nghĩa của từ, thì ta có các trường nghĩa hàm chỉ như: ý nghĩa hàm chỉ sự vật, ý nghĩa hàm chỉ các hiện tượng trong tự nhiên và xã hội, ý nghĩa hàm chỉ về con người và các trạng thái tâm sinh lý con người.

Nếu phân chia ý nghĩa hàm chỉ trong tên riêng dựa vào đặc điểm từ vựng – ngữ nghĩa của từ, ý nghĩa hàm chỉ trong tên người Mnông có thể được phân loại ra thành các nhóm từ loại như: nhóm ý nghĩa là danh từ, nhóm ý nghĩa là tính từ,...

Việc tìm hiểu ý nghĩa hàm chỉ trong tên riêng theo các trường hay tiểu trường nghĩa có ý nghĩa quan trọng trong việc làm rõ thêm các giá trị truyền thống, văn hóa xã hội của cộng đồng dân tộc Mnông.

Chương 4
CÁCH SỬ DỤNG TÊN CHÍNH DANH NGƯỜI MNÔNG TRONG GIAO TIẾP VÀ SỰ BIẾN ĐỔI CỦA CHÚNG

4.1. DẪN NHẬP

Như đã biết, ngoài chức năng định danh và ý nghĩa hàm chỉ, tên người nói chung và tên chính danh chỉ người nói riêng còn có chức năng ngữ dụng, nghĩa là chúng được dùng như phương tiện biểu hiện cảm xúc hay đánh giá của những người tham gia trong các hoạt động giao tiếp (đặc biệt là giao tiếp hội thoại). Tên người không đơn thuần chỉ là cái tên dùng để xưng gọi mà thông qua cách gọi tên con người có thể bày tỏ thái độ, tình cảm của chính mình đối với những người đối thoại, hội thoại (tức các quan hệ liên nhân của những người tham gia giao tiếp). Tùy thuộc vào phạm vi, môi trường, hoàn cảnh, đối tượng giao tiếp khác nhau mà người Mnông sử dụng tên riêng chính danh của mình cũng có những biểu hiện khác nhau.

So với các đơn vị định danh khác như vốn từ vựng, tên người không có sự biến đổi nhanh như vậy, nhưng nó vẫn có khả năng phản ánh một cách nhạy cảm những biến động về lịch sử, chính trị, văn hóa, xã hội đang diễn ra trong đời sống con người. Có thể nói, bất kỳ một sự biến động nào diễn ra trong đời sống xã hội đều được ghi lại dấu ấn trong tên người. Chính vì vậy có ý kiến đã xem "tên người là một bộ phận của lịch sử dân tộc".

Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, tên chính danh cũng chịu sự tác động mạnh mẽ của các nhân tố lịch sử xã hội. Theo một số tác giả như: Hồ Hữu Tường [108], Nguyễn Bạt Tụy [109], Lê Trung Hoa [34; 35; 36],… và đối chiếu tư liệu với quan điểm của các nhà khoa học trên thì rõ ràng trong tên chính danh của không ít người Mnông cũng có sự thay đổi về

cấu trúc, ý nghĩa, mặc dù về nguyên tắc thì các danh tố này trong cấu trúc tổ hợp định danh tên chính danh của người Mnông là ổn định.

Xuất phát từ luận điểm cho rằng, ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, cho nên bản thân các đơn vị của chúng cũng mang tính xã hội, luận án sẽ dành một phần trong chương 4 để tiến hành việc xem xét và miêu tả những đặc trưng mang tính xã hội của tên người Mnông. Trong chương này, chúng tôi chỉ chú ý đến đặc điểm sử dụng tên chính danh người Mnông thông qua việc sử dụng chúng trong một số phạm vi, hoàn cảnh, môi trường giao tiếp cụ thể. Đồng thời, qua so sánh tên gọi chính danh của họ trước cách mạng và sau năm 1975 trong điều kiện lịch sử, chính trị, văn hóa, xã hội mới, luận án cũng chỉ ra sự biến đổi của tên chính danh người Mnông dưới ảnh hưởng của xã hội. Từ một phương diện khác, qua nghiên cứu tên chính danh của người Mnông, luận án cũng có đề xuất một vài kiến nghị về cách viết tên chính danh người Mnông trong tiếng Việt.

4.2. CÁCH SỬ DỤNG TÊN CHÍNH DANH TRONG GIAO TIẾP

4.2.1. Sử dụng tên chính danh ở phạm vi giao tiếp quy thức

Ở phạm vi giao tiếp quy thức, quá trình giao tiếp thường diễn ra ở những nơi công cộng như trong các cuộc họp, trong giờ làm việc tại cơ quan, nhà máy, xí nghiệp,... khác với các hình thức giao tiếp thông thường khác. Ở phạm vi giao tiếp quy thức, nội dung giao tiếp thường đề cập tới những vấn đề liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của những người đối thoại và liên quan tới công vụ. Do nội dung giao tiếp được thể hiện trong mối quan hệ công việc, nên sắc thái biểu cảm trong quá trình giao tiếp thường ở trạng thái trung hòa. Nghĩa là giữa những người đối thoại, về nguyên tắc là không có biểu hiện tình cảm thân mật hay suồng sã như ở trong các hoàn cảnh giao tiếp thông thường. Mặt khác, trong giao tiếp quy thức, những người đối thoại có thể biết hoặc chưa quen biết nhau. Chính vì vậy khi xưng hô, người ta thường sử dụng tên gọi chính danh. Việc xưng gọi bằng tên chính danh có thể sử

dụng hình thức tên gọi đầy đủ hay không đầy đủ (chủ yếu là tên cá nhân). Tuy nhiên, dù dưới hình thức sử dụng từ xưng hô nào và theo cách nào thì trong quá trình xưng hô, tên chính danh vẫn được sử dụng độc lập mà không đi kèm với các yếu tố khác như: giới tính, tuổi tác, chức vụ,... tùy thuộc vào đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của mỗi tộc người.

Ở trong tiếng Mnông, do đặc điểm văn hóa tộc người mà việc sử dụng các từ xưng hô (bao gồm cả việc sử dụng tên riêng chính danh) trong giao tiếp lại có phần khác hơn so với nhiều dân tộc khác.

Qua kết quả khảo sát điều tra thực tế cho thấy 14 khuôn cấu trúc tương ứng với 14 cách đặt tên chính danh, tương ứng với 14 kiểu câu có sử dụng khuôn cấu trúc đó trong giao tiếp của người Mnông. Khi đi vào sử dụng trong phạm vi giao tiếp quy thức và phi quy thức thì tập trung vào hai cách sử dụng tổ hợp định danh tên chính danh.

Theo cách tiếp cận đối tượng giao tiếp, người ta có giao tiếp trực tiếp và giao tiếp gián tiếp. Giao tiếp trực tiếp có sự tham gia của các nhân vật giao tiếp. Các nhân vật giao tiếp gặp gỡ nhau để trao đổi thông tin với nhau theo các cách sau đây:

Cách thứ nhất: xưng hô bằng kiểu tổ hợp định danh tên chính danh đầy đủ. Kiểu xưng hô này thường chỉ được sử dụng trong một trường hợp duy nhất. Đó là trong phạm vi giao tiếp quy thức.

Do đặc điểm của phạm vi giao tiếp quy thức, nên khi chưa quen biết, người Mnông thường có thể hỏi tên của người đối thoại. Khi đó người đối thoại thường dùng tên chính danh đầy đủ thể hiện sự tôn trọng đối với người đối thoại. Để xem xét việc sử dụng tên chính danh của người Mnông trong phạm vi giao tiếp quy thức này, chúng ta hãy xem đoạn hội thoại sau đây ở tiếng Mnông Rlâm:

Đoạn thoại 1: Bối cảnh giao tiếp ở văn phòng cơ quan địa phương mà giữa hai người chưa quen biết nhau. Một người đàn ông là khách đến công tác, còn một người đàn ông là công chức ở cơ quan địa phương. Khách đến chào công chức cơ quan. Sau đây là một số cặp thoại giữa SP_1 (khách) và SP_2 (công chức địa phương). Trong trường hợp khách là người lạ, người đối thoại SP_2 chưa biết tên khách thì sau câu chào, SP_2 sẽ thường hỏi tên người đối thoại, như dưới đây:

Sp_1: *(1) Kuh (2) me*.

(1) Chào (2) ông/anh.

Chào ông/anh !

SP_2: *(1) Ư (2) dăn (3) kuh (4) me (5) oh* ! *(6) pơp (7) ian (8) năn (9) me* hoặc *(6a) me (7a) pơp (8a) ian (9a) năn ?*

(1) Vâng (2) xin (3) chào (4) ông (5) từ đệm ! (6) asem (7) asem [6+7 = gì, nào] (8) tên (người) (9) ông ! hoặc (6a) ông (7a) asem (8a) asem [7a + 8a = gì, nào] (9) tên (người)

Vâng, xin chào ông! Ông tên là gì ạ ?

Sp_1: *(1) Năn (2) eñ (3) N'Rang Bon Dăk Buk*

(1) tên (2) tôi (3) N'Rang Bon Dăk Buk

Tôi tên là N'Rang Bon Dăk Buk.

Sp_2: *(1) Năn (2) eñ (3) Y Soa Bruc/ Y Mo To Ro La Niê Kdăm / K'Beo Sa Na Buôn Dap,...*

(1) tên (2) tôi (3) Y Soa Bruc/ Y Mo To Ro La Niê Kdăm / K'Beo Sa Na Buôn Dap,...

Tôi là Y Soa Bruc/ Y Mo To Ro La Niê Kdăm / K'Beo Sa Na Buôn Dap,...

Nếu người đối thoại dùng theo kiểu tổ hợp định danh đầy đủ với các khuôn cấu trúc từ 8 -14 (mục 2.4.2. chương 2) thì người đối thoại cũng sẽ trả lời như vậy.

Cách thứ hai: sử dụng tổ hợp định danh tên chính danh khuyết thiếu. Trong giao tiếp quy thức hay phi quy thức thường thì những người đã quen biết nhau từ trước, nên trong xưng hô và cách định danh mang tính thân mật giản tiện. Người Mnông xưng hô trong giao tiếp không đầy đủ, cách định danh này có hai trường hợp:

Khi đã biết tên người đối thoại thì SP_2 và SP_1 thường chào bằng tên chính danh khuyết thiếu gồm tên Đệm và tên Cá nhân. Ví dụ đoạn thoại 2:

Sp_1: (1) Kuh (2) mi/me /wa (3) K'Bốt/ K'Beo Sa Na/Y Mo To Ro La.

(1) Chào (2) ông /anh/ bác (3) K'Bốt/ K'Beo Sa Na/Y Mo To Ro La.

Chào ông/ anh/bác K'Bốt/ K'Beo Sa Na/Y Mo To Ro La..

Sp_2: (1) Ư/ơ/i) (2) dăn (3) kuh (4) mi/wa/oh (5) Y Soa/Y Cŭn/ Y Thịnh.

(1) Vâng (2) xin (3) chào (4) ông (5) Y Soa/ Y Cŭn/ Y Thịnh.

Vâng, xin chào ông Y Soa/ Y Cŭn/ Y Thịnh.

Ở đây các vai giao tiếp đã sử dụng kiểu tổ hợp định danh tên chính danh khuyết thiếu với khuôn cấu trúc 6: tên Đệm - tên Cá nhân đơn – Ø

Điều đáng chú ý là, người ta thường sử dụng tên chính danh mà không kết hợp với từ chỉ chức vụ, học vị, và các từ chỉ quan hệ khác,...

Hoặc đoạn thoại 3 giữa cảnh sát giao thông (Sp_1) và người đi xe vi phạm luật giao thông (Sp_2) như dưới đây:

SP1: (1) Kuh (2) mi/me. (3) Pơp (4) ian (5) năn (6) me (e) ?

(1) Chào (2) anh! (3) asem (4) asem [gì, nào] (5) tên (6) anh ?

Chào anh ! Anh tên (là) gì ?

SP2: *(1) năn (2) eñ (3) Y Ka Ndrŏ Tuăt Bu Dơng*

(1) tên (2) tôi (3) Y Ka Ndrŏ Tuăt Bu Dơng

Tôi tên (là) Y Ka Ndrŏ Tuăt Bu Dơng

SP_1: *(1) Me (2) ân (3) ta (4) băl (5) hi (6) dlăng (7) ră (8) deh. (9) Me (10) gưt (as) (11) ya (12) me (13) mho (14) tih (as) (15) ta (16) ndruat (17) bhian (18) trông (19) săk (20) sông?*

(1) Anh (2) cho (3) asem (4) từ chỉ nhiều người [4 + 5 = chúng tôi] (6) xem, kiểm tra (7) giấy, giấy tờ (8) xe. (9) Anh (10) biết (11) asem [10+ 11 = biết rằng] (12) anh [13 +14 + 15 + 16 = vi phạm] (17) tập quán, luật (18) asem (19) đi (20) asem [19 + 20 = đi lại] [18 + 19 + 20 = giao thông] ?

Anh cho chúng tôi kiểm tra giấy tờ xe. Anh có biết rằng anh đã vi phạm luật giao thông ?

SP_2: *(1) eñ (2) so (3) gưt.*

(1) Tôi (2) không (3) biết.

Hoặc có thể có trường hợp:

Sp_1: (1) pơp (2) năn (3) me?

(1) asem (2) tên (3) anh/ông

Anh tên là gì?

Và người đối thoại chỉ dùng dùng tên riêng chính danh với kiểu tổ hợp định danh tên chính danh có đầy đủ các danh tố: tên Đệm + tên Cá nhân + tên Họ, với 7 khuôn cấu trúc (như mục 2.4.2. chương 2). Còn trường hợp:

Sp_2: *(1) năn (2) eñ (3) Y Ta Bing*

(1) tên (2) tôi (3) Y Ta Bing

Tôi (tên) là Y Ta Bing thì người nói đã sử dụng khuôn 8: tên Đệm - tên Cá nhân đơn - tên Họ đơn.

Đoạn thoại 4: Bối cảnh giao tiếp trong trường học (nhưng ngoài lớp học) mà giữa hai người (học sinh: SP_1 và giáo viên: SP_2) đã quen biết nhau. Khi giao tiếp trong trường học (ở môi trường ngoài lớp học) thì quan hệ giao tiếp giữa giáo viên và học sinh không bắt buộc sử dụng tên chính danh mà thay vào đó là sử dụng từ xưng hô khác có nghĩa: em, cháu, chị, anh,.... Chẳng hạn:

(1) Năr (2) ñjoh/ nhjoh (3) ta (4) tuếk (5) khăng (6) e (7) săk?

(1) Ngày(2) nghỉ (3) ở/tại với (4) nơi, chốn (5) thường (6) em (7) đi?

Ngày nghỉ, em thường đi đâu?

(1) Năr (2) ñjoh, (3) e (4) khăng (5) săk (6) mho□ (7) lo□ (8) mir.

(1) Ngày (2) nghỉ, (3) em (4) thường (5) đi (6) làm (7) ruộng (8) rẫy.

Ngày nghỉ, em thường đi làm ruộng rẫy)

Trong những cuộc họp ở các cấp, người Mnông cũng sử dụng tên chính danh, song ít sử dụng kiểu tổ hợp định danh tên chính danh đầy đủ mà thường chỉ sử dụng tên chính danh không đầy đủ: tên Đệm - tên Cá nhân (như các khuôn 1 - 5), mà ít dùng tên Cá nhân - tên Họ (như các khuôn 6, 7). Ngoài việc sử dụng tên chính danh trong giao tiếp quy thức, người Mnông còn có thể sử dụng đến các tên gọi bí danh, biệt danh, tên gọi thay,... nhưng những cách sử dụng như vậy ở mức độ rất hạn chế và chỉ những người thân thiết.

Riêng trong nhà thờ, đây là phạm vi giao tiếp quy thức song cũng không hoàn toàn bắt buộc người nói phải xưng hô và sử dụng tên chính danh đầy đủ khi nói tới người khác. Để hiểu hơn, xin xem đoạn thoại 5 là cuộc đối thoại giữa cha đạo (SP_1) và tín đồ (SP_2) dưới đây:

SP_2: *(1) Alum (2) kuh (3) Bap (4) Đao□.*

(1) Kính, lễ phép (2) chào (3) Cha (4) Đạo.

Kính chào Cha.

SP_1: *(1) I (2) Bap (3) kuh (4) kuan. (5) Pơp (6) năn (7) kuan?*

(1) Ừ, vâng (2) Cha (3) chào (4) con (5) gì (6) tên (3) con?

Vâng, Cha chào con. Con tên gì ?

SP_2: *(1) I (2) Bap (3) năn (4) kuan (5) Y Tông Drang*

(1) Thưa, vâng (2) Cha (3) tên (4) con (5) Y Tông Drang.

Thưa Cha, tên con là Y Tông Drang

SP_1: *(1) Hih (2) kuan (3) o□k (4) ian (5) nâo (6) mi (7) oh ?*

(1) Nhà (2) con (3) nhiều (4) asem [3+4= bao nhiêu] (5) số lượng (6) anh, chị (7) em ?

Nhà con có mấy anh chị em ?

SP_2: *(1) hih (2) kuan (3) mâo (4) puan (5) nâo (6) mi (7) oh. (8) mi (9) kuan (10) năn (11) Y Krang, (12) bar (13) nâo (14) oh (15) kuan (16) năn (17) H Dĭm, Y Thông, (18) wăt (19) ta (20) kuan*.

(1) Nhà (2) con (3) có (4) bốn (5) loại từ chỉ người (6) anh, chị (7) em. (8) anh (9) con (10) tên (11) Y Krang (12) hai (13) loại từ chỉ người (14) em (15) con (16) tên (17) H Dĭm ,Y Thông (18) asem (19) và, với (20) con.

Nhà con có 4 anh chị em. Anh con tên Y Krang, Hai đứa em con tên là H Dĭm,Y Thông và con.

Ở đoạn thoại trên, rõ ràng Sp2 khi nhắc tới anh em nhà mình chỉ sử dụng tên chính danh không đầy đủ theo khuôn 6) tên Đệm - tên Cá nhân đơn – Ø hoặc theo khuôn 7) tên Đệm - tên Cá nhân kép đôi – Ø.

4.2.2. Sử dụng tên chính danh ở phạm vi giao tiếp phi quy thức

Ở phạm vi giao tiếp phi quy thức, quá trình giao tiếp thường diễn ra trong phạm vi gia đình, ở những nơi công cộng như trong các buổi sinh hoạt cộng đồng, trong cuộc họp bon, làng, trong giờ làm việc trên nương rẫy, trong các giờ giải lao, trong các buổi tế lễ, lễ hội văn hóa dân gian,... Do tính

chất tự do mà phong phú, đa dạng về nội dung giao tiếp và giữa các nhân vật giao tiếp nên việc sử dụng tên chính danh cũng được diễn ra dưới nhiều hình thức phong phú và đa dạng. Trong những cuộc giao tiếp này, cách sử dụng tổ hợp định danh tên chính danh đầy đủ chỉ xảy ra trong trường hợp giữa hai người lần đầu tiên gặp nhau. Ví dụ sau qua đoạn thoại 6:

SP1: *(1) Pơp (2) ian (3) năn (4) me (e) ?*

(1) gì (2) asem [1 + 2 = gì, nào] (3) tên (4) anh ?

Anh tên gì?

SP2 : *(1) Năn (2) eñ (3) Kân Khe Yong/Y Sơn Ca Hlưk/Y Cŭn Êban,…*

(1) Tên (2) tôi (3) Kân Khe Yong/ Y Sơn Ca Hlưk/ Y Cŭn Êban,…

Tôi tên là Kân Khe Yong/Y Sơn Ca Hlưk/Y Cŭn Êban,…

SP2: *(1) Ư (2) dăn (3) kuh (4) me (5) oh. (1) pơp (2) ian (3) năn (4) me*

(1) Vâng (2) xin (3) chào (4) ông (5) từ đệm (?).(1) gì (2) asem [1+2= gì, nào] (3) tên (4) ông/anh.

Vâng, xin chào ông ! Ông tên là gì ạ?

hoặc có thể là:

(1) me (2) pơp (3) ian (4) năn ?

(1) ông (2) gì (3) asem [2+3 = gì, nào] (4) tên

Ông/anh tên là gì ?

Và câu trả lời mà người đối thoại nhận được sẽ là:

(1) Năn (2) eñ (3) Y Mo To Ro La Niê Kdăm/K Beo Sa Na Buôn Dap,...

(1) tên (2) tôi (3) Y Mo To Ro La Niê Kdăm/K'Beo Sa Na Buôn Dap,...

- Tôi tên là Y Mo To Ro La Niê Kdăm / K'Beo Sa Na Buôn Dap,...

Để hiểu rõ hơn, chúng ta hãy xem cách người Mnông Rlâm sử dụng tên chính danh cho các cuộc giao tiếp giữa những người quen biết ở phạm vi giao tiếp phi quy thức. Đoạn thoại 7 là bối cảnh giao tiếp ở ngoài đường hoặc trong quán nước, trong đó SP_1: người khởi xướng; SP_2: người trả lời.

SP_1: *(1) Tuêk / tŭk (2) me (3) săk (4) Y Cŭn ?*

(1) đâu (2) anh ((3) đi (4) Y Cŭn?

Anh đi đâu vậy, Y Cŭn?

SP_2: *(1) Ĕñ (2) săk (3) riam (4) pơp (5) Mnông.*

(1) Tôi (2) đi (3) học (4) tiếng, ngôn ngữ (5) Mnông.

Tôi đi học tiếng Mnông.

SP_1: (1) Nih (2) tơm (3) t'ti (4) me (5) pơp (6) Mnông?

[(1) người (2) gốc [1+2 = ai] (3) dạy (4) anh (5) tiếng (6) Mnông ?

Ai dạy anh học tiếng Mnông (vậy) ?

SP_2: (1) Nai (2) u'ur (3) H'Dưn.

[(1) nhân viên, cán bộ, người ta (2) nữ [1 + 2 = cô giáo] (3) H'Dưn.

Cô (giáo) H'Dưn.

Ở đoạn thoại 7 trên, giữa những người quen biết thì ngoài câu hỏi đầu tiên, người Mnông dùng tên chính danh kiểu tổ hợp định danh không đầy đủ theo khuôn cấu tạo 6) tên Đệm - tên Cá nhân đơn – Ø hoặc 7) tên Đệm - tên Cá nhân kép đôi – Ø. Còn trong cuộc đối thoại họ chỉ dùng từ xưng hô khác mà không dùng tên chính danh nữa. Nhưng khi nhắc đến tên một/ những người thuộc ngôi thứ ba (vắng mặt) mà cả các nhân vật giao tiếp trực tiếp đều biết thì tên người này thì họ cũng dùng tên chính danh kiểu tổ hợp định danh không đầy đủ theo khuôn cấu tạo 6) tên Đệm - tên Cá nhân đơn – Ø hoặc 7) tên Đệm - tên Cá nhân kép đôi – Ø mà thôi.

Về hình thức tên gọi, trong phạm vi giao tiếp phi quy thức, người Mnông có thể sử dụng nhiều cách thể hiện khác nhau của tên riêng chỉ người, thậm chí như: tên tục, chính danh, bí danh, biệt danh,... Ngoài các hình thức sử dụng tên gọi nói trên, tên chính danh vẫn là tên gọi được người Mnông sử dụng chủ yếu trong tất cả các phạm vi và hoàn cảnh giao tiếp khác nhau.

Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng: Việc sử dụng tên gọi khác trong phạm vi giao tiếp phi quy thức thường có những đặc điểm việc gọi tên theo tên con ở người Mnông. Một người khi còn nhỏ thì được gọi tên ở nhà, lớn lên gọi bằng tên chính danh, khi có gia đình sinh con đầu lòng thì không gọi tên chính danh nữa mà gọi tên con đầu thay cho tên bố mẹ. Khi người con lớn lên lập gia đình có con thì gọi tên cháu đầu thay cho ông bà. Ví dụ một người con trai khi còn nhỏ có tên là Akay và tên chính danh là Y Krŭ Hlŏng. Lớn lên Y Krŭ Hlŏng xây dựng gia đình và vợ có tên là H'Noă Liêng Hót. Khi H'Noă Liêng Hót sinh con trai đầu lòng và đứa trẻ được đặt tên chính danh là Y K'Riêp Liêng Hót, thì Y Krŭ Hlŏng sẽ được gọi là Ama K'Riêp. Tên gọi Ama K'Riêp có nghĩa "bố của K'Riêp". Đến lúc Y K'Riêp Liêng Hót lớn lên lập gia đình lấy vợ là H'Nhel Lưk và vợ của Y K'Riêp Liêng Hót sinh con ra và đặt tên là Y Si On Lưk thì Y Krŭ Hlŏng không còn gọi là Ama Krŭ nữa mà lại gọi Yo bă Si On (Yo bă: là "ông ngoại" của Si On). Đây là cách gọi tên chính danh trong giao tiếp hằng ngày của những người trong gia đình hay trong giao tiếp phi quy thức của cộng đồng người Mnông từ xưa cho đến nay vẫn không thay đổi. Cách gọi tên này có nét giống với cách gọi tên của người Kinh ở vùng Trung Bộ.

Tóm lại, trong đời sống tinh thần của người Mnông, việc sử dụng tên riêng đã trở thành tất yếu và thường xuyên trong các hoạt động giao tiếp. Quá trình xưng hô bằng tên gọi người không chỉ có ý nghĩa trong việc phân biệt thu hút sự chú ý của người nghe mà thông qua việc sử dụng tên riêng mà con người bày tỏ thái độ tư tưởng, tình cảm của mình đối với người đối thoại. Tùy thuộc vào từng

phạm vi và hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, mà người Mnông có thể sử dụng đến một hay nhiều hình thức tên gọi khác nhau. Tuy nhiên, trong số các hình thức đa dạng của tên gọi người Mnông thì tên chính danh vẫn là hình thức tên gọi được sử dụng phổ biến, chủ yếu và là quan trọng nhất trong phạm vi giao tiếp quy thức hay giao tiếp phi quy thức. Việc tìm hiểu những đặc trưng cơ bản trong cách sử dụng tên gọi người Mnông trong hoạt động giao tiếp, sẽ giúp ích cho chúng ta rất nhiều trong việc tìm hiểu bản sắc văn hóa của tộc người này thông qua hình thức đặt tên chính danh và sử dụng tên chính danh.

4.3. SỰ BIẾN ĐỔI TÊN CHÍNH DANH CỦA NGƯỜI MNÔNG

4.3.1. Sự biến đổi tên chính danh của người Mnông theo thời gian

Sự thay đổi tên Cá nhân, tên Họ của người Mnông có thể do nhiều nguyên nhân chính trị, xã hội khác nhau. Chẳng hạn có những người phải đổi họ do mục đích chính trị để tránh sự theo dõi của pháp luật do cá nhân con người đó phạm tội với pháp luật. Ví dụ như trường hợp bà H'Hoa Lưk là người Mnông RLâm. Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước bà làm giao liên với người Ê-đê ở trong vùng kháng chiến. Để tiện việc hoạt động của mình, bà đã lấy tên họ của người Ê-đê là Êban, và chính bà đã đổi thành H'Hoa Êban. Nhưng cũng có khi sự thay đổi tên Họ lại do nguyên nhân tập quán tộc người. Đó là trường hợp đổi tên Họ của ông Y Vinh Tơr. Ông này có mẹ là người Mnông Rlâm, bố là người Kinh (quê ở Quảng Nam). Khi sinh ra ông được bố mẹ ông khai sinh là Y Vinh Tơr (dân tộc Mnông). Nhưng vì ông là cháu đích tôn của dòng họ Trần (về phía bố) nên bên nội ghi trong gia phả là Trần Y Vinh (theo chế độ phụ hệ).

Trong thành phần cấu tạo tên chính danh của người Mnông sự biến đổi yếu tố tên Họ nói trên thường là bắt buộc. Đối với cách đặt tên của người Mnông, sự thay đổi tên Họ như trên là đi ngược lại nguyên tắc mang tính truyền thống của tộc người. Hiện nay sự thay đổi tên Họ kiểu như trên hầu

như không còn xảy ra. Vị trí tên Họ trong tên chính danh mang tính ổn định và được sự bảo vệ của pháp luật nhà nước. Quá trình biến đổi của tên chính danh người Mnông chủ yếu rơi vào hai danh tố tên Đệm và tên Cá nhân. Tuy nhiên sự biến động này diễn ra không đồng đều trong cấu trúc tên gọi và phụ thuộc vào các nhân tố lịch sử xã hội.

Trên cơ sở khảo sát 2.000 tên người Mnông xuất hiện từ năm 1930 đến nay trong các tầng lớp, giai cấp, nghề nghiệp khác nhau, nhưng kết quả bước đầu cho thấy việc sử dụng của hai danh tố này có sự biến động.

4.3.2. Sự biến đổi của tên Đệm theo thời gian

Như đã biết, chức năng chủ yếu của tên Đệm trong tên gọi của người Mnông được dùng để phân biệt giới tính. Để thực hiện được chức năng này, tên đệm có thể được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: tên Đệm zero, tên Đệm Y, H và nhiều hình thức tên Đệm khác tương ứng với giới. Tuy nhiên, mức độ sử dụng của các hình thức tên đệm nói trên diễn ra không đồng đều trong các tên gọi của các vùng miền khác nhau cụ thể là:

a) Trong tên gọi của cộng đồng người Mnông Tây (ở Đắk Nông) thì tên đệm sử dụng cho nam giới chủ yếu là Điểu, và tên Đệm sử dụng cho nữ giới lại chủ yếu là Thị. Số liệu thống kê cho thấy:

Đối với tên Đệm cho nam giới thì: Điểu chiếm tỷ lệ 53,06 %, Y chiếm tỷ lệ 26,35 %. Còn lại là các hình thức tên Đệm khác.

Đối với tên đệm cho nữ giới thì: Thị chiếm tỷ lệ 67,46 %. H chiếm tỷ lệ 29,72 %, còn lại là các hình thức tên Đệm khác.

Ngược lại, trong tên gọi của cộng đồng người Mnông Đông (ở Đắk Lắk), nơi bị ảnh hưởng khá đậm do sự tiếp xúc với người Ê-đê, nên tên Đệm cho nam giới chủ yếu là Y, và tên Đệm cho nữ giới chủ yếu là H. Cụ thể:

Đối với tên đệm cho nam giới thì: Y chiếm tỷ lệ 52,90 %, Điểu chiếm tỷ lệ 27,59 %. Còn lại là các hình thức tên đệm khác.

Đối với tên Đệm cho nữ giới thì: H chiếm tỷ lệ 95,36%, Thị chiếm tỷ lệ 1,86 %, còn lại là các hình thức tên Đệm khác.

Tuy nhiên, mức độ phân bố của hai hình thức tên Đệm này cũng phân bố không đồng đều trong các tên gọi ở mọi lứa tuổi và trình độ học vấn khác nhau ở những vùng khác nhau.

Ngoài hai hình thức tên Đệm nói trên của người Mnông đại diện cho hai vùng phương ngữ Mnông Đông và Mnông Tây còn có các hình thức tên Đệm K, N, Kân, dành cho Nam, và De dành cho nữ. Những yếu tố tên Đệm này xuất hiện ít, tỷ lệ % thấp hơn rất nhiều so với hai loại tên Đệm mang tính đặc trưng cơ bản như đã nêu trên (xem thêm Chương 2).

b) Mặc dù mức độ phân bố hai hình thức tên Đệm Y và H trong tên gọi vẫn chiếm tỷ lệ cao và không có sự khác biệt rõ ràng ở những người có năm sinh từ trước năm 1975. Đối với các tên gọi xuất hiện từ sau năm 1975 cho đến nay, sự xuất hiện các tên Đệm Y và H có sự biến động ít nhiều. Qua khảo sát cho thấy sự biến động và tỷ lệ (%) phân bố của hai hình thức tên Đệm của cả nam và nữ như sau:

Bảng 4.1. Sự biến đổi tên Đệm Y dành cho nam giới và H dành cho nữ giới theo thời gian

Tên Đệm	sinh trước năm 1975 (Tỷ lệ %)	sinh sau năm 1975 (Tỷ lệ %)	Ghi chú
Y	56,60	52,90	
H	87,6 %	84,6 %	
Vắng tên Đệm	0	0	cho cả Nam và Nữ

Trong khi tỷ lệ của tên Đệm Y dành cho Nam và H dành cho nữ giảm xuống thì các loại tên Đệm khác xuất hiện nhằm thay thế cho danh tố Đệm. Đó là tên Đệm Kân dành cho Nam và De dành cho nữ. Ngoài ra còn có những tên gọi chính danh vắng tên Đệm. Theo kết quả điều tra khảo sát thì loại tên

đệm Kân (dành cho nam) và De (dành cho nữ) không phải là các danh tố Đệm hoàn toàn mới, mà chúng đã từng tồn tại trong lịch sử tên gọi của người Mnông, kể cả trong thời kỳ Pháp thuộc. Hai danh tố tên Đệm này đã bị mất đi, song đến nay thì một số cư dân là trí thức của người Mnông đã tìm hiểu và phục hồi lại trong việc gọi tên và đặt tên cho con mình.

Qua điều tra khảo sát của chúng tôi thì tuy hai danh tố Đệm này chưa phổ biến nhưng đã cho thấy dấu hiệu sự hồi phục và làm tăng vốn từ cho tiếng Mnông. Tỷ lệ của hai danh tố này được thể hiện như sau:

Bảng 4.2. Sự biến đổi tên Đệm khác dành cho nam giới và nữ giới theo thời gian

Tên Đệm	Sinh trước năm 1975 (tỷ lệ %)	sinh sau năm 1975 (tỷ lệ %)	Ghi chú
Kân	0	0,88	
De	0	0,70	
Vắng tên Đệm	0	3,16	cho cả Nam và Nữ

Tên Đệm của người Mnông được đứng ở vị trí đầu tiên trong tổ hợp định danh và có chức năng để xác định giới tính cho người được gọi tên. Vì vậy, tên Đệm thường mang tính ổn định cao ít có sự thay đổi hay biến động. Sự xuất hiện của các tên Đệm Y và H nhìn chung mang tính ổn định. Tuy nhiên những năm gần đây tên Đệm Y và H đã có chiều hướng giảm chút ít. Bên cạnh đó các hình thức tên Đệm khác có chiều hướng gia tăng. Quá trình tăng giảm nói trên là phù hợp với sự phát triển của lịch sử - xã hội. Nhưng điều đó không làm ảnh hưởng đến chức năng xác định giới tính của tên Đệm khi đặt tên và gọi tên trong tên chính danh người Mnông.

4.3.3. Sự biến đổi của tên Cá nhân người Mnông theo thời gian

Trong cấu trúc tên chính danh của người Mnông, tên Cá nhân là một thành phần không thể thiếu được. Tên Cá nhân thường xuyên có mặt trong

hầu hết các hoàn cảnh giao tiếp xã hội. Trong ý thức của người Mnông, tên Cá nhân trở thành vấn đề được quan tâm đặc biệt. Sự biến động của tên Cá nhân diễn ra khá phong phú và đa dạng cả về mặt hình thức ký hiệu cũng như nội dung ý nghĩa của tên gọi. Không giống như ở tên Đệm và tên Họ, việc sử dụng tên Cá nhân phụ thuộc vào các đặc điểm phân tầng xã hội khá rõ nét. Và nguyên nhân chủ yếu là do những biến động về lịch sử, chính trị, mà đặc biệt là sự hội nhập quốc tế trong thời kỳ hiện nay. Sự biến động đặc biệt của tên Cá nhân trong tổ hợp định danh tên chính danh của người Mnông được thể hiện ở:

4.3.3.1. Sự biến đổi hình thức tên Cá nhân người Mnông theo thời gian

Như đã trình bày ở chương II, về hình thức và cấu tạo tên Cá nhân của người Mnông tồn tại dưới hai dạng: tên Cá nhân đơn và tên Cá nhân kép, trong đó hình thức tên đơn là chủ yếu. Tuy nhiên, xu hướng đặt Cá nhân kép được sử dụng ngày càng nhiều trong các tầng lớp xã hội ở từng thời kỳ, giai đoạn lịch sử khác nhau. Sự đối lập về hai hình thức tên Cá nhân đơn và tên Cá nhân kép thể hiện ở các tầng lớp xã hội sau đây có thể nói lên điều đó:

a) Đối với nông dân

- Ở thời kỳ trước cách mạng tháng Tám (1945), số người Mnông dùng tên Cá nhân đơn là tuyệt đối (100%).

- Ở thời kỳ sau cách mạng tháng Tám, tỷ lệ này về cơ bản vẫn không có sự thay đổi đáng kể nào.

- Ở thời kỳ từ sau năm 1975, số người Mnông sử dụng tên Cá nhân đơn tuy có giảm nhưng không đáng kể và vẫn còn tới 97% (tính chung cho cả hai vùng người Mnông ở Đắk Lắk và Đắk Nông).

b) Đối với công nhân

- Ở thời kỳ trước cách mạng tháng Tám (1945), số người Mnông dùng tên Cá nhân đơn chiếm đa số và cũng gần như tuyệt đối với 99%.

- Ở thời kỳ sau cách mạng tháng Tám (1945) đến năm 1975, số người Mnông dùng tên Cá nhân đơn vẫn chiếm đa số và chiếm tới 96% .

- Ở thời kỳ sau năm 1975, số người Mnông sử dụng tên Cá nhân đơn có sự thay đổi lớn, đặc biệt trong vòng 20 năm trở lại đây. Số người có tên Cá nhân đơn giảm xuống mạnh và chỉ còn lại 68,27%.

c) Đối với tầng lớp "trí thức"

+ Thời kỳ trước cách mạng tháng Tám, tỷ lệ dùng tên Cá nhân đơn chiếm tỉ lệ cũng gần như tuyệt đối (95%).

+ Thời kỳ sau cách mạng tháng Tám đến năm 1975, tỷ lệ dùng tên đơn chiếm đa số nhưng đã giảm rõ rệt và chỉ còn lại là 79,17 %.

+ Ở thời kỳ từ sau năm 1975, số người Mnông sử dụng tên Cá nhân đơn có sự thay đổi, đặc biệt trong vòng 20 năm trở lại đây. Số người sử dụng tên Cá nhân đơn giảm xuống mạnh và chỉ còn lại 56,40 %.

Qua các số liệu trên có thể thấy, hình thức sử dụng tên Cá nhân đơn ở người Mnông cũng có sự giảm dần giữa hai giai đoạn (trước và sau cách mạng tháng Tám và sau năm 1975) ở những người thuộc các lứa tuổi thành phần giai cấp, nghề nghiệp,… khác nhau. Việc sử dụng tên kép có xu hướng tăng dần theo sự vận động và phát triển của lịch sử - xã hội. Đặc biệt đối với trẻ em sinh ra trong khoảng 10 năm gần đây, tỉ lệ sử dụng hình thức tên kép ngày càng tăng, nhất là đối với trẻ em sinh ra trong những gia đình công nhân, trí thức sống ở thành phố. Sự biến động của các hình thức tên cá nhân ở người Mnông có thể được hình dung qua bảng thống kê phân loại sau đây:

Bảng 4.3. Sự biến động tên Cá nhân theo lứa tuổi, thời gian và sự phân tầng xã hội

Giai cấp/nghề nghiệp	Trước năm 1945 Tỷ lệ %	Từ năm 1945 – 1975 Tỷ lệ %	Từ năm 1975 – nay Tỷ lệ %
Nông dân	100	100	97
Công nhân	99	96	68,27
Trí thức	95	79,17	56.40

Tóm lại, về cấu tạo hình thức, việc sử dụng các yếu tố tham gia vào cấu trúc tên chính danh có sự thay đổi phụ thuộc rõ rệt vào các đặc điểm lứa tuổi, nghề nghiệp, sự phân tầng xã hội. Nhìn chung xu hướng đặt tên ghép ngày càng được người Mnông ưa chuộng và có chiều hướng tăng dần: từ nam đến nữ; từ nông dân tới công nhân và đến trí thức, từ nông thôn đến thành thị, từ nhóm người có học vấn thấp đến nhóm người có học vấn cao, ...

4.3.3.2. Sự biến đổi ý nghĩa tên Cá nhân người Mnông theo thời gian

Như đã trình bày ở trên cách đặt tên cho trẻ sơ sinh là vấn đề mà các bậc cha mẹ luôn quan tâm lo lắng.

a) Ở giai đoạn trước cách mạng, việc đặt tên cho trẻ sơ sinh diễn ra theo phong tục của người Mnông. Nếu đứa trẻ của cặp vợ chồng trẻ (khi mới sinh ra đứa con đầu lòng) thường được gọi tên **kuan buk** (*con so, con trưởng*). Nhưng với những đứa trẻ tiếp theo được sinh ra thì người ta thường gọi chung bằng một cái tên là **tlơ tlâo** (chỉ con trai) hoặc **Udruh** (chỉ con gái).

Ngoài ra, đối với người dân bình thường, người ta thường đặt tên tục cho con. Tên tục là tên gọi để đặt cho đối tượng lúc còn nhỏ và được sử dụng chủ yếu ở nhà. Các tên tục thường có hình thức đơn giản và có mối liên hệ về nghĩa xấu. Đối với một số gia đình, tên tục không chỉ là một cái tên để gọi, mà nó còn mang ý nghĩa tín ngưỡng tâm linh. Chẳng hạn, hiện nay tên tục có thể được sử dụng trong cách đặt tên cho mọi đối tượng, và có

thể xem tên tục mang tính truyền thống đặc trưng cho cách đặt tên của người Mnông. Ngoài ra, đối với những gia đình hiếm muộn hoặc khó sinh, người ta có thể gọi tên đứa bé bằng các tên có nghĩa xấu như: Kiak (*cát*), Mâu Ndreh (*sỏi*), Hưt (*bùn*), Pai Kưl (*rong*),… để đánh lừa các linh hồn ác (thần chết). Thật ra, các cách gọi như vậy đối với trẻ sơ sinh thường chỉ dùng trong phạm vi gia đình và đó chưa phải là tên chính thức. Đến khi đứa trẻ được cúng Yang, đặt tên chính thức thì lúc đó tên chính danh mới được công nhận về mặt pháp lý. Tên tục trước đây vẫn có thể được giữ nguyên làm tên gọi ở nhà hay tên gọi trong phạm vi hẹp của người thân hoặc sẽ được thay đổi bằng tên gọi chính thức. Trong quá trình đặt tên, đối với những gia đình trí thức, những gia đình giàu có hoặc những gia đình có chức sắc trong buôn làng thì việc đặt tên cho con cái được thực hiện theo nghi thức một cách trang trọng hơn.

Nhìn chung vấn đề đặt tên cho trẻ sơ sinh trở thành mối quan tâm chung cho cả gia đình và xã hội người Mnông. Theo truyền thống đặt tên của người Mnông, tên con cái là do người cậu (em hoặc anh của mẹ), hoặc thầy mo đặt thông qua một giấc mơ về những người đã mất phía bên mẹ. Người Mnông không kiêng cữ hay tránh sự húy kỵ, mà ngược lại từ sau 3 đến 5 đời trong nội tộc thì con cháu bắt buộc phải đặt lại tên của ông bà, cụ kị bên phía họ mẹ (thường là tên những người có tài, có danh tiếng trong dòng họ) để nhắc nhở giáo dục các thế hệ con cháu.

Hiện nay, cách đặt tên theo truyền thống của người Mnông không còn là vấn đề quan trọng và phổ biến nữa. Họ cũng đã ít nhiều chịu tác động của sự tiếp xúc và giao thoa văn hóa từ các dân tộc khác, trong đó có sự ảnh hưởng rất lớn của người Kinh. Tuy nhiên, trong các gia đình Mnông có truyền thống, hay những gia đình giàu có vẫn duy trì cách đặt tên theo truyền thống nhưng ở phạm vi hẹp hơn.

Như vậy, về nguyên tắc người Mnông có thể lựa chọn cho mình mọi hình thức tên gọi để đặt tên Cá nhân. Việc lựa chọn hình thức tên gọi này hay khác không phụ thuộc vào bản thân ký hiệu tên gọi (hình thức), mà chủ yếu biểu hiện ở các nội dung tên gọi (ý nghĩa).

b) Qua khảo sát các phạm vi ý nghĩa hàm chỉ trong tên cá nhân người Mnông, chúng tôi thấy có sự khác biệt giữa các thành phần giai cấp các tầng lớp trong xã hội sau đây:

- *Đối với nông dân*

Ở thời kỳ trước cách mạng, do sự nô dịch của chính sách phong kiến, nhà Nguyễn đã thành lập vùng đất Cao Nguyên trung phần thành vùng Hoàng triều cương thổ giao cho người Tây Nguyên tự trị. Cùng với nó là chính sách thuộc Pháp. Trong thời kỳ này, trình độ văn hóa của nông dân Mnông rất thấp kém. Điều đó đã ảnh hưởng trực tiếp tới nhận thức của họ đối với tên gọi và quá trình đặt tên. Đây cũng là thời kỳ tốt nhất để người Mnông duy trì truyền thống đặt và gọi tên của dân tộc mình. Qua cứ liệu điều tra tên người trong các vùng nông thôn nơi cư dân người Mnông sinh sống, chúng tôi thấy việc sử dụng tên Cá nhân có một số đặc điểm sau đây:

Tỷ lệ sử dụng hình thức tên Cá nhân có nguồn gốc tên Hán-Việt rất thấp và chỉ chiếm khoảng 2%. Ý nghĩa hàm chỉ của tên Cá nhân cũng thể hiện ra trên tất cả các mặt khác nhau của đời sống xã hội. Sau đây là một số trường nghĩa hàm chỉ thường gặp:

+ Tên gọi chỉ sản phẩm có tính của nghề nghiệp như: Lah, Bum, Târ,... (Thóc, Đậu, Ngô, Khoai, Sắn,)...

+ Tên gọi chỉ thực vật chủ yếu là tên các loài hoa hoa như: Tơm truih, Kao Truih. Pơ Lang, (Cúc quỳ, hoa sen, Hoa gạo,...) hoặc tên gọi các loài cây ăn quả như: Muay (na), Krueč Srat (Chanh), Jri (mít), Tluar (ổi),...

+ Tên gọi chỉ các con vật hoang dã như: Krŭ (bò tót), Du huh, Tla (hổ),Tla gu (sư tử), Tla Breč (con báo), Puač Sap (tê tê), Puh bri (trâu rừng), Pik (chồn), Pơm Mah (hươu),...

Nhìn chung tên Cá nhân của người nông dân Mnông thời kỳ này còn mang nhiều sắc thái hoang dã như chính con người của họ, thường đơn giản về hình thức và mang ý nghĩa hàm chỉ các sự vật tự nhiên gần gũi với đời sống hằng ngày của chính họ hơn là các khái niệm trừu tượng.

Ở thời kỳ sau cách mạng, có sự biến động đáng kể về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội. Vì thế, việc sử dụng tên Cá nhân của người nông dân Mnông cũng có sự thay đổi đáng kể theo xu hướng giao thoa văn hóa tộc người trong khu vực, trong đó có người Kinh, chẳng hạn:

Đối với nguồn gốc chọn tên, đặt tên chính danh trong cộng đồng dân tộc, việc dùng tên gọi có nguồn gốc Hán - Việt để đặt tên chính danh có tỷ lệ tăng nhiều so với thời kỳ trước cách mạng.

Về ý nghĩa hàm chỉ trong tên gọi cũng có sự biến động rõ ràng. Chẳng hạn: tên gọi chỉ các loài hoa đặt tên cho nữ trước đây chỉ giới hạn trong phạm vi các loài hoa thường thấy của núi rừng Tây Nguyên như: Pơ Lang, Cúc quỳ, Dã quỳ, hoa Mai, hoa Lan,... Nhưng hiện nay xuất hiện thêm các loài hoa: Cúc, Đào, Hồng, Huệ,... Hoặc như tên các loài chim Sơn Ca, Họa Mi, Đại Bàng,... mà người Mnông thường sử dụng thì nay có chiều hướng tăng dần những tên gọi kiểu: Oanh, Yến, Loan, Phượng, Quyên,...

Đáng chú ý hơn cả là tên Cá nhân của nông dân Mnông ở thời kỳ này đã bắt đầu xuất hiện những tên gọi có yếu tố gốc Hán-Việt mang nghĩa hàm chỉ về tâm lý, tính cách, trạng thái con người, chẳng hạn như: tên Cá nhân chỉ phẩm chất đạo đức của con người như; Hiền, Hòa, Hiếu, Hậu, Thảo, Thục,…; tên Cá nhân chỉ vẻ đẹp ngoại hình như: Tuấn, Tú, Xinh, Tươi, Khôi, Ngô, Cao, Mỹ,… Đáng chú ý là trong khoảng 10 năm trở lại đây, tên chính danh

của một số cư dân vùng nông thôn đã xuất hiện nhiều tên gọi Âu hóa, khi mà thời đại công nghiệp và công nghệ thông tin bùng nổ. Nhiều tên gọi chính danh của trẻ em Mnông ở nông thôn lại mang tên chỉ các thương hiệu máy móc được du nhập từ Châu Âu và các nước trên thế giới vào Việt Nam. Chính những người Mnông sử dụng các loại công cụ, máy móc, phương tiện,... đó và lấy tên các thương hiệu đó đặt tên gọi cho con em mình, kiểu như: Motorola, Nokia, Yang Ma, Sam Sung, Kubota, Radiô, Đa Vít,… Ví dụ những tên chính danh của một số người Mnông: Y Mô Tô Rô La (Motorola) Byă, Y Nô Kia (Nokia) Bing, H'Sam Sung HLưk, Y Yang Ma K'Beo, Y Đa Vít Hlŏng,…

Rõ ràng là, trong các thời kỳ, giai đoạn lịch sử khác nhau, ý nghĩa hàm chỉ trong tên gọi của người nông dân Mnông có sự phát triển theo hướng đẹp về hình thức và phong phú hơn về mặt ý nghĩa hàm chỉ. Nhưng nhìn chung, ý nghĩa hàm chỉ của tên nông dân còn thể hiện nhiều tên gọi phản ánh những sự vật cụ thể và còn mang tính thực tiễn hơn.

- *Đối với công nhân*

Ở thời kỳ trước cách mạng tháng Tám, cũng đã có một số công nhân có sử dụng hình thức đặt tên cho con em mình theo tên Hán - Việt. Về ý nghĩa tên gọi con của công nhân trong thời kỳ này có sự ảnh hưởng từ cách đặt tên con của người Kinh, kiểu như: Nam, Hùng, Dũng,… Tuy nhiên số lượng người có tên gọi Hán - Việt như vậy chưa nhiều. Nhìn chung ở thời kỳ này, cách đặt tên và gọi tên cho con của tầng lớp công nhân vẫn còn xu hướng gắn với cách đặt tên của nông dân.

Ở thời kỳ sau cách mạng, số lượng người có tên "chữ" Hán - Việt tăng dần. Và ý nghĩa hàm chỉ trong tên gọi có sự khác biệt hơn so với trước đó. Các tên gọi chỉ địa danh được dùng khá nhiều, đặc biệt trong các tên nam, ví dụ, Lăk (nước), Drai (thác), Yuk Yang (núi non),... Trong khoảng 10 năm trở lại đây, người công nhân đã có ý thức đặt tên khá rõ ràng, ngoài xu hướng đặt

tên cho con theo kiểu từ gốc Hán - Việt vẫn được duy trì tăng, bên cạnh đó việc đặt tên cho con có xu hướng Âu hóa, ví dụ như: Seoul, Senko, Casio,…

- *Đối với trí thức*

So với nông dân và công nhân, tầng lớp trí thức có ý thức rõ rệt hơn trong quá trình đặt tên và gọi tên cho con cái mình.

Thời kỳ trước cách mạng. do phần lớn trí thức xuất thân từ công nhân hay nông dân, cho nên cách đặt tên cho con của giới trí thức thời kỳ này so với tầng lớp nông dân và công nhân thì phong phú hơn về nội dung, nhưng còn khá đơn giản và xu hướng đặt tên vẫn thiên về cách đặt tên của nông dân. Bên cạnh đó, trong thời kỳ này tầng lớp trí thức tham gia các hoạt động chính trị xã hội còn ít, chiếm tỷ lệ thấp nên việc đặt tên cho con em mình vẫn chưa phản ánh rõ nét đặc điểm riêng của bộ phận lớp người này.

Thời kỳ sau cách mạng, những trí thức Mnông đặt tên cho con theo kiểu "chữ" Hán - Việt có xu hướng tăng về số lượng và ý nghĩa. Vì vậy, trong tên gọi của trí thức thời kỳ nay thường sử dụng những tên chỉ các hiện tượng tự nhiên như: Hà, Hải, Phong, Sơn, Tuyết, Nguyệt,… Ngoài ra, những tên Cá nhân có nghĩa chỉ các trạng thái tâm lý của con người cũng được sử dụng tương đối phổ biến. Đó là những tên gọi kiểu như: Hạnh, Hiền, Thiện, Tuấn, Thảo, Tú, Phúc, Đức, Tài, Vinh, Quang, Vui, Thành,…

Trong vòng 10 năm trở lại đây, trẻ em trong các gia đình trí thức Mnông hầu hết đều mang tên "chữ" theo kiểu Hán – Việt. Nhìn chung ý nghĩa của tên gọi cũng được mở rộng ra trong hầu hết các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Đặc biệt các tên gọi này có xu hướng tạo nên các vẻ đẹp hình thức, nhất là trong các tên gọi của nữ giới, kiểu như: Thu Trang, Mai Hoa, Tuyết Nhung, Sơn Ca, Long Khương, Long Kha,…

Tóm lại, khi một ký hiệu ngôn ngữ trở thành tên riêng thì việc sử dụng chúng đã trở thành nhu cầu tất yếu trong đời sống tinh thần của con người.

Tùy thuộc vào những đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của mỗi tộc người mà việc sử dụng tên chính danh mang những sắc thái đặc trưng cho từng cộng đồng tộc người nhất định. Đối với người Mnông, quá trình sử dụng tên người trong đời sống xã hội đã phản ánh tương đối rõ nét các đặc trưng về tâm lý, giới tính, nghề nghiệp, lứa tuổi,… trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Trên cơ sở đó, chúng ta có thể có những hiểu biết nhất định về trạng thái tâm lý - thẩm mỹ của đối tượng sử dụng.

4.4. VỀ CÁCH VIẾT TÊN CHÍNH DANH CỦA NGƯỜI MNÔNG TRONG TIẾNG VIỆT

4.4.1. Thực trạng cách viết tên chính danh người Mnông trong tiếng Việt

Chúng tôi nói viết tên chính danh người Mnông trong tiếng Việt tức là nói tới cách viết trong các văn bản mang tính pháp lí: giấy khai sinh, hộ khẩu, giấy chứng minh (thẻ căn cước), các giấy tờ sở hữu tài sản (động sản và bất động sản),…

Nếu so sánh với cách viết ở đề tài [117] thì việc viết tên chính danh người Mnông qua tư liệu điều tra thực tế và của đề tài [44] cho thấy: tình trạng viết tên chính danh người Mnông hiện nay (ở cả Đắk Lắk và Đắk Nông) qua việc khảo sát 2000 tên chính danh người Mnông thì rõ ràng là hết sức bất nhất và không theo một quy tắc nào cả. Đó là:

- Dựa vào âm đọc để phiên âm bằng chữ Quốc ngữ không thống nhất.

- Dựa vào âm đọc kết hợp với chữ viết Mnông ở các thời kì khác nhau một cách thiếu nguyên tắc. Đây là cách viết vừa theo kiểu tiếng Việt vừa theo kiểu chữ dân tộc. Ví dụ, tên Cá nhân viết theo kiểu phiên âm ra tiếng Việt hay theo kiểu chữ Mnông 2007, kiểu: H'Dlich Niê thì rất khó đoán định. Hoặc như trường hợp khi thì viết con chữ **k** và khi thì viết con chữ **c** ở cuối trong tên Họ: Bon Jốc Ju hay Bon Jôk Ju, Đắk Căt hay Đăk Chắt, hay Đắk Căk,... Còn phụ âm đầu ở **c** ở Căt/Cắk là viết theo chữ Mnông bởi âm đọc là [c] chứ

không phải [k] của chữ tiếng Việt và ghi là **c** chữ Quốc ngữ. Người ta có thể chỉ ra vô vàn cách ghi không nhất quán tên chính danh của người Mnông hiện nay qua tư liệu 2.000 tên chính danh được thu thập.

4.4.2. Cơ sở khoa học, mục tiêu và nguyên tắc viết tên chính danh người Mnông trong tiếng Việt

Trước thực trạng cách viết tên chính danh người Mnông như vậy, thiết nghĩ cần phải có cơ sở khoa học, mục tiêu và nguyên tắc viết tên chính danh trong tiếng Việt nhằm phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về vấn đề dân tộc.

4.4.2.1. Cơ sở viết tên chính danh người Mnông trong tiếng Việt

a) Cơ sở ngôn ngữ học

Theo [117] thì ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu nên mỗi ngôn ngữ có các quy tắc riêng để loại bỏ các yếu tố, các hiện tượng ngoại lai bất quy tắc, biến đổi chúng thành một đơn vị thực thụ của ngôn ngữ vay mượn. Bên cạnh đó cũng phải tính tới sự tương đồng và khác biệt giữa tiếng Việt với tiếng Mnông về loại hình, đặc điểm ngữ âm và chữ viết. Mặt khác, do cách viết tên chính danh Mnông theo nhiều bộ chữ Mnông khác nhau nên cần xác định bộ chữ thống nhất.

b) Cơ sở văn hóa học

Đó là mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong tên chính danh người Mnông. Và người ta không thể lấy văn hóa của dân tộc này chiếu sang văn hóa của dân tộc khác.

c) Cơ sở thực tiễn

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ nên nhu cầu thống nhất cách viết tên tên chính danh dân tộc thiểu số trong tiếng Việt là cần thiết.

d) Cơ sở pháp lí

Đó là vấn đề viết tên chính danh theo quy định ở Điều 26 Bộ luật dân sự năm 2015, có hiệu lực từ 1/1/2017: *"Cá nhân có quyền có họ, tên (bao gồm*

cả chữ đệm, nếu có). Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó". Tuy nhiên vấn đề viết như thế nào lại là vấn đề nan giải đối với viết tên chính danh của người Mnông.

4.4.2.2. Mục tiêu và nguyên tắc viết tên chính danh người Mnông trong tiếng Việt

a) Mục tiêu

Tạo sự thống nhất trong cách viết, cách đọc tên chính danh người Mnông để tạo điều kiện thuận lợi cho đông đảo người Việt Nam khi đọc và viết tên chính danh người Mnông, góp phần giữ gìn sự trong sáng tiếng Việt. Đồng thời tránh gây sự hiểu lầm không đáng có đối với đồng bào Mnông.

b) Nguyên tắc

Phù hợp với các quy tắc, thói quen đọc và viết tiếng Việt; và phản ánh tương đối đúng âm hưởng tên chính danh của người Mnông. Vì vậy cần phải kế thừa và không nên gây xáo trộn một cách không cần thiết nhưng không bảo thủ những cách viết và đọc sai lệch quá nhiều mà trước đây đã sử dụng.

Vì thế, cần có một quy tắc viết hoa hợp lý.

Một là, trước hết cần phải dựa vào cơ sở *khoa học,* nghĩa là phải căn cứ mối quan hệ giữa chữ viết và ngôn ngữ, giữa đặc điểm cấu trúc và đặc trưng sử dụng của từng loại tên riêng.

Hai là, quy tắc viết hoa đó cần phải mang *tính nhất quán* và *tiện dụng.* Tính nhất quán và tiện dụng ở đây không phải là sự tùy tiện, mang tính chủ quan của người sử dụng, mà là cần phải được thực hiện một cách thống nhất và phù hợp với tâm lý - thẩm mỹ của một cộng đồng dân tộc nhất định.

4.4.3. Về cách viết tên chính danh người Mnông trong tiếng Việt

- Phiên âm tên Cá nhân và tên Họ trong tên chính danh người Mnông theo cách viết của chữ Quốc ngữ.

- Khi viết tên chính danh của người Mnông phải có dấu chữ, dấu thanh và cố gắng theo các quy tắc chính âm và chính tả của chữ Quốc ngữ.

TIỂU KẾT

Chương 4 đi sâu vào việc tìm hiểu bản chất xã hội tên chính danh người Mnông về cách sử dụng và sự biến đổi của chúng theo thời gian. Kết quả khảo sát cách sử dụng tên chính danh ở các phạm vi giao tiếp khác nhau và sự biến đổi của chúng theo thời gian trong các tầng lớp xã hội, nghề nghiệp khác nhau cho thấy:

Tên gọi chính danh người Mnông là hình thức tên gọi chủ yếu và quan trọng nhất trong các phạm vi giao tiếp khác nhau. Tùy theo từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể mà việc sử dụng chúng lại mang những đặc trưng riêng phù hợp với truyền thống văn hóa của cộng đồng người Mnông. Do đặc điểm văn hóa tộc người mà việc sử dụng các từ xưng hô (bao gồm cả việc sử dụng tên riêng chính danh) trong giao tiếp lại có phần khác hơn. Khi chưa quen biết, người Mnông thường có thể hỏi tên, và người đối thoại cũng thường dùng tên chính danh một cách đầy đủ để thể hiện sự tôn trọng đối với người đối thoại. Nhưng ở những cặp thoại giao tiếp sau đó, người Mnông ưa dùng cách sử dụng kiểu tổ hợp định danh khuyết thiếu cho tiện dụng bởi việc sử dụng kiểu tổ hợp định danh đầy đủ không phù hợp với giao tiếp hội thoại.

Ở phạm vi giao tiếp phi quy thức, quá trình giao tiếp thường diễn ra trong phạm vi gia đình, ở những nơi công cộng như: trong các buổi sinh hoạt cộng đồng, trong cuộc họp bon, làng, khi làm việc trên nương rẫy, trong các giờ giải lao, hay các buổi tế lễ, lễ hội văn hóa dân gian,... Do tính chất tự do mà phong phú, đa dạng về nội dung giao tiếp, nên việc sử dụng tên riêng chỉ người cũng được diễn ra dưới nhiều hình thức phong phú và đa dạng. Về hình thức tên gọi, người Mnông có thể sử dụng nhiều cách thể hiện khác nhau của tên riêng chỉ người như: tên tục, tên chính danh, bí danh, biệt danh,...

Sự biến đổi tên chính danh, đặc biệt là tên Cá nhân ở các tầng lớp xã hội, nghề nghiệp, lứa tuổi trong các giai đoạn lịch sử khác nhau cũng có sự

khác nhau và có sự biến động theo thời gian. Một số hình thức tên gọi được xem là cách đặt tên truyền thống của người Mnông có xu hướng bị thu hẹp phạm vi sử dụng. Mức độ giảm dần trong cách đặt các hình thức tên gọi nêu trên diễn ra một cách không đồng đều trong các tầng lớp xã hội, nghề nghiệp, lứa tuổi,... do sự tiếp biến văn hóa của người Mnông.

Ngoài ra, trên cơ sở nghiên cứu đặc điểm cấu tạo, ngữ nghĩa, cơ sở định danh cũng như ngữ nghĩa và văn hóa tộc người Mnông, cùng với tư liệu thu thập 2000 tên chính danh người Mnông, luận án còn mạnh dạn đề xuất kiến nghị về cách viết tên chính danh người Mnông trong tiếng Việt. Để làm được điều này, cần thiết phải xây dựng các cơ sở khoa học, nguyên tắc phiên chuyển tên và chữ viết dân tộc Mnông ra tiếng Việt. Tuy nhiên, đây là cả một công trình nghiên cứu nên luận án cũng chỉ có thể đưa ra một số cơ sở khoa học và nguyên tắc, cách viết tên chính danh người Mnông trong tiếng Việt. Đó là: cần phiên âm tên Cá nhân và tên Họ trong tên chính danh người Mnông cũng như khi viết tên chính danh của người Mnông phải có dấu chữ, dấu thanh và cố gắng bám sát theo các quy tắc chính âm và chính tả của chữ Quốc ngữ.

KẾT LUẬN

Luận án đã mô tả một cách khá đầy đủ đặc điểm tên chính danh người Mnông từ quan điểm của ngôn ngữ học cấu trúc - chức năng. Kết quả nghiên cứu cho phép rút ra một số kết luận sau:

1. Với tư cách là một đơn vị định danh nên tên chính danh người Mnông được dùng để gọi tên chính của một người trong sự phân biệt với những người khác trong cộng đồng. Tên chính danh được cấu tạo dưới hình thức một tổ hợp định danh, mà mỗi tổ hợp định danh lại được tạo thành từ các danh tố và thành tố. Tổ hợp định danh tên chính danh người Mnông gồm có ba danh tố luôn kết hợp với nhau theo trật tự: Danh tố tên Đệm - Danh tố tên Cá nhân - Danh tố tên Họ. Đó cũng là mô hình cấu trúc tổng quát của tên chính danh người Mnông,

Danh tố là đơn vị trực tiếp hay gián tiếp tạo nên các tổ hợp định danh. Đây là những đơn vị định danh biệt lập hoặc có giá trị biệt lập. Trong những phạm vi, bối cảnh, môi trường giao tiếp nhất định, các yếu tố này chỉ có thể được tách ra khỏi cấu trúc của tổ hợp định danh và được sử dụng một cách độc lập.

Thành tố là yếu tố nhỏ nhất là đơn vị cơ sở tham gia vào việc cấu tạo nên các danh tố. Thành tố không có chức năng định danh mà chỉ là yếu tố cấu tạo nên các đơn vị định danh. Chúng luôn tồn tại dưới hình thức đơn âm tiết.

Danh tố Đệm/ tên Đệm luôn có cấu tạo vỏ ngữ âm đơn tiết và là một đơn vị định danh dùng để gọi và chỉ tên Đệm một người. Chức năng chủ yếu của tên Đệm là để phân biệt giới tính. Chỉ có 5 tên Đệm dùng cho nam giới người Mnông gồm Y, K, Điểu, N, Kân, trong đó tên Đệm Y là phổ biến nhất. Tên Đệm trong tên nữ ở người Mnông chỉ có 3 tên: H, Thị, De, trong đó hình thức tên Đệm H là chủ yếu.

Hai danh tố/ tên Cá nhân và tên Họ vừa có cấu trúc vỏ ngữ âm đơn tiết vừa có cấu trúc vỏ ngữ âm đa tiết. Các danh tố tên Cá nhân và tên Họ vừa có cả tên Cá nhân đơn, tên Họ đơn lại vừa có cả tên Cá nhân kép, tên Họ kép.

Tên Cá nhân đơn là tên Cá nhân chỉ gồm một thành tố và là tên phổ biến ở người Mnông. Tên Cá nhân kép là tên có cấu tạo phức hợp gồm ít nhất từ 2- 4 thành tố kết hợp với nhau tạo thành một kết cấu để chỉ một ý nghĩa (hàm chỉ) nhất định. Tên Họ đơn là những tên Họ chỉ gồm một thành tố và tồn tại dưới hình thức vỏ ngữ âm đơn tiết. Đây là tên Họ cơ bản và chủ yếu của người Mnông. Tên Họ kép là những tên Họ gồm hai thành tố trở lên và tồn tại dưới hình thức vỏ ngữ âm đa tiết.

2. Căn cứ vào số lượng các danh tố, thành tố tham gia vào cấu trúc của tổ hợp định danh, tức dựa trên nguyên tắc định lượng - cấu trúc, cách phân loại kiểu tổ hợp định danh tên chính danh người Mnông dựa vào sự có mặt/ vắng mặt của mỗi loại đơn vị nào đó. Tương ứng với hai kiểu tổ hợp định danh tên chính danh khuyết thiếu và đầy đủ có 14 khuôn cấu trúc khác nhau.

3. Với tư cách là một đơn vị định danh, tên chính danh người Mnông cũng là đơn vị có nghĩa. Tuy nhiên, khác với ý nghĩa từ vựng của các từ được sử dụng làm ký hiệu cho tên riêng. Ý nghĩa của tên người thường mang tính chất biểu trưng hay có giá trị biểu trưng. Ý nghĩa này thường nảy sinh do sự liên tưởng với ý nghĩa từ vựng của các từ mà tên người sử dụng làm ký hiệu cho tên gọi. Đó là ý nghĩa hàm chỉ. Khác với ý nghĩa của từ, ý nghĩa hàm chỉ trong tên riêng thường in đậm dấu ấn chủ quan của mỗi cá nhân. Do đó việc tìm hiểu các phạm vi ý nghĩa trong tên người không chỉ có ý nghĩa trong việc làm rõ bản chất ngôn ngữ học của lớp tên gọi đặc biệt này trong hệ thống từ vựng tiếng Mnông, mà còn góp phần khẳng định các giá trị văn hóa tinh thần của cộng đồng người Mnông thông qua hình thức đặt tên và gọi tên.

4. So với các hiện tượng ngôn ngữ khác, tên chính danh người Mnông là một ký hiệu ngôn ngữ mang tính xã hội rất cao, cụ thể là:

4.1. Tên chính danh người Mnông là hình thức tên gọi chủ yếu, có khả năng tham gia vào các phạm vi giao tiếp khác nhau. Tùy theo những phạm vi, môi trường, hoàn cảnh giao tiếp mà việc sử dụng chúng cũng mang những đặc trưng riêng thể hiện đặc điểm văn hóa tộc người trong giao tiếp xã hội.

4.2. Việc sử dụng tên chính danh trong các tầng lớp xã hội, nghề nghiệp, lứa tuổi, trình độ văn hóa,... trong các thời kỳ lịch sử khác nhau cũng có sự khác nhau. Trong tên riêng chính danh người Mnông, trừ *tên họ* ra, các hình thức *tên đệm* và *tên cá nhân* được xem là cách đặt tên truyền thống của người Mnông đang có xu hướng thu hẹp phạm vi. Thay vào đó là những tên gọi có cấu trúc đa dạng hơn về cả nội dung và hình thức. Việc sử dụng các hình thức tên gọi nói trên có sự khác biệt giữa tầng lớp nông dân và trí thức, giữa các thời kỳ trước cách mạng tháng Tám, sau cách mạng đến năm 1975 khi đất nước thống nhất. Đặc biệt khoảng hai mươi năm trở lại đây cách gọi tên và đặt tên chính danh của người Mnông có xu hướng Việt hóa, Âu hóa. Ví dụ các tên gọi truyền thống như Brong Bon Dỡng Sữr, Y Lăk Bon Dăk Buk, N'Trang Lơng Bon Bu Krăk, N'Trang Gưh Bu Mblanh, Y Lăk Liêng Hót, H'Linh Bon Dôk, Điểu Sap R'La, K'Nu Bon Bu Prâng, … được thay bằng (Việt hóa), H'Trang Thanh Lưk, Du Hoài Niê, Mai Hoa Niê KDăm, Y Cường Bu Drung, H'Mai Bon Dăk Buk, Thị Chinh Bon R'Lông,...; hay xu hướng "ngoại quốc hóa", như: Y Sam Sung Bu Drung, Y Mo to ro La, K'Yang Mar Sa Nar, Y So Ny R'ông, Y Nokia Hlong,… Sự thay đổi này có xu hướng gia tăng trong mọi tầng lớp, từ trí thức, đến công nhân, sau đó là nông dân trong thời gian gần đây. Điều đó chứng tỏ quá trình hoạt động của các hình thức tên gọi chính danh người Mnông phụ thuộc ít nhiều vào các nhân tố lịch sử - xã hội.

5. Tên người là một đối tượng nghiên cứu đa dạng, phức tạp nhưng cũng rất thú vị. Còn rất nhiều lĩnh vực khác nhau của tên người Mnông hoặc chưa được đề cập tới trong các tài liệu đã được công bố hoặc cần được tiếp tục thảo luận.

6. Vấn đề chọn cách viết tên chính danh người Mnông trong tiếng Việt là hết sức phức tạp. Nguyên nhân chủ yếu là do cách viết không thống nhất và năng lực hạn chế của những người khi ghi chép tên chính danh. Luận án chỉ đề xuất một số cơ sở khoa học, mục tiêu, định hướng nguyên tắc và cách viết tên chính danh của người Mnông.

Để tiến tới xây dựng môn khoa học nghiên cứu về tên người (nhân danh học) ở Việt Nam (theo sáng kiến của tác giả Hồ Hữu Tường đề xuất vào năm 1967), chúng tôi cho rằng vấn đề nghiên cứu tên người ở nước ta đặc biệt là tên người các dân tộc thiểu số cần được sự quan tâm hơn nữa của các nhà khoa học, của các nhà chuyên môn trên tất cả các mặt lý luận và thực tiễn. Về phần mình luận án này mới chỉ là một đóng góp bước đầu trong định hướng nghiên cứu lâu dài của chúng tôi.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

1. Đặng Văn Bình (2013), *Bước đầu tìm hiểu câu phủ định trong lời nói vần của dân tộc Mnông,* Ngôn ngữ và văn học, Kỷ yếu Hội thảo ngôn ngữ học toàn quốc 2013.
2. Đặng Văn Bình (2017), *Đặc điểm tên người trong tiếng Mnông*, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống 2017.
3. Đặng Văn Bình (2017), *Đặc điểm tên họ và tên đệm trong tên chính danh người Mnông,* Tạp chí Ngôn ngữ 2017.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TIẾNG VIỆT

1. Cao Thị Lan Anh (2016), *Tác động của yếu tố phong tục, tập quán đến tình trạng nghèo đói ở người Mnông xã Đắk Phơi huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk*, trong Kỷ yếu hội thảo *Quản lí xã hội và quản lí phát triển xã hội vùng Tây nguyên: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên, Đắk Lắk, 10/2016, tr. 243-252.
2. Diệp Quang Ban (1989), *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông*, tập 2, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.
3. Diệp Quang Ban (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo văn bản*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Ban Dân tộc tỉnh Đăk Nông (2007), *Cơ sở khoa học cho việc đặt tên dòng họ Mnông*, Đề tài khoa học cấp tỉnh Đắk Nông 2005-2006 (Ban Dân tộc tỉnh Đăk Nông chủ trì thực hiện, chủ nhiệm: K'Bốt.
6. Ban nghiên cứu giáo dục học sinh dân tộc (2006), *Ră riăm pơp Mnông (Rlâm)*, Sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Đăk Lăk.
7. Phan Văn Bé (1993), *Tây nguyên sử lược.* Hội giáo dục lịch sử (thuộc hội sử học việt nam), Nxb Đại học sư phạm Hà Nội.
8. *Biên niên sử cổ trung đại Việt Nam* (từ đầu đến giữa thế kỷ XIX), Nxb KHXH, Hà Nội, 1987.
9. Y Tuynh Bing, Lê Mai Oanh, Lương Thị Đại (2012), *Tang lễ cổ truyền các dân tộc thiểu số Việt Nam*. Nxb Văn hóa dân tộc, H.
10. Đặng Văn Bình (2011), *Câu phủ định và hành động phủ định trong lời nói vần của dân tộc Mnông*, Luận văn thạc sĩ ngữ văn, Đại học sư phạm Hà Nội.
11. Đặng Văn Bình (2013), Bước đầu tìm hiểu Câu phủ định trong lời nói vần của dân tộc Mnông, BCKH *Ngôn ngữ và văn học, Kỉ yếu hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc, Đại học sư phạm Hà Nội*, (7), tr. 67-76.

12. Bộ Giáo dục (1980), *Một số quy định về chính tả trong sách giáo khoa cải cách giáo dục*.
13. Bộ Giáo dục (1984), Quyết định số 240/QĐ ngày 5/3/1984 Quy định về chính tả tiếng Việt và thuật ngữ tiếng Việt.
14. Bộ Nội vụ (2011), *Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 Hướng dẫn thể thức và kĩ thuật trình bày văn bản hành chính*.
15. Nguyễn Tài Cẩn (2004), *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, In lần thứ 7.
16. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
17. Đỗ Hữu Châu (1999), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H.
18. Hoàng Thị Châu, Nguyễn Linh (1971), Ngôn ngữ học và sử học, *Ngôn ngữ*, S (2).
19. Nguyễn Đình Chữ, Nguyễn Đăng Mạnh, Nguyễn An (1980), *Tác giả văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
20. Nguyễn Hữu Chương (1986), Về một vài phụ tố trong tiếng Mnông Preh, BCKH Hội nghị Đông phương học IV, in trong *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ Phương Đông*, tr. 183 - 185.
21. Khổng Diễn (1996), *Dân số và các dân tộc ít người,* Nxb KHXH.
22. Phạm Diệp (1986), *Gia phả và một số vấn đề làng họ, nghiên cứu lịch sử*, H, tr. 230.
23. Phan Đại Doãn, Trương Hữu Quỳnh, Nguyễn Ngọc Cơ, Nguyễn Thái Hoàng (1990), *Sổ tay nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
24. Cao Xuân Dục (1962), Quốc triều đăng khoa lục (Lê Mạnh Liệu dịch), *Bộ quốc gia giáo dục*, Sài Gòn.
25. Bế Viết Đẳng (1982), *Đại cương về các dân tộc Êđê, Mnông ở Dak Lak,* Nxb KHXH, H.

26. Dương Kỳ Đức (1993), *Các đơn vị định danh đa thành tố. Một tiếp cận từ điển học tương phản: qua các cứ liệu các phân ngôn ngữ quân sự, chính trị - xã hội, khoa học*, Luận án Phó tiến sĩ khoa học Ngữ Văn, Viện Ngôn ngữ học, H.
27. Dương Kỳ Đức (1996), Trường nghĩa của một thực từ, *Ngôn ngữ học trẻ*. Diễn đàn học tập và nghiên cứu, H.
28. Mạc Đường (1964), *Các dân tộc miền núi ở BắcTrung Bộ*, Nxb KHXH, H.
29. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên, 2016), *Từ vựng học tiếng Việt,* Nxb. Giáo dục Việt Nam, H.
30. Nguyễn Thiện Giáp (2016), *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học,* Nxb. ĐHQG HN., H.
31. Lê Anh Hiền (1972), *Bàn thêm về quy tắc viết hoa tên riêng chỉ người và chỉ đất trong tiếng Việt*, Nxb KHXH.
32. Phi Tuyết Hinh (1979), *Về cải tiến và chuẩn hóa chính tả*, Ngôn ngữ, S. 3 + 4.
33. Diệp Đình Hoa (1986), Từ làng Nguyễn hay Nguyên Xá đến nhận xét dân tộc - ngôn ngữ học, BCKH Hội nghị Đông phương học IV, trong *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ Phương Đông*, tr. 13 - 14.
34. Lê Trung Hoa (1992), Cách đặt tên chính của người Việt (Kinh), trong *"Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc ở phía nam",* Nxb. KHXH, H.
35. Lê Trung Hoa (1992), *Họ và tên người Việt Nam,* Nxb. KHXH, H.
36. Lê Trung Hoa (2013), *Nhân danh học Việt Nam,* Nxb. Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
37. Nguyễn Minh Hoạt (2009), Tên riêng người Êđê, *Ngôn ngữ,* Số 4, tr.33 - 40.
38. Đào Văn Hội (1951), *Danh nhân nước nhà*, nhà in Lý Công Quản, S G.
39. Hội Ngôn ngữ học (1993), *Những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa, hội ngôn ngữ học Việt Nam*. Nxb.Trường Đại học ngoại ngữ Hà Nội.
40. Trần Hùng (1960), *Nhân danh và địa danh,* Nxb Bách khoa, Sài Gòn.

41. Đỗ Việt Hùng (2014) *Ngữ nghĩa học, từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội.
42. Bùi Trung Hưng (2016), *Nhận diện và phát huy những mặt tích cực của tiếp biến văn hóa trong các dân tộc thiểu số tại chỗ - Nội dung quan trọng của quản lý phát triển xã hội ở Tây Nguyên*, trong Kỷ yếu hội thảo *Quản lí xã hội và quản lí phát triển xã hội vùng Tây nguyên: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên, Đắk Lắk, 10/2016, tr. 158 – 168.
43. Điểu Kâu, Tấn Vịnh (đồng chủ biên, 1996), *Truyện cổ tích dân gian Mnông,* Nxb Sở văn hóa - Thông tin Đăk Lăk.
44. Điểu Kâu, Tấn Vịnh (đồng chủ biên 1997), *Lời nói vần của dân tộc M'Nông,* Nxb Sở văn hóa – Thông tin Đăk Lăk.
45. Điểu Kâu (2010), *Kho tàng tục ngữ và thành ngữ dân gian Mnông, Song ngữ Mnông - Việt*, Nxb Văn học.
46. K'Bốt (chủ nhiệm, 2007), *Cơ sở khoa học cho việc đặt tên dòng họ Mnông*, Đề tài khoa học cấp tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh Đăk Nông chủ trì, đã nghiệm thu 2007.
47. Đinh Gia Khánh (chủ biên, 1998), *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
48. Nguyễn Khôi (2006), *Các dân tộc ở Việt Nam – Cách dùng họ và đặt tên*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
49. Phan Khôi (1930), Theo thuyết chánh danh - Đính chính lại cách xưng tên của người Việt Nam, *Phụ nữ tân văn*, (s), tr. 58 – 59.
50. Thái Văn Kiểm (1963), *Cách đặt tên trong Hoàng phái Nguyễn tộc,* Nxb Phổ thông.
51. Đỗ Hồng Kỳ (1994), *Sử thi thần thoại M'nông,* Nxb Trường đại học tổng hợp Hà Nội.

52. Đỗ Hồng Kỳ, Điểu Kâu, Nơ Yu (1997), *Sử thi thần thoại M'nông,* Nxb Trường đại học tổng hợp Hà Nội.

53. Hồ Lãng (1982), Nên viết hoa tên các nhân vật kịch bản như thế nào? *Ngôn ngữ,* H. (4), tr. 63-64.

54. Nguyễn Quang Lệ (1972), Về việc viết hoa tên riêng, *Ngôn ngữ,* H. (4), tr. 58-59.

55. Song Linh, Minh Huyền (2012), *Đặt tên theo âm dương ngũ hành,* Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

56. Song Linh, Minh Huyền (2012), *Đặt tên theo ngày tháng năm sinh,* Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

57. Nguyễn Văn Lợi (2009), Vấn đề âm vực trong tiếng Mnông Preh, trong *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb. KHXH. H, tr. 140 - 161.

58. Nguyễn Văn Lợi và Nguyễn Kiên Trường (2007), Vấn đề âm vực trong tiếng M'Nông Preh và phương án hoàn thiện chữ viết M'Nông, Tạp chí *Khoa học xã hội*, TP HCM, S 7 (107).

59. Nguyễn Thị Lương (1996), *Tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi với việc biểu thị các hành vi ngôn ngữ trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.

60. Nguyễn Thị Lương (2006), *Câu tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.

61. Nguyễn Huy Minh (1973), Về quy tắc viết hoa tên người, tên đất, *Ngôn ngữ,* H.

62. Trần Thị Mỹ (1986), Bước đầu tìm hiểu danh ngữ trong tiếng Mnông Preh, BCKH Hội nghị Đông phương học IV, in trong *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ Phương Đông,* tr. 340 – 344.

63. Nguyễn Thế Nghĩa (2007), *Văn hóa Mnông, những vấn đề bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc Mnông ở tỉnh Đăk Nông,* Viện KHXH Vùng Nam bộ, (Chủ nhiệm đề tài cấp Bộ 2005 – 2007).

64. Nhà xuất bản Giáo dục (2002), *Quy định tạm thời về chính tả trong sách giáo khoa mới*, 3/2004.

65. Hoàng Phê (chủ biên, 2010), *Từ điển Tiếng Việt,* Nxb. Từ điển Bách khoa, H.

66. Đoàn Văn Phúc (2003), Chuẩn chính tả tiếng Việt tên riêng các dân tộc thiểu số ở các tỉnh phía nam (2003), BCKH in trong *Những vấn đề Ngôn ngữ học,* Kỷ yếu Hội nghị khoa học Viện Ngôn ngữ học 2003, KHXH,, H., 2005, tr. 127 - 142.

67. Đoàn Văn Phúc (2005), Chuẩn hoá chính tả tên riêng dân tộc thiểu số trong tiếng Việt, *Ngôn ngữ*, số 11tr. 75 - 80.

68. Đoàn Văn Phúc (2016), Trở lại vấn đề chuẩn hóa chính tả tên gọi các dân tộc sử dụng các ngôn ngữ Nam Á và Nam Đảo trong tiếng Việt, trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường*, Kỷ yếu Hội thảo Ngữ học 2016.

69. Đoàn Văn Phúc (2016), Cần thống nhất cách viết, cách đọc tên dân tộc thiểu số ở Việt Nam trên các phương tiện thông tin đại chúng, BCKH tại Hội thảo *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trên các phương tiện thông tin đại chúng* do Đài tiếng nói Việt Nam cùng Hội Nhà báo Việt Nam và Hội Ngôn ngữ học Việt Nam tổ chức (11/2016). Tóm tắt tr. 204.

70. Phan Văn Phức (2009), Hệ thống từ xưng hô tiếng Ê đê, trong *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb KHXH. tr. 420 - 435.

71. Sở Văn hoá Thông tin Đăk Lăk (2003), *Nkoch rnoi deh kon sau Chêp (Kể dòng con cháu họ Chêp), Sử thi Mnông*.

72. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk, Viện Ngôn ngữ học (2011), Ngữ pháp tiếng Ê đê, Nxb. Giáo dục Việt Nam.

73. Đặng Thị Hảo Tâm (2010), *Hành động ngôn từ gián tiếp và sự tri nhận*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.

74. Nguyễn Văn Thạc (1979), Những cơ sở để xây dựng quy tắc viết hoa, *Ngôn ngữ*, H., (3). tr. 3 - 4.
75. Vũ Thế Thạch (1994), Nghiên cứu bình diện định danh và ngữ nghĩa của các nhóm từ vựng cơ bản, *Ngôn ngữ*, H., (3), tr. 8-13.
76. Lê Xuân Thại, Nguyễn Văn Thạc (1962), Bàn về quy tắc viết hoa, Nghiên cứu văn học, *Ngôn ngữ*, H (1). tr. 12-13
77. Lê Xuân Thại (1973), Nhìn lại các cuộc thảo luận về quy tắc viết hoa, *Ngôn ngữ*, H, (1). tr. 2.
78. Phạm Tất Thắng (1988) Vài nhận xét về yếu tố "Đệm" trong tên gọi người Việt, trong *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb. KHXH, H.
79. Phạm Tất Thắng (1996), *Đặc điểm của lớp tên riêng chỉ người (chính danh) trong tiếng Việt*, Luận án phó tiến sĩ khoa học Ngữ Văn, Viện ngôn ngữ học, Hà Nội.
80. Phạm Tất Thắng (1996), Tên người Việt và cách sử dụng chúng trong giao tiếp gia đình, trong *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, Nxb. Văn hoá Thông tin, H.
81. Phạm Tất Thắng (1998), *Về ý nghĩa của tên riêng*, trong: "*Tiếng Việt & ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*", Kỉ yếu Hội thảo khoa học, Viện Ngôn ngữ học.
82. Phạm Tất Thắng (1999), Về số phận của các họ kép và ghép của người Việt, *Ngôn ngữ & Đời sống*, S.1, 1999.
83. Phạm Tất Thắng (2002), Nghiã của tên và việc phân loại tên riêng tiếng Việt theo nghĩa, trong "*Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*", Kỉ yếu Hội thảo khoa học, Tp. HCM, 12/2002.
84. Phạm Tất Thắng (2003), Các kiểu cấu trúc tên chính của người Việt, in trong Kỉ yếu *Diễn đàn học tập và nghiên cứu*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, 2003.

85. Phạm Tất Thắng (2003), Một cách phân loại tên riêng trong tiếng Việt, Ngôn ngữ, H.(5), tr. 31-37.
86. Phạm Tất Thắng (2003), Các kiểu cấu trúc tên chính của người Việt , *Ngôn ngữ*, H. (11), tr.41 - 47.
87. Phạm Tất Thắng (2003), Về quy tắc viết hoa tên riêng tiếng Việt, trong: *Chính tả tiếng Việt: Thực trạng và giải pháp,* Kỉ yếu Hội thảo khoa học, Viện ngôn ngữ học.
88. Phạm Tất Thắng (2004), Mối quan hệ giữa tên riêng và tên chung, trong: *Những vấn đề ngôn ngữ học*, Nxb KHXH. H.
89. Phạm Tất Thắng (2009), Viết hoa tên riêng - một vấn đề của chính tả tiếng Việt, T/c *Dạy và Học*, S.7.
90. Phạm Tất Thắng (2011), Về vị trí của tên riêng trong hệ thống danh từ tiếng Việt, T/c *Từ điển học và Bách khoa thư*, S. 6.
91. Phạm Tất Thắng (2014), Không gian tên riêng tiếng Việt, *Tạp chí Khoa học*, Viện Đại học mở Hà Nội, S.6.
92. Phạm Tất Thắng (2015), Tình hình nghiên cứu tên riêng chỉ người trong Việt ngữ học, *Ngôn ngữ*, H. (8 – 9), tr. 66-77.
93. Phạm Tất Thắng (2016), Tên riêng là một loại đơn vị từ vựng, trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường*, Kỷ yếu Hội thảo Ngữ học 2016, Nxb Dân Trí.
94. Bùi Khánh Thế (1995), *Tiếng Mnông - Ngữ pháp ứng dụng*, Sở Giáo dục và Đào tạo Đăk Lăk.
95. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
96. Lê Quang Thiêm (2008), Ngữ nghĩa học, Nxb. Giáo dục
97. Phan Thiều (1972), Bàn về quy tắt viết hoa tên người, tên đất. trong tiếng Việt, *tạp chí ngôn ngữ* (1), tr. 14-16.

98. Ngô Đức Thịnh, Điểu Kâu, Tấn Vịnh (1998), *Luật tục Mnông: Tập quán pháp*, Nxb Chính trị quốc gia.

99. Tạ Văn Thông (1993), Tên riêng trong tiếng Kơho, *Ngôn ngữ* (1). tr. 60 - 67.

100. Nguyễn Minh Thuyết (1995), Quanh cái tên người, *Ngôn ngữ và Đời sống* (1), tr. 11-12.

101. Đinh Lê Thư, Nguyễn Văn Huệ (đồng chủ biên, 2002), *Từ điển Việt - Mnông*, Nxb Giáo dục.

102. Đinh Lê Thư, Y Tông Drang (đồng chủ biên, 2007), *Từ điển Việt - Mnông Lâm*, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

103. Bùi Minh Toán, Nguyễn Thị Lương (2007), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

104. Nguyễn Đức Tồn (2015), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb. KHXH., H.

105. Nguyễn Đức Tồn (2016), *Thuật ngữ học tiếng Việt hiện đại*, Nxb. KHXH., H.

106. Nguyễn Kiên Trường (chủ biên, 2009), *Từ điển Việt - Mnông*, Nxb Từ điển Bách khoa.

107. Trương Thông Tuần (2011), Vấn đề tên họ của người Mnông ở tỉnh Đăk Nông, *Tạp chí Khoa học xã hội Tây Nguyên số* (3). tr.3.

108. Hồ Hữu Tường (1967), Phục hồi họ Việt, *Bách khoa*, (7), tr. 249.

109. Hồ Hữu Tường (1967), Sự cần thiết của khoa nhân danh học ở Việt Nam, *Bách khoa*, (6), tr. 247.

110. Nguyễn Bạt Tụy (1954), Tên người Việt Nam, *tập kỷ yếu hội khuyến học Nam* Việt, (9), tr. 54.

111. Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông (2010), *Quy định ghi tên họ dân tộc Mnông (cho đối tượng chưa ghi tên họ)* ở tỉnh Đăk Nông (Ban hành kèm

theo Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông).

112. Văn phòng Chính phủ (1998), *Quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ: Ban hành Quy định tạm thời về viết hoa trong văn bản của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ*, số 09/1998/QĐ/VPCP, ngày 22 tháng 11 năm 1998.

113. Viện Dân tộc thuộc Ủy ban Dân tộc (2014), *Điều tra bổ sung, nghiên cứu tiếng Pa cô, Chil, Giẻ, Triêng, Tà mun thuộc dân tộc Ta ôi, Cơ ho, Giẻ - Triêng, Xtiêng góp phần xác định thành phần dân tộc;* Dự án cấp Bộ 2013, Chủ nhiệm đề tài: Đoàn Văn Phúc, nghiệm thu 1/2014.

114. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam* (các tỉnh phía bắc), Nxb. KHXH., H.

115. Viện Dân tộc học (1984), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam* (các tỉnh phía nam), Nxb. KHXH., H.

116. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2003- 2007), *Kho tàng Sử thi Tây Nguyên, Sử thi Mnông*, Nxb. Khoa học xã hội.

117. Viện Ngôn ngữ học (1972), Dự thảo quy tắc viết hoa, *Ngôn ngữ*, S (1), tr. 49-52.

118. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Nghiên cứu, xây dựng các quy định về chính tả tiếng Việt*, Đề tài khoa học cấp Bộ 2002 – 2003, Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Văn Khang, đã nghiệm thu 2003.

119. Viện Ngôn ngữ học (2017), *Ngữ pháp tiếng Gia-rai*, đề tài cấp Bộ (2015 - 2016), chủ nhiệm đề tài: Đoàn Văn Phúc, đã nghiệm thu 5/2017.

120. Viện Ngôn ngữ học (2017), *Nghiên cứu xác định lại tên gọi một số dân tộc và nhóm địa phương*, đề tài cấp Bộ thuộc Ủy ban Dân tộc (2016), chủ nhiệm đề tài: Đoàn Văn Phúc, đã nghiệm thu 6/2017.

II. TIẾNG NƯỚC NGOÀI

121. Aznaurova, E.S. (1977), Bình diện phong cách học của tên gọi bằng từ như một đơn vị lời nói, trong *Tên riêng ngôn ngữ học - các dạng thức tên gọi,* Moscơva (Bản tiếng Nga).

122. Beletskij, A.A. (1972), *Từ vựng học và lí thuyết tên riêng*, Kiev (tiếng Nga).

123. Brown, P. & Gilman, A. (2006), Lịch sự: một vài phổ niệm trong dụng ngôn, trong *Ngôn ngữ: văn hóa & xã hội - Một cách tiếp cận liên ngành*, Bản dịch tiếng Việt của Vũ Thị Thanh Hương, Hoàng Tử Quân; Hiệu đính: Cao Xuân Hạo, Lương Văn Hy, Lý Toàn Thắng, Nxb. Thế giới, H., tr. 250 - 312.

124. Fromkin V, RodmanR, Collins P, Blair D (1990), *An Introduction to Lannguae*, Second Australian edition. Holt Rinechart and Winston.

125. Gardiner, A. (1954) *The theory of proper names*, London – New York.

126. H.S. (1958), *Word classes in modern English with special reference to propre names with an introductory theory of grammar, meaning and reference*, Copenhagen.

127. Maitre, Henri (Paris, 1909), *Les régions Moi du Sud Indochinois - Le plateau du Darlac* của, BEFEO, Hà Nội.

128. Maitre, Henri (Paris, 1912), *Les Jungles Moi,* BEFEO, Hà Nội ; (*Rừng người Thượng, vùng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam*), Nxb Trí thức, Hà Nội, 2008.

129. Hymes, Dell (2006), Khảo tả dân tộc học lời nói, trong *Ngôn ngữ: văn hóa & xã hội - Một cách tiếp cận liên ngành*, Bản dịch tiếng Việt của Vũ Thị Thanh Hương, Hoàng Tử Quân; Hiệu đính: Cao Xuân Hạo, Lương Văn Hy, Lý Toàn Thắng, Nxb. Thế giới, H., tr. 143-182.

130. Labov, W (2006), Nghiên cứu ngôn ngữ trong bối cảnh xã hội, trong *Ngôn ngữ: văn hóa & xã hội - Một cách tiếp cận liên ngành*, Bản dịch tiếng Việt của Vũ Thị Thanh Hương, Hoàng Tử Quân; Hiệu đính: Cao Xuân Hạo, Lương Văn Hy, Lý Toàn Thắng, Nxb. Thế giới, H., tr. 183-206.

131. Mill J. St. (1970), Of names . *Theory of meaning*. Prentice Hall.

132. Searle J. (1977), The problem of propre names, *Semantics*. Cambridge.

133. Ufimtseva, A.A. (1977), Tên riêng từ vựng học, trong *Tên riêng ngôn ngữ học - các dạng thức tên gọi,* Moscơva (tiếng Nga).

134. Ullman S, (1957), *The Principles of Semantics*, Oxford: Basil Blackwell. Glasgow:Jackson.

135. UIlman S. (1963), *Semantics. An Introductory into the science of meaning*, Oxford.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Danh sách tư liệu viên Mnông cung cấp tư liệu

1. H'Buñ Teh, Giáo viên dạy tiếng Mông, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.
2. H'Jah Teh, Giáo viên Trường THPT huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.
3. Y Soa Bruc, Phó trưởng phòng Phòng Dân tộc huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.
4. Y Tuynh Bing, chuyên viên Ban nghiên cứu giáo dục học sinh dân tộc, Sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Đắk Lắk.
5. Điểu Thân, phóng viên TTXVN, Cơ quan thường trú TTXVN tại Tây Nguyên.
6. Y Pen, Ban Tôn giáo huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.
7. H'Hoa Lưk, Tỉnh ủy viên, Tỉnh ủy Đắk Lắk.
8. Y Wơn Bkrông , Phó trưởng ban Ban Dân tộc, tỉnh Đắk Lắk.
9. Y Vinh Tơr, Bí thư huyện ủy huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.
10. H'Riêng Hlŏng, phát thanh viên Đài phát thanh truyền hình tỉnh Đắk Lắk.
11. Y Khal, Phó trưởng phòng Phòng Dân tộc huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.
12. Y Tông Drang, nguyên chuyên viên Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.
13. Thị Mai (con gái cố nghệ nhân Điểu Kâu), Nhà nghiên cứu Mnông, xã Đắk Rung, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.
14. H'Thoa, Phòng Thống kê, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.
15. Niê Đoan Chinh, trường PTDT nội trú huyện Dăk Mil, tỉnh Đắk Nông.
16. K'Choi, cán bộ Hội cựu chiến binh, tỉnh Đắk Nông.
17. K'Thanh, Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy Đắk G'long, tỉnh Đắk Nông.

18. Y Quang Bkrông, Tỉnh ủy viên, Bí thư Chi bộ, Trưởng ban Ban Dân tộc, HĐND tỉnh Đắk Nông.
19. Y Thái, Huyện ủy viên, Phó Bí thư Chi bộ Dân vận 2, Phó Trưởng ban Dân vận Huyện ủy Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.
20. Điểu Xuân Hùng, Ủy viên Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Đắk Nông, Bí thư Đảng đoàn, Bí thư Chi bộ Văn phòng Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Đắk Nông.
21. Y Lê Đắk Cắk, già làng Buôn Yơn, xã Yang Tao, huyện Lăk, tỉnh Đắk Lắk.
22. Y Grưm Êban, Già làng Buôn Mliêng, xã Đắk Liêng, huyện Lăk, tỉnh Đắk Lăk.
23. Y Minh Ksơr, Già làng Buôn Kốp, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.
24. Điểu Choan, Già làng buôn Đắk Nia, xã Đắk Nia, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.
25. Y Nuk Byă, Già làng Buôn Drung, xã Yang Tao, huyện Lăk, tỉnh Đắk Lắk.
26. H Nga Niê, Giáo viên Trường TH Trần Phú, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.
27. H' Bhi Hlŏng, Giáo viên Trường THCS xã Yang Ré, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.
28. H'Nữ Kyang, Hướng dẫn viên du lịch, khu du lịch Bản Đôn, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.
29. Y Nuk Byă, cán bộ Đoàn thanh niên xã Bản Đôn, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

PHỤ LỤC 2: Quyết định về việc ban hành Quy định ghi tên họ dân tộc M'Nông (cho đối tượng chưa ghi tên họ) ở tỉnh Đăk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐĂK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2010/QĐ-UBND	*Gia Nghĩa, ngày 14 tháng 01 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định ghi tên họ dân tộc M'Nông (cho đối tượng chưa ghi tên họ) ở tỉnh Đăk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐĂK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 33/2005/QH11, ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, ngày 27/12/2005 của Chính phủ, quy định về đăng ký quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị của Ban Dân tộc tỉnh Đăk Nông tại Tờ trình số 487/TTr-BDT, ngày 02 tháng 11 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc ghi tên họ dân tộc M'Nông (cho đối tượng chưa ghi tên họ) ở tỉnh Đăk Nông (*Có quy định kèm theo*).

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng ban Ban Dân tộc; Công an tỉnh; Sở Tư pháp; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Gia Nghĩa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Y Thịnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐĂK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Ghi tên họ dân tộc M'Nông (cho đối tượng chưa ghi tên họ) ở tỉnh Đăk Nông

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông)

Điều 1. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích:

- Ghi tên họ dân tộc M'Nông trong các giấy tờ tùy thân, văn bản pháp lý của Nhà nước.

- Bảo tồn, củng cố và phát huy truyền thống văn hóa M'Nông trong tình hình có nhiều tác động làm biến đổi văn hóa - xã hội.

- Nhằm bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người có nhu cầu ghi tên họ dân tộc M'Nông cũng như mọi công dân khác đã được Hiến pháp, Bộ Luật Dân sự và các văn bản pháp quy quy định.

2. Yêu cầu:

- Tôn trọng quyền lựa chọn của đồng bào dân tộc M'Nông trên cơ sở quy định của pháp luật và truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán của dân tộc.

- Thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và công khai, minh bạch.

Điều 2. Đối tượng, phạm vi và thời gian thực hiện

1. Đối tượng: Người M'Nông ở tỉnh Đăk Nông là những người chưa xác định được tên họ và có nhu cầu ghi họ (Pôl) vào tên gọi của mình. Đối với trẻ sơ sinh, làm giấy tờ tùy thân lần đầu, áp dụng ngay việc khai tên họ đầy đủ, đảm bảo quyền của trẻ em.

2. Phạm vi: Trên phạm vi toàn tỉnh.

3. Thời gian thực hiện:

- Năm 2010, mỗi huyện, thị xã chọn một đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn) để làm thí điểm.

- Từ năm 2011 trở đi triển khai rộng rãi.

Điều 3. Các phương pháp xác định và ghi tên họ (Pôl)

1. Các phương pháp xác định tên họ (Pôl)

- Phương pháp thứ nhất, thông qua kể chuyện gia phả: Thông qua việc kể chuyện gia phả *(Boi Jau)*, chúng ta có thể xác định được dòng tộc, tổ tiên của các dòng họ M'Nông một cách cụ thể, chính xác để ghi tên họ cho người cần đặt tên họ nếu có người biết kể gia phả (Boi Jau).

- Phương pháp thứ hai: Căn cứ vào sự vật, hiện tượng, con vật, địa danh hoặc tên bon có liên quan đến nguồn gốc, huyết thống tên họ của người có nhu cầu đặt tên họ; với điều kiện: con vật, hiện tượng, sự vật, địa danh và tên bon đó có liên quan đến nguồn gốc, huyết thống tên họ của người có nhu cầu đặt tên họ. Những người có nhu cầu có thể lựa chọn một trong các dãy tên họ sau đây:

a) Nhánh M'Nông Preh

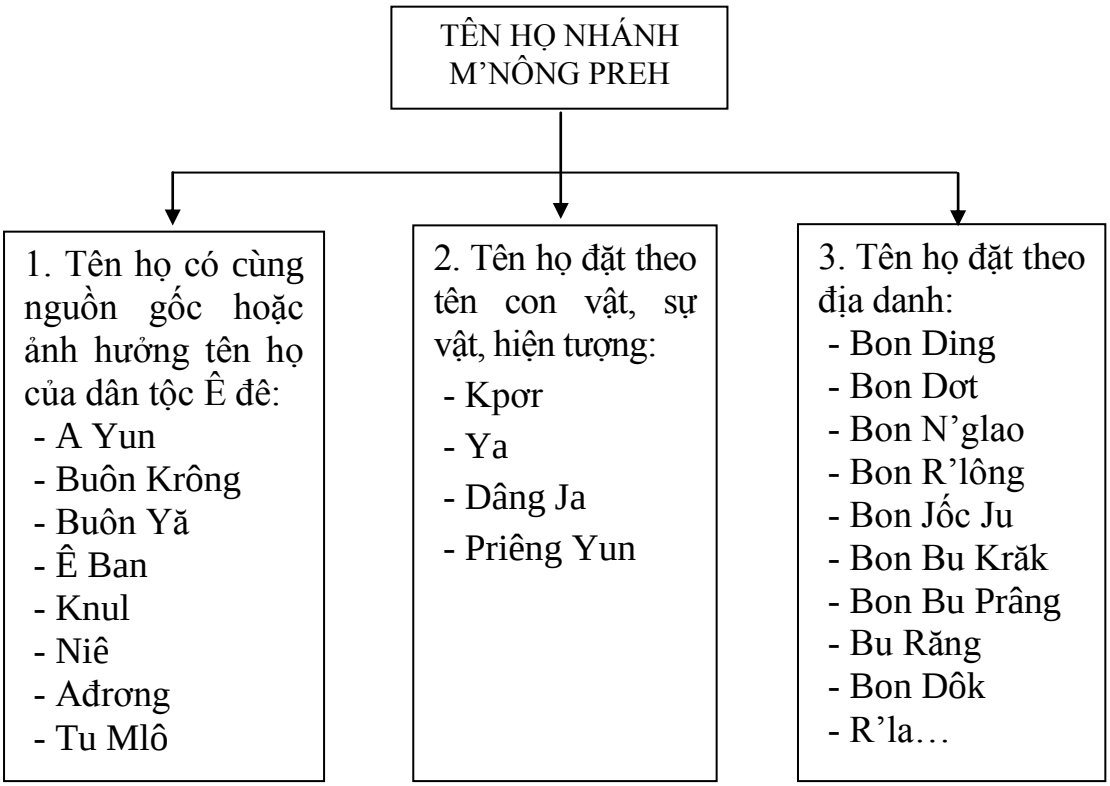

Ví dụ: Y Thịnh Bon Jốc Ju

b) Nhánh M’Nông Noong

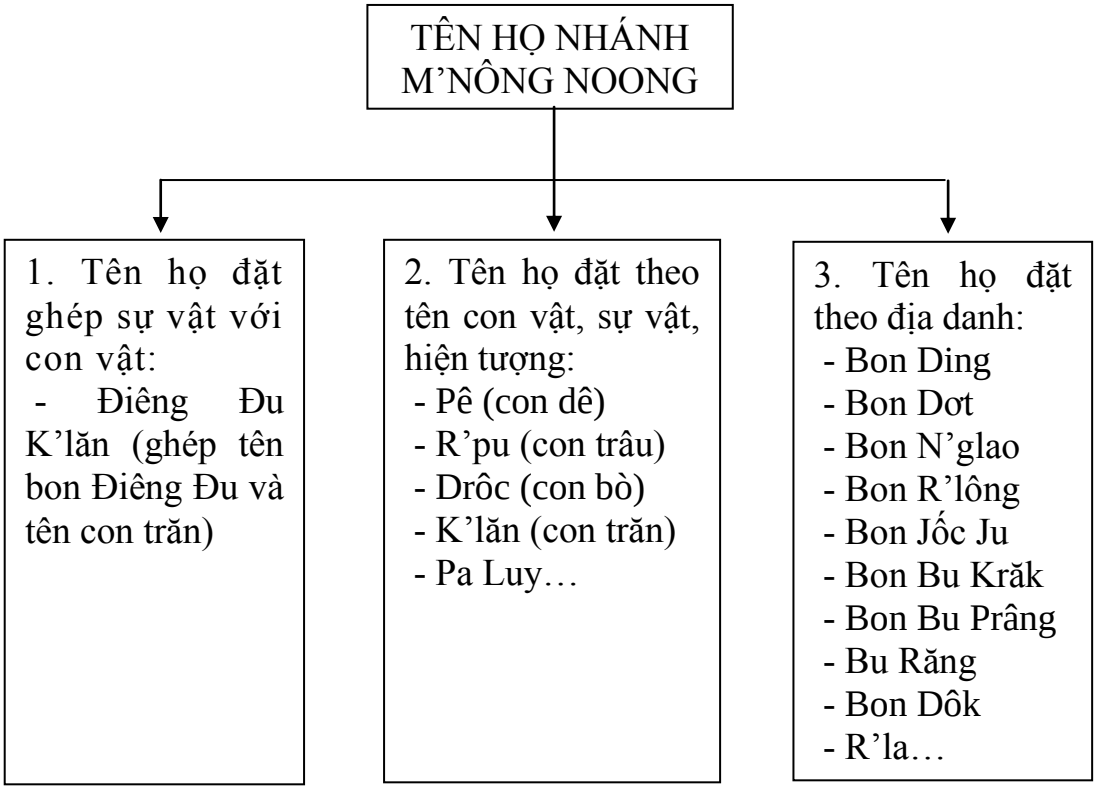

Ví dụ: Điểu Bang Bu Răng

c) Nhánh M’Nông Nâr

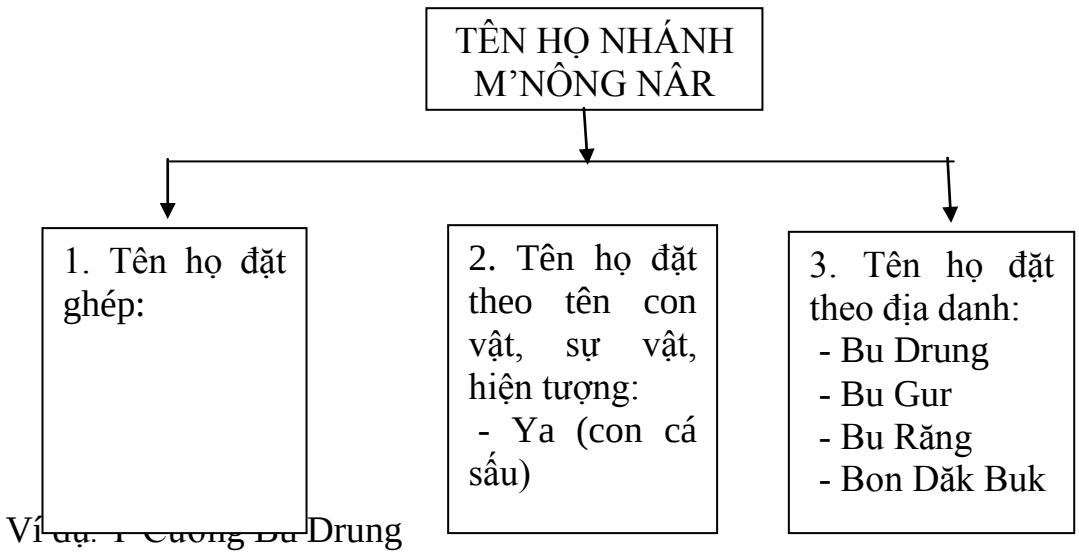

Ví dụ: Y Cuông Bu Drung

d) Nhánh M’Nông Prâng

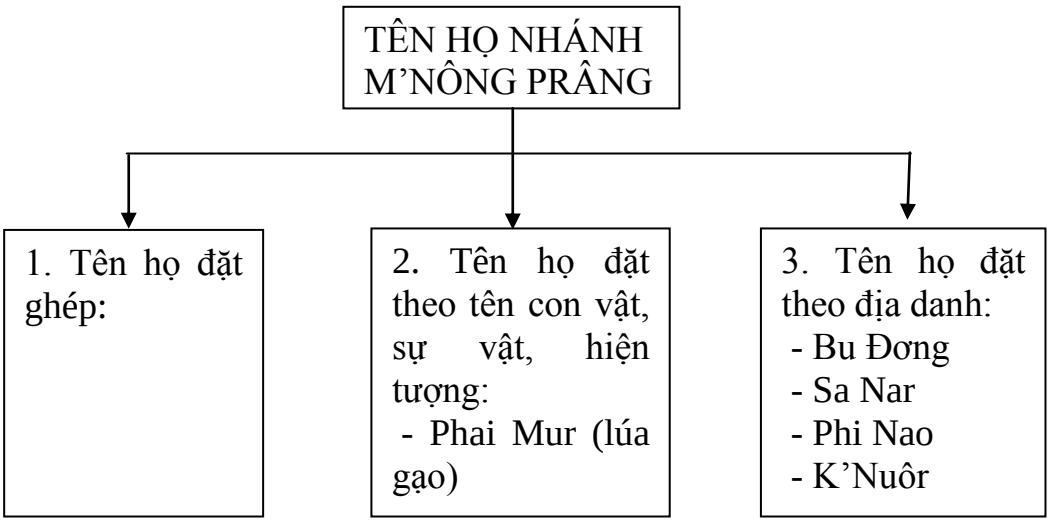

Ví dụ: K'Beo Sa Nar

Sau khi đã xác định được tên họ của mình, người có nhu cầu đặt tên họ đến cơ quan có thẩm quyền để xin đặt tên họ. Những người có thẩm quyền phải có trách nhiệm giải quyết ngay theo thủ tục quy định.

2. Các phương pháp ghi tên họ:

Cách thức đặt vị trí *Tên họ đặt sau tên đệm và tên chính* là phổ biến hiện nay và phù hợp với phong tục tập quán của đại bộ phận đồng bào dân tộc M'Nông ở tỉnh Đăk Nông, được mô phỏng như sau:

	TÊN ĐỆM	TÊN CHÍNH	TÊN HỌ
XÁC ĐỊNH GIỚI TÍNH	+	+	

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tư pháp:

Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các thủ tục tư pháp và các vấn đề liên quan phát sinh trong quá trình thực hiện ghi tên dòng họ M'Nông. Đồng thời, phối hợp với Ban Dân tộc và các đơn vị liên quan thực hiện tuyên truyền công tác ghi tên họ dân tộc M'Nông. Chỉ đạo các cơ quan thuộc thẩm quyền thực hiện ghi họ của người thuộc đối tượng như trên theo Nghị định 158/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Công an tỉnh:

Thực hiện các nhiệm vụ thuộc ngành quản lý có liên quan đến việc thực hiện ghi tên họ dân tộc M'Nông và phối hợp với Sở Tư pháp, Ban Dân tộc và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện kế hoạch.

3. Ban Dân tộc:

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch tập huấn, tuyên truyền cho cán bộ chủ chốt cấp xã, thôn, bon, buôn, già làng, người dân tộc M'Nông có uy tín trong cộng đồng dân tộc M'Nông trên địa bàn toàn tỉnh.

4. Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc bố trí kinh phí tập huấn, tuyên truyền cho cán bộ chủ chốt cấp xã, thôn, bon, buôn, già làng, người dân tộc M'Nông có uy tín trong cộng đồng dân tộc M'Nông theo định mức quy định.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gia Nghĩa:

Giao cho UBND cấp huyện chỉ đạo các xã, phường, thị trấn có dân tộc M'Nông triển khai thực hiện việc ghi tên họ dân tộc M'Nông trên địa phương của mình. Đồng thời chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của việc ghi tên họ đối với đồng bào dân tộc M'Nông.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về UBND tỉnh (thông qua Ban Dân tộc) để xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Y Thịnh

PHỤ LỤC 3:

Họ	Tên	Tên đệm		Giới tính	Độ tuổi	trình độ VH	Nghề nghiệp	Nhóm	Địa phương
		Thuần	Vay mượn						
H	Hiền	Hlong		Nữ	1-20	9/12	Nghề nghiệp	Chil	
Y	Minh		Ksơr	Nam	1-20	9/12	Làm nông	Chil	
H	Choan	Hlong		Nữ	1-20	1/12	Làm nông	Chil	
Y	Hoan		Byă	Nam	1-20	3/12	Hs Tiểu Học	káh	
Y	Grưm		Êban	Nam	1-20	2/12	Hs Tiểu Học	káh	
Y	Jah	Hlong		Nam	1-20	7/12	Hs Tiểu Học	Chil	
Y	Văn	Hlong		Nam	1-20	7/12	Hs THCS	Chil	
Y	Lê	Đắk Cắk		Nam	1-20	9/12	Hs THCS	káh	
Y	Khão	Kyang		Nam	1-20	9/12	Hs THCS	káh	
Y	Thơm	Lưk		Nam	1-20	8/12	Hs THCS	káh	
H	Nữ	Kyang		Nữ	1-20	Trung cấp	Hs THCS	káh	
Y	Nuk		Byă	Nam	1-20	Cao Đẳng	SV	káh	
H	Nga		Niê	Nữ	1-20	Cao Đẳng	SV	káh	
H	Khe Li		Bkrông	Nữ	1-20	Cao Đẳng	SV	káh	
H	Gâm		Bkrông	Nữ	1-20	Cao Đẳng	SV	káh	
H	Rôt	Mdrang		Nữ	1-20	Cao Đẳng	SV	káh	
H	Oan		Êban	Nữ	1-20	9/12	SV	Préh	

H	Đuýt		Ê Ban	Nữ	1-20	2/12	Hs Tiểu Học	Préh	
H	Luet			Nữ	1-20	2/12	Hs Tiểu Học	Préh	
Y	Khiêm			Nam	1-20	2/12	Hs Tiểu Học	Préh	
H	Ngọc			Nữ	1-20	2/12	Hs Tiểu Học	Préh	
H	Nghiu			Nữ	1-20	2/12	Hs Tiểu Học	Préh	
H	Nguýt			Nữ	1-20	2/12	Hs Tiểu Học	Préh	
Y	Khiêm			Nam	1-20	2/12	Hs Tiểu Học	Préh	
Y	Phúc			Nam	1-20	2/12	Hs Tiểu Học	Préh	
Y	Sáu		Niê	Nam	1-20	2/12	Hs Tiểu Học	Préh	
Y	Amkki	knul	knul	Nam	1-20	5/12	Hs Tiểu Học	Kuênh	
Y	Quýt			Nam	1-20	7/12	Hs THCS	Kuênh	
Y	Phen		Mlô	Nam	1-20	7/12	Hs THCS	Kuênh	
Y	Y - Trơn			Nam	1-20	7/12	Hs THCS	Kuênh	
H	Nghiệp			Nữ	1-20	7/12	Hs THCS	Kuênh	
Y	Đây		Buôn Yă	Nam	1-20	1/12	Hs THCS	Mnông Noong	
Y	Ben Ya Min		Mlô	Nam	1-20	1/12	Hs Tiểu Học	Mnông Noong	
Y	Chrăm			Nam	1-20	1/12	Hs Tiểu Học	Mnông Noong	
H	Duyn			Nữ	1-20	1/12	Hs Tiểu Học	Mnông Noong	
H	Ngép	Niê Kpơl		nữ	1-20	Lá	Mầm Non	Mnông Preh	
Y	Ben Jamin		Mlô	Nam	1-20	Lá	Mầm Non	Mnông Preh	
H	Nguyết			Nữ	1-20	Lá	Mầm Non	Mnông Preh	

H	Nuýt			Nữ	1-20	Lá	Mầm Non	Mnông Preh	
Y	Đáp	Niê kpơr		Nam	1-20	Lá	Mầm Non	Mnông Preh	
Y	Dion	Sruk		Nam	20-40	cao Đẳng	SV	M'Nông Preh	
H	Nữ	Kyang		Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Mnông Nông	
H	Them Lữk	Them Lữk		Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Mnông Nông	
H	Khão	Kyang		Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Mnông Prâng	
Y	Thơm	Lưk		Nam	20-40	Cao Đẳng	CN	M'Nông Preh	
H	Them	Lữk		Nam	20-40	Cao Đăng	SV	M'Nông Preh	
H	Thuý			Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	M'Nông Preh	
Y	Kơ Ayun			Nam	20-40	Cao Đẳng	SV	M'Nông Preh	
Y	Piơp	Adrơng			20-40	Cao Đẳng	SV	Din Bri	
Y	Luk		Niê	Nam	20-40	Cao Đẳng	SV	Din Bri	
Y	Na Sôn	Kpor		Nam	20-40	Cao Đẳng	SV	Din Bri	
H	Tram		Niê	Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Din Bri	
H	Kalep		Niê	Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Din Bri	
H	Thiêp	Arul		Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Din Bri	
H	Hen Ri		Niê	Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Din Bri	
H	Y Zôri		Niê Kđăm	Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Din Bri	
H	Kain		Niê	Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Kuênh	
H	Ayun Thiệp			Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Kuênh	

H	Blôc		Byă	Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Kuênh	
H	Cữu		Byă	Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Kuênh	
H	Guin		Niê	Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Kuênh	
H	Y Ke Lêp		Bkrông	Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Kuênh	
H	Gôih	Niê Siêng		Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Bu Đâng	
H	Bình		Byă	Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Bu Đâng	
H	Chân		Byă	Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Bu Đâng	
Y	Quin			Nam	20-40	Cao Đẳng	SV	Bu Đâng	
Y	Mươn			Nam	20-40	Cao Đẳng	SV	Bu Đâng	
H	Thoãi		Niê	Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Bu Đâng	
H	Tõ		Mlô	Nữ	20-40	Cao Đẳng	SV	Bu Đâng	
Y	Hoàng		Byă	Nam	20-40	Trung cấp	SV	Mnông Noong	
H	Hậu	Niê Lữk		Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Mnông Noong	
H	Nin	Hwing		Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Mnông Noong	
H	Noan		Byă	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Mnông Noong	
H	Za Roa			Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Mnông Noong	
H	Phước		Êban	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Mnông Noong	
H	Pria		Bya	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Mnông Noong	
H	Ranh		Byă	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Mnông Noong	
H	Rê Na		Ksor	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Din Bri	
H	Rim		Kbuôr	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Din Bri	

H	Toa		Byă	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Din Bri	
H	Trăng		Ênuôl	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Din Bri	
H	Tư		Niê	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Din Bri	
H	Yao		Êban	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Din Bri	
H	Ceo		Ênuôl	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Din Bri	
H	Duy		Ayun	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Din Bri	
H	Kik		Ayun	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Din Bri	
H	Li Na		Ayun	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Din Bri	
H	Long		Êban	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Préh	
H	Mâm		Buôn Krông	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Préh	
H	Min		Byă	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Préh	
H	Mun	Adrơng		Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Préh	
H	Ơnel	Hwing		Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Préh	
H	Phê		Êban	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Préh	
H	Trang		Niê	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Préh	
H	Bon		Niê	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Préh	
H	Chiu		Kbuôr	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Préh	
H	Đuin		Bya	Nữ	20-40	Trung cấp	SV	Préh	
Y	Minh		Ksơr	Nam	40- 60	8/12	Làm Nông	Préh	
H	Choan	Hlong		Nữ	40- 60	9/12	Làm Nông	Chil	
y	Grưm		Êban	Nam	40- 60	9/12	Làm Nông	Chil	

H	Jah		Byă	Nữ	40- 60	6.12	Làm Nông	Chil	
Y	Nganh	Sruk		Nam	40- 60	5/12	Làm Nông	Chil	
Y	Dun		Mlô	Nam	40- 60	Trung cấp	Công nhân	chil	
Y	Tuynh	Bing		Nam	40- 60	Ths	công chức	Rlâm	
H	Nga	Hlong		Nữ	40- 60	Đại Học	công chức	Chil	
Điểu	Thân			Nam	40- 60	Đại Học	BTV Đài TNVN	Bu Noong	
Thị	Na			Nữ	40- 60	Đại Học	công chức	Bu Noong	
Y	Nâng			Nam	40- 60	Xóa mù	Làm Nông	Bu Noong	
H	Thơk			Nữ	40- 60	Xóa mù	Làm Nông	Bu Noong	
Điểu	Kâu	bon Bu Prâng		Nam	40- 60	Nghệ Nhân	Phiên Dịch	Bu Noong	
Điểu	Thị Mai			Nữ	40- 60	Nghệ Nhân	Nhà MNông Học	Bu Noong	
Điểu	K'lung	bon Bu Prâng		Nam	40- 60	Nghệ Nhân	Phiên Dịch	Bu Noong	
Điểu	K'Lứt	bon Bu Prâng		Nam	40- 60	Nghệ Nhân	Phiên Dịch	Bu Noong	
Điểu	Glung	bon Bu Prâng		Nam	40- 60	Nghệ Nhân	Làm Nông	Bu Noong	
Điểu	Lâm	Bon Bu N’Drung		Nam	40- 60	9/12	Già làng	Bu Noong	

H	Hin	Rơ Yam		Nữ	40- 60	5/12	Làm Nông	M’Nông Gar	
Y	Krưi	Kpơr		Nam	40- 60	9/12	Làm Nông	M’Nông Gar	
H	Nit		Ayun	Nữ	40- 60	9/13	Làm Nông	M’Nông Gar	
Y	Tem		Niê	Nam	40- 60	9/14	Làm Nông	M’Nông Gar	
H	Đuôi	Rya		Nữ	40- 60	9/15	Làm Nông	M’Nông Gar	
Y	Bly			Nam	40- 60	9/16	Làm Nông	M’Nông Gar	
Y	Đinh			Nam	40- 60	PC TH	Làm Nông	Thuần Mnông	
Y	PLơn			Nam	40- 60	PC TH	Làm Nông	Thuần Mnông	
Y	Saih			Nam	40- 60	PC TH	Làm Nông	Thuần Mnông	
Y	Minh		Ksơr	Nam	40- 60	9/12	CB CC	Kuênh	
H	Choan	Hlong		Nữ	40- 60	5/12	Làm Nông	Kuênh	
Y	Krưi		Kpơr	Nam	40- 60	5/12	Làm Nông	Kuênh	
Y	Tem		Niê	Nam	40- 60	5/12	Làm Nông	Kuênh	
H	Nit		Ayun	Nữ	40- 60	5/12	Làm Nông	Kuênh	
H	Đuôi		Rya	Nữ	40- 60	5/12	Làm Nông	Kuênh	
H	Mơ			Nữ	40- 60	5/12	Làm Nông	Kuênh	
H	Mulơ			Nữ	40- 60	5/12	Làm Nông	Kuênh	
Y	Đức			Nam	40- 60	5/12	Làm Nông	Mnông Noong	
Y	Huyên			Nam	40- 60	PC TH	Làm Nông	Mnông Noong	
Y	Thân MLô			Nam	40- 60	PC TH	Làm Nông	Mnông Noong	
Y	Lúc			Nam	40- 60	9/12	Làm Nông	Mnông Noong	

Y	Chớp Niê			Nam	40- 60	9/12	Làm Nông	Mnông Noong	
Điểu	Hin			Nam	40- 60	9/12	Làm Nông	Mnông Preh	
Y	Huyên			Nam	40- 60	9/12	Làm Nông	Mnông Preh	
Y	Thân		MLô	Nam	40- 60	9/12	Làm Nông	Mnông Preh	
H	Jreo ô		Ê Ban	Nữ	40- 60	9/12	Hội PN Bon	Mnông Preh	
Y	Cương	Kdung		Nam	40- 60	PC TH	Làm Nông	Mnông Preh	
Y	Kin		Bkrông	Nam	40- 60	PC TH	Làm Nông	Mnông Preh	
Y	Plơn		Niê	Nam	40- 60	PC TH	Làm Nông	Mnông Preh	
Niê	Đoan Chính			Nữ	40- 60	Đại Học	Giáo viên	Mnông Preh	
	K’ Choi			Nam	40- 60	Đại Học	Đại tá Quân Đội	Mnông Preh	
	Ka H’Hoa			Nữ	40- 60	Đại Học	Giáo viên	Mnông Preh	
y	Tang	Jiê		Nam	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Bu Nor	
H	Suôch		Niê	Nữ	Trên 60	4/12	Làm Nông	Bu Nor	
H	Vei	Mdrang		Nữ	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Bu Nor	
H	Phăng		Bkrông	Nữ	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Bu Nor	
H	Vi Na		Kpơr	Nữ	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Bu Nor	
	Liêm	Mdrang		Nam	Trên 60	5/12	Làm Nông	Bu Nor	

H	Suôch		Niê	Nữ	Trên 60	6/12	Làm Nông	Bu Nor	
Y	Khoan Jiê	Jiê		Nam	Trên 60	9/12	Làm Nông	Bu Nor	
H	Djum	Lưk		Nữ	Trên 60	9/12	Làm Nông	Rlâm	
H	Thơk			Nam	Trên 60	5/12	Làm Nông	Rlâm	
Y	Nâng			Nam	Trên 60	5/12	Làm Nông	Rlâm	
H	Nữ	Kyang		Nữ	Trên 60	5/12	Làm Nông	Rlâm	
Y	Nuk		Bya	Nam	Trên 60	7/12	Làm Nông	Rlâm	
H	Nga		Niê	Nữ	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Rlâm	
Y	Khoát	Jiê		Nam	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Rlâm	
H	Dung	Lưk		Nữ	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Rlâm	
H	Thuý			Nữ	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Rlâm	
H	Srang			Nữ	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	M’nông Ga	
Y	Kliêng			Nam	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	M’nông Ga	

Y	Vrel		Ayun	Nam	Trên 60	5/12	Làm Nông	M’nông Ga	
H	Cam	Mdrang		Nữ	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Din Bri	
H	ZReo		Ê Ban	Nữ	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Kuênh	
Y	B lớt			Nam	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Kuênh	
Y	Naih		ÊBan	Nam	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Kuênh	
Y	Thân		Mlô	Nam	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Biat	
Y	JRan			Nam	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Mnông Noong	
Y	Srơi			Nam	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Mnông Noong	
Y	Djram			Nam	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Mnông Noong	
Y	Piôn			Nam	Trên 60	Xóa mù	Làm Nông	Mnông Noong	
Tên đệm	Tên	Họ	Giới tính	Độ tuổi	Trình độ VH	Nghề nghiệp	NHóm		

		Thuần	Vay mượn						
H '	NaDong	HLong		Nam	2005	HS TH	HS	Mnông Din Bri	
Y	Sê	HLong		Nam	1996	HS TH	HS	Mnông Din Bri	
Y	Bl Ăng B	HLong		Nam	2000	HS TH	HS	Mnông Din Bri	
Y	Bong sung	HLong		Nam	1998	CĐ	HS	Mnông Din Bri	
Y	Guk		Niê Êban	Nam	2007	HS TH	HS	Mnông Din Bri	
	Quốc Huy	Hlong		Nam	1996	CĐ	SV	Mnông Din Bri	
	Quốc Hải	HLong		Nam	2008	HS TH	HS	Mnông Din Bri	
H	Guôn	Hlong		Nữ	1995	CĐ	CN	Mnông Din Bri	
H	Tha Li		Niê	Nữ	1997	CĐ	CN	Mnông Din Bri	
H	Nô Ra	Hlong		Nữ	2001	HS THCS	HS	Mnông Din Bri	
Y	Khuynh	Hlong		Nam	1996	CĐ	CN	Mnông R'Lâm	
Y	Ji Mi			Nam	1992	12/13	Làm Nông	Mnông R'Lâm	
H	Blễn		Êban	Nữ	2002	HS THCS	HS	Mnông R'Lâm	
Y	Khang Guôp		Niê	Nam	2009	HS TH	HS	Mnông R'Lâm	
H	Bli Êm		Niê	Nữ	1998	5/12	Làm Nông	Mnông R'Lâm	
H'	Lúch	Hlong		Nữ	1997	5/12	Làm Nông	Mnông R'Lâm	

Y	Cel		Niê	Nam	1998	5/12	Làm Nông	Mnông R'Lâm	
H	Lli Na Ni		Niê	Nữ	2001	5/12	Làm Nông	Mnông R'Lâm	
Y'	Trong	Hlong		Nam	2008	HS TH	HS	Mnông R'Lâm	
H'	Xuân Linh	ÊCăm		Nữ	2008	HS TH	HS	Mnông R'Lâm	
H	Linh Phượng		Niê	Nữ	2009	HS TH	HS	Mnông R'Lâm	
Y	Ring			Nam	1983	9/12	Làm Nông	Mnông R'Lâm	
Y Thôn	ÊBan		ÊBan	Nam	2010	HS TH	HS	Mnông R'Lâm	
Y	Rô Ny	Hlong		Nam	2011	HS Mầm Non	HS	Mnông R'Lâm	
H	Đê Mar		Niê	Nữ	2012	HS Mầm Non	HS	Mnông R'Lâm	
Y	Kalê Măng		Niê	Nam	2012	HS Mầm Non	HS	Mnông R'Lâm	
Y	Khan		Niê	Nam	2012	HS Mầm Non	HS	Mnông R'Lâm	
Y	Zupho Ni		Hđõk	Nam	2012	HS Mầm Non	HS	Mnông R'Lâm	
Y	Khe Win	Hlong		Nam	2012	HS Mầm Non	HS	Mnông R'Lâm	
H	Phương Di		Bkrông	Nữ	2013	HS Mầm Non	HS	Mnông R'Lâm	

H	Thạnh Ngọc Như			Nữ	2013	HS Mầm Non	HS	Mnông R'Lâm	
Y	Thi Mạnh	Long		Nam	2001	HS THPT	HS	Mnông Prâng	
H	Thai	Hlong		Nữ	1999	HS THPT	HS	Mnông Prâng	
Y	Linh Tra		Êban	Nam	1996	Phổ cập THCS	Làm Nông	Mnông Prâng	
H	Đi Na		Byă	Nữ	1991	8/12	Làm Nông	Mnông Prâng	
Y	Na Thoe		Byă	Nam	2014	Mầm Non	HS	Mnông Prâng	
H	Gương		Niê	Nữ	2014	Mầm Non	HS	Mnông Prâng	
H	Thu Ngân	Hlong		Nữ	2014	Mầm Non	HS	Mnông Prâng	
H’	Kim Trúc		Knul	Nữ	2015	Mầm Non	HS	Mnông Prâng	
H’	Thanh Hương		Niê	Nữ	2015	Mầm Non	HS	Mnông Prâng	
H’	Ghi	Hlong		Nữ	2015	Mầm Non	HS	Mnông Prâng	
H’	Ưng	Hlong		Nữ	2015	Mầm Non	HS	Mnông Prâng	
	Quốc Duy	Hlong		Nam	2004	Mầm Non	HS	Mnông Prâng	
	BảoYến	Hlong		Nữ	2015	Mầm Non	HS	Mnông Prâng	
	Thị Uyên	HLong		Nữ	2015	Mầm Non	HS	Mnông Chil	
H	Tin		Hđơt	Nữ	2004	Mầm Non	HS	Mnông Chil	
H	Guôn	Hlong		Nữ	2004	Mầm Non	HS	Mnông Chil	
	Hoàng Thị Kiều Huệ		Kbuôr	Nữ	2015	Mầm Non	HS	Mnông Chil	

	Lê Bảo Nam	Hlong		Nam	2015	Mầm Non	HS	Mnông Chil	
Y	Nik			Nam	2004	Mầm Non	HS	Mnông Chil	
	Trần Thị Tú	Hlong		Nữ	2015	Mầm Non	HS	Mnông Chil	
H	Kắp	Hlong		Nam	2004	Mầm Non	HS	Mnông Chil	
	Lê Vũ AnNguyên		Êban	Nam	2015	Mầm Non	HS	Mnông Chil	
H"	Gia Trân		Êban	Nữ	2015	Mầm Non	HS	Mnông Chil	
H	Linh Nga		Niê	Nữ	1985	PC TH	làm Nông	Mnông Chil	
H	ZiNa	Hlong		Nữ	1985	PC TH	làm Nông	Mnông Chil	
H	Na Ri	Hlong		Nữ	1965	PC TH	làm Nông	Mnông Chil	
Y	Cát		Hđớt	Nam	1965	PC TH	làm Nông	Mnông Chil	
	Trần Hđớt Chí			Nam	1995	PC TH CS	làm Nông	Mnông Chil	
Y	Pham		Niê	Nam	1965	PC TH	làm Nông	Mnông Chil	
	Hoàng Thị Kiều Hoa		Kbuôr	Nữ	1989	9/12	làm Nông	Mnông Chil	
	Zi an		Niê	Nữ	1991	9/12	làm Nông	Mnông Chil	
H	Man Dhao		Niê	Nữ	1985	9/12	làm Nông	Mnông Chil	

Y	Krễn	Hlong	Hlong	Nam	1965	PC TH	làm Nông	Mnông Chil	
Y	Sam Ga	Adrong		Nam	1965	PC TH	làm Nông	Mnông Chil	
Y	Tê Ta	Adrong		Nam	1965	PC TH	làm Nông	Mnông Chil	
Y	Điêm		Mlô	Nam	1965	PC TH	làm Nông	Mnông Chil	
Y	Muười	Hlong		Nam	1965	PC TH	làm Nông	Mnông Chil	
Y	Him Lam		Êban	Nam	1965	PC TH	làm Nông	Mnông Chil	
Y	Gia	Byă	Byă	Nam	1965	PC TH	làm Nông	Mnông Chil	
Y	Dong Jing	Byă	Byă	Nam	1965	PC TH	làm Nông	Mnông Chil	
Y	Sam song	Hlong	Hlong	Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Mnông Préh	
Y	Bhem	Hlong		Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Mnông Préh	
Y	BLem	Hlong		Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Mnông Préh	
Y	Sơ Tơ Rơr	Hlong		Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Mnông Préh	
Y	Kơ mang	Hlong		Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Mnông Préh	

Y	Ku Bo Ta	Hlong		Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Mnông Préh	
Y	SamSung	Liêng Hót	Hđớt	Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	
K Sơr	Đông	R' Ông	Hlong	Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	
Y	Dhiang	R' Ông	Hđơk	Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	
Y	DThi Anh	R' Ông	Hđơk	Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	
Y	Mo Tô Rô La	R' Ông	Hđơk	Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	
Y	Lo Ga		Êban	Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	
Y	Ya Ma Ha		Bkrông	Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	
Y	ToYoTa		Hđơớt	Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	
H	Mô Tô Rô La		Knul	Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	
Y	No Kia		Byă	Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	
Y	Ya Ma Ha		Byă	Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	
Y	Yang Ma		Byă	Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	

H	Yip Yo	Hlong		Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	
H	Ma ry	Hlong		Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	
H	Ma Ria	Hlong		Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	
Y	Trinh		Bkrông	Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	
Y	Than Nu		Ni ê	Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	
K Sơr	Hoàng			Nam	1965	Buôn Kốp	Làm Nông	Chil	